

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HS-ST
Ngày 27-8-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:</i>	Ông Nguyễn Xuân Hoà
<i>Thẩm phán:</i>	Bà Phan Thị Phương
<i>Các Hội thẩm nhân dân:</i>	Ông Nguyễn Đình Vinh
	Ông Nguyễn Đức Thuận
	Bà Hoàng Thị Hiền
- Thư ký phiên toà:	Bà Nguyễn Thị Hải - Thư ký TAND tỉnh
- Đại diện VKS tham gia phiên toà:	Ông Nguyễn Xuân Hòa - Kiểm sát viên

Trong các ngày từ 21 - 27 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu mở phiên toà công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 24/2020/TLST-HS ngày 30 tháng 7 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2020/QĐXXST-HS ngày 31 tháng 7 năm 2020, đối với các bị cáo:

1. TRẦN VĂN S, sinh ngày 12/8/1975 tại huyện S, tỉnh Lai Châu;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: khu 6, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu; nghề nghiệp: nguyên cán bộ Ngân hàng N Chi nhánh tỉnh Lai Châu; bị cáo là đảng viên Đảng CSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Văn T, sinh năm 1939 (đã chết) và con bà Trịnh Thị S, sinh năm 1941 (đã chết); có vợ là: Lương Thị T, sinh năm 1980 và có 02 con, con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/11/2017 đến nay; bị cáo có mặt tại phiên toà.

2. ĐẶNG TIẾN C, sinh ngày 01/3/1968 tại huyện X, tỉnh Nam Định;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: tổ 25, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH MTV Đ; trình độ học vấn: 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Đặng Ngọc O, sinh năm 1927 (đã chết) và con bà Phan Thị H, sinh năm 1927; có vợ là: Vũ Thị H, sinh năm 1972 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1991, con nhỏ nhất sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 01/6/2019 đến nay; bị cáo có mặt tại phiên toà.

3. LÒ VĂN X, sinh ngày 04/01/1984 tại huyện S, tỉnh Lai Châu;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: khu 2, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu; nghề nghiệp: nguyên Giám đốc Ngân hàng N Chi nhánh huyện S, tỉnh Lai Châu; bị cáo là đảng viên Đảng CSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Thái; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lò Văn T, sinh năm 1957 và con bà Lương Thị M, sinh năm 1960; có vợ là: Vàng Thị H, sinh năm 1983 và có 02 con, con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/12/2017 đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4. LIÊU ĐỨC M, sinh ngày 18/10/1981 tại huyện V, tỉnh Thái Nguyên;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: khu 3, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu; nghề nghiệp: nguyên Phó phòng kinh doanh Ngân hàng N Chi nhánh huyện S, tỉnh Lai Châu; bị cáo là đảng viên Đảng CSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ học vấn: Trung cấp; dân tộc: Tày; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Liều Đình L, sinh năm 1957 và con bà Lao Thị B, sinh năm 1960; có vợ là: Trần Thị Kim O, sinh năm 1988 (cùng là bị cáo trong vụ án) và có 02 con, con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/12/2017 đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

5. PHẠM NGỌC D, sinh ngày 09/9/1988 tại huyện K, tỉnh Thái Bình;

Nơi ĐKNKTT: tổ 11, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu;

Chỗ ở trước khi bị bắt: khu 5, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu; nghề nghiệp: nguyên Phó phòng kinh doanh Ngân hàng N Chi nhánh huyện S, tỉnh Lai Châu; bị cáo là đảng viên Đảng CSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phạm Ngọc D, sinh năm 1960 và con bà Đoàn Thị N, sinh năm 1964; có vợ là: Đào Thị H, sinh năm 1988 và có 01 con sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/12/2017 đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

6. NGUYỄN HỒNG V, sinh ngày 04/12/1988 tại huyện M, tỉnh Điện Biên;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: khu 6, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu; nghề nghiệp: nguyên cán bộ phòng kế toán Ngân hàng N Chi nhánh huyện S, tỉnh Lai Châu; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Đình Tuyên, sinh năm 1960 và con bà Đoàn Thị Yên, sinh năm 1965; có vợ là: Bạch Tuyết N, sinh năm 1991 và có 01 con sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/12/2017 đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

7. BÙI ANH T, sinh ngày 12/6/1986 tại thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: số nhà 51, tổ 15, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; nghề nghiệp: nhân viên Ngân hàng N Chi nhánh tỉnh Điện Biên; bị cáo là đảng viên Đảng CSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ

học vấn: Đại học; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Bùi Chu T, sinh năm 1959 và con bà Trần Thị L, sinh năm 1961 (đã chết); có vợ là: Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1987 và có 02, con lớn sinh năm 2012 và con nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” kể từ ngày 23/6/2019 đến nay; bị cáo có mặt tại phiên toà.

8. KHOÀNG THỊ N, sinh ngày 24/7/1991 tại thị xã M, tỉnh Điện Biên;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: tổ 25, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu; nghề nghiệp: nguyên cán bộ Ngân hàng N Chi nhánh huyện S, tỉnh Lai Châu; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Thái; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Khoảng Văn M, sinh năm 1962 (đã chết) và con bà Lò Thị V, sinh năm 1964 (đã chết); bị cáo có chồng là Lò Văn P, sinh năm 1988 và có 01 con sinh ngày 8/5/2020; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” kể từ ngày 14/5/2018 đến nay; bị cáo có mặt tại phiên toà.

9. NGUYỄN VĂN N, sinh ngày 23/4/1990 tại huyện Y, tỉnh Nam Định;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: khu 2, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu; nghề nghiệp: nguyên cán bộ Ngân hàng N Chi nhánh huyện S, tỉnh Lai Châu; trình độ học vấn: Cao đẳng; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn N, sinh năm 1966 và con bà Ninh Thị Đ, sinh năm 1966; bị cáo có vợ là: Trần Hà T, sinh năm 1990 và có 01 con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” kể từ ngày 14/5/2018 đến nay; bị cáo có mặt tại phiên toà.

10. LÒ ANH T, sinh ngày 11/10/1989 tại huyện P, tỉnh Lai Châu;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: tổ 5, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu; nghề nghiệp: nguyên cán bộ Ngân hàng N Chi nhánh huyện S, tỉnh Lai Châu; bị cáo là đảng viên Đảng CSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Thái; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Đặng Việt C, sinh năm 1954 và con bà Lò Thị T, sinh năm 1960; bị cáo có vợ là: Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1989 và có 01 con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” kể từ ngày 14/5/2018 đến nay; bị cáo có mặt tại phiên toà.

11. TRỊNH ĐỨC L, sinh ngày 29/10/1981 tại huyện B, tỉnh Hải Dương;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: khu 3, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu; nghề nghiệp: nguyên Phó Giám đốc phụ trách Ngân hàng N Chi nhánh huyện T, tỉnh Lai Châu; bị cáo là đảng viên Đảng CSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ học vấn: Trung cấp; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trịnh Đức D, sinh năm 1957 và con bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958; bị cáo có vợ là: Lê Thị Thanh H, sinh năm 1983 và có 02 con, con lớn sinh năm 2007 và con nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự:

không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” kể từ ngày 14/5/2018 đến nay; bị cáo có mặt tại phiên toà.

12. TRẦN THỊ KIM O, sinh ngày 10/11/1988 tại huyện S, tỉnh Lai Châu;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: khu 3, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu; nghề nghiệp: nguyên cán bộ Ngân hàng N Chi nhánh huyện S, tỉnh Lai Châu; trình độ học vấn: Cao đẳng; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Văn H, sinh năm 1964 và con bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1964; bị cáo có chồng là: Liễu Đức M, sinh năm 1981 (cùng là bị cáo trong vụ án) và có 02 con, con lớn sinh năm 2013 và con nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” kể từ ngày 14/5/2018 đến nay; bị cáo có mặt tại phiên toà.

13. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG T, sinh ngày 04/8/1986 tại huyện U, thành phố Hà Nội;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: tổ 6, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu; nghề nghiệp: nguyên cán bộ Ngân hàng N Chi nhánh thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu; bị cáo là đảng viên Đảng CSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ học vấn: Cao đẳng; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Minh C, sinh năm 1953 và con bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958; bị cáo có chồng là: Vũ Viết B, sinh năm 1983 và có 02 con, con lớn sinh năm 2010 và con nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” kể từ ngày 14/5/2018 đến nay; bị cáo có mặt tại phiên toà.

14. PHAN QUANG N, sinh ngày 08/12/1989 tại huyện T, tỉnh Lai Châu;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: tổ 19, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu; nghề nghiệp: nguyên Trưởng phòng kế toán – ngân quỹ Ngân hàng N Chi nhánh huyện S, tỉnh Lai Châu; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phan Văn N, sinh năm 1958 và con bà Mai Thị Y, sinh năm 1960; bị cáo có vợ là: Lường Thị N, sinh năm 1989 và có 02 con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” kể từ ngày 14/5/2018 đến nay; bị cáo có mặt tại phiên toà.

15. PHAN SỸ C, sinh ngày 21/12/1978 tại thị xã M, tỉnh Điện Biên;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: tổ 1, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu; nghề nghiệp: nguyên Phó Giám đốc phụ trách Ngân hàng N Chi nhánh huyện M, tỉnh Lai Châu; bị cáo là đảng viên Đảng CSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phan Sỹ T, sinh năm 1954 và con bà Phạm Thị K, sinh năm 1955; bị cáo có vợ là: Tần Mỹ T, sinh năm 1980 và có 02 con, con lớn sinh năm 2004 và con nhỏ sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” kể từ ngày 23/6/2019 đến nay; bị cáo có mặt tại phiên toà.

- Người bào chữa:

1. Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn S:

Các Luật sư Nguyễn Quang H, Phạm Thị T (vắng mặt);

Luật sư Nguyễn Quang A (có mặt);

Địa chỉ: Công ty Luật S, số 525, đường L, tổ 21, cụm 3, phường X, quận T, thành phố Hà Nội;

2. Người bào chữa cho bị cáo Lò Văn X:

Luật sư Nguyễn Văn S – Địa chỉ: Văn phòng Luật sư B, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, số 14, ngách 29, ngõ 68, phố T, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội (có mặt);

Luật sư Vũ Quốc Trọng H – Địa chỉ: Văn phòng Luật sư N, phòng 403 – 29 A2, tập thể dầu khí, L, quận Đ, thành phố Hà Nội (vắng mặt);

Luật sư Trần Xuân Q – Địa chỉ: Văn phòng Luật sư T, số 31Q, L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

3. Người bào chữa cho các bị cáo Liễu Đức M, Trần Thị Kim O:

Luật sư Lê Văn T – Địa chỉ: Văn phòng Luật sư T, phòng 413, tòa nhà B4 làng quốc tế T, phường D, quận C, thành phố Hà Nội (vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm bào chữa như ở phiên tòa diễn ra từ ngày 22 – 26/7/2020);

Luật sư Nguyễn Văn D – Địa chỉ: Công ty Luật TNHH V, đội 7, Q– Y – Q – Hà Nội (vắng mặt).

4. Người bào chữa cho bị cáo Phạm Ngọc D:

Luật sư Đỗ Viết H (vắng mặt);

Luật sư Tạ Quốc C (có mặt);

Địa chỉ: Công ty Luật Hợp danh S, số 08, ngách 1/10, phố H, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội;

5. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hồng V:

Luật sư Nguyễn Chí Đ - Địa chỉ: Văn phòng Luật sư V, số 241, đường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu. (vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm bào chữa như ở phiên tòa diễn ra từ ngày 22 – 26/7/2020);

6. Người bào chữa cho bị cáo Đặng Tiến C:

Các Luật sư Phạm Quang H, Lê Nguyên G (đều có mặt);

Địa chỉ: Văn phòng Luật sư H, phòng 601, tòa nhà số 2, ngõ 1 P, phường N, quận C, thành phố Hà Nội.

7. Người bào chữa cho bị cáo Khoảng Thị N:

Luật sư Nguyễn Công G – Địa chỉ: Văn phòng Luật sư D và cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên, tổ 1, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

8. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn N:

Luật sư Bùi Như Đỗ - Địa chỉ: Văn phòng Luật sư B và cộng sự, nhà NV4.3 khu chức năng đô thị T, phường T, quận N, thành phố Hà Nội (có mặt).

9. Người bào chữa cho bị cáo Bùi Anh T:

Luật sư Nguyễn Thiệu D – Địa chỉ: Công ty luật TNHH Đ, phòng số 305, số 28, L, quận B, thành phố Hà Nội (vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm bào chữa như ở phiên tòa diễn ra từ ngày 22 – 26/7/2020);.

10. Người bào chữa cho bị cáo Phan Sỹ C:

Luật sư Vũ Lê Thu T – Địa chỉ: Văn phòng Luật sư T và cộng sự, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, số 212 nhà No3, ngõ 167, phố T. phường Q, quận Đ, thành phố Hà Nội (có mặt).

- Bị hại:

Ngân hàng N

1. Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng N.

2. Người được ủy quyền (theo Quyết định số 510/QĐ-HĐTV-PC, ngày 19/6/2014 V/việc ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án của Ngân hàng N): ông Lê V Hùng – Phó Giám đốc phụ trách N chi nhánh tỉnh Lai Châu (có mặt).

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng N chi nhánh tỉnh Lai Châu: ông Nguyễn Cảnh P – Địa chỉ: Trung tâm tư vấn pháp luật và Trợ giúp pháp lý – Hội Luật gia tỉnh Lai Châu (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản A – Địa chỉ: số 1234 T, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1958 – Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản A.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Quốc K, sinh năm 1963 – Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản A.

(Người đại diện vắng mặt lần thứ hai và có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Người làm chứng:

1. Ông Lê Trọng T, sinh năm 1972 – Địa chỉ: khu 5, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu (có mặt);

2. Ông Vũ Văn K, sinh năm 1975 - Địa chỉ: khu 2, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu (vắng mặt);

3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975 - Địa chỉ: khu 4, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu (vắng mặt);
4. Ông Trần Chí T, sinh năm 1982 – Địa chỉ: tổ 9C, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai; nơi ở hiện nay: số nhà 636, đường Đ, tổ 2, phường F, thị xã S, tỉnh Lào Cai (vắng mặt);
5. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971 – Địa chỉ: số 43, ngõ 559, K, Vĩnh Tuy, quận H, thành phố Hà Nội (vắng mặt);
6. Bà Lương Thị T, sinh năm 1980 – Địa chỉ: khu 6, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu (có mặt);
7. Ông Nguyễn Khắc V, sinh năm 1982 – Địa chỉ: phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt);
8. Ông Trần Văn T, sinh năm 1964 – Địa chỉ: tổ 5, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu (vắng mặt);
9. Ông Trần Văn H, sinh năm 1964 – Địa chỉ: tổ 24, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu (vắng mặt);
10. Ông Trần Hoa Đ, sinh năm 1967 – Địa chỉ: tổ 12, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu (có mặt);
11. Bà Trần Thị H, sinh năm 1971 – Địa chỉ: tổ 14, P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt);
12. Bà Trần Thị B, sinh năm 1973 – Địa chỉ: tổ 11, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu (có mặt);
13. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1968 – Địa chỉ: khu 6, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu (vắng mặt);
14. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1979 – Địa chỉ: khu 6, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu (có mặt);
15. Ông Vũ Văn H, sinh năm 1968 – Địa chỉ: xã L, huyện S, tỉnh Lai Châu (có mặt);
16. Ông Vũ Văn C, sinh năm 1982 – Địa chỉ: khu 5, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu (có mặt);
17. Bà Lê Thị T, sinh năm 1983 – Địa chỉ: khu 5, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu (vắng mặt);
18. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1988 – Địa chỉ: tổ 3, phường Q, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu (có mặt);
19. Ông Nguyễn Tiến K, sinh năm 1959 – Địa chỉ: khu 4, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu (vắng mặt);
20. Ông Lương Văn S, sinh năm 1969 – Địa chỉ: xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu (có mặt);

21. Ông Vàng Văn S, sinh năm 1963 – Địa chỉ: bản C, xã L, huyện S, tỉnh Lai Châu (có mặt);

22. Bà Lò Thị H, sinh năm 1994 – Địa chỉ: phường N, thị xã M, tỉnh Điện Biên (vắng mặt);

23. Ông Lò Văn U, sinh năm 1975 – Địa chỉ: xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu (vắng mặt);

24. Ông Vũ Đức T, sinh năm 1972 – Địa chỉ: bản P, xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu; nơi ở hiện nay: xóm L, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (có mặt);

25. Ông Vũ Văn M, sinh năm 1970 – Địa chỉ: bản P, xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu; nơi ở hiện nay: xóm 6, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định (có mặt);

26. Ông Lò Văn S, sinh năm 1966 – Địa chỉ: bản P, xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu (có mặt);

27. Ông Lò Văn T, sinh năm 1982 – Địa chỉ: bản P, xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu (vắng mặt);

28. Ông Trịnh Tiến H, sinh năm 1997 – Địa chỉ: khu 6, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu (vắng mặt);

29. Ông Lò Văn P, sinh năm 1953 – Địa chỉ: xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu (vắng mặt).

- Người giám định:

1. Ông Nguyễn Bá T – Tổ trưởng tổ giám định. Nơi công tác: Vụ 1, cơ quan T – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Địa chỉ: số 25, L, quận H, thành phố Hà Nội (có mặt);

2. Ông Trần Hoài N – Giám định viên. Nơi công tác: Vụ 1, T – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Địa chỉ: số 25, L, quận H, thành phố Hà Nội (có mặt);

3. Bà Nguyễn Thị Thu H – Giám định viên. Nơi công tác: T Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Lai Châu. Địa chỉ: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Lai Châu, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu (có mặt).

- Người được Tòa án triệu tập đến phiên tòa:

1. Ông Phan Tuấn N, sinh năm 1959 – Nguyên Giám đốc Ngân hàng Agribank chi nhánh Lai Châu (có mặt);

Địa chỉ: thôn 6, xã P, huyện Q, thành phố Hà Nội.

2. Ông Phan Sỹ H, sinh năm 1964 – Trưởng phòng Kiểm tra Kiểm soát nội bộ Ngân hàng Agribank chi nhánh Lai Châu (có mặt);

Địa chỉ: Ngân hàng Agribank chi nhánh Lai Châu, tổ 21, đường Đ, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

3. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1964 – Nguyên Phó Trưởng phòng Kiểm tra Kiểm soát nội bộ Ngân hàng Agribank chi nhánh Lai Châu (có mặt);

Địa chỉ: tổ 9, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

4. Ông Đặng Minh T, sinh năm 1956 (có mặt);

Địa chỉ: số 1, LK5 khu nhà ở X, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

5. Bà Đặng Thị P, sinh năm 1991 (có mặt);

Địa chỉ: xóm 9, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

Ông Đặng Minh T và bà Đặng Thị P là đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Một thành viên Đ (bị cáo Đặng Tiến C là Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Đ)

6. Ông Nguyễn Cảnh S, sinh năm 1954 (vắng mặt);

Địa chỉ: số nhà 41 A, phường P, quận T, thành phố Hà Nội.

7. Bà Huỳnh Ngọc Dương C, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Địa chỉ: số nhà 41 A, phường P, quận T, thành phố Hà Nội.

8. Ông Ngô Sỹ T, sinh năm 1980 – Chức vụ và nơi công tác: Giám đốc Agribank chi nhánh huyện S, tỉnh Lai Châu (có mặt).

9. Công ty TNHH Q

Người Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn K – Giám đốc; địa chỉ: khu 2, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của các bị cáo

Ngân hàng N chi nhánh huyện S, tỉnh Lai Châu (sau đây viết tắt là Agribank S), trụ sở tại thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu là chi nhánh cấp II, đơn vị hạch toán phụ thuộc, có tư cách pháp nhân, con dấu riêng, thực hiện hoạt động kinh doanh theo ủy quyền của Ngân hàng N (sau đây viết tắt là Agribank Việt Nam).

Agribank S được thành lập theo Quyết định số 01/QĐ/HĐQT-TCCB, ngày 05/01/2004 của Agribank Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 0100686174-628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp (đăng ký thay đổi lần 1 ngày 22/9/2016).

Trần Văn S được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Agribank S từ ngày 01/4/2006 đến ngày 01/4/2016. Sau ngày 01/4/2016, S chuyển công tác về Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh tỉnh Lai Châu (sau đây viết tắt là Agribank Lai Châu) với chức vụ Trưởng phòng Kế hoạch – Kinh doanh Agribank Lai Châu, Lò Văn X Phó Giám đốc Agribank S được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Agribank S.

Trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2017, vì động cơ vụ lợi, Trần Văn S với tư cách là Giám đốc Agribank S (giai đoạn 2011 đến 01/4/2016) và Trưởng phòng Kế hoạch – Kinh doanh Agribank Lai Châu (giai đoạn từ sau ngày

01/4/2016) cùng đồng phạm thực hiện hành vi tham ô tài sản với các thủ đoạn như sau:

+ Sử dụng tên của một số pháp nhân, cá nhân, giả mạo chữ ký của bên vay, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, uy tín của bản thân, chỉ đạo Liễu Đức M, Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V, Bùi Anh T, Khoàng Thị N, Nguyễn Văn N là cán bộ tín dụng lập không 32 bộ hồ sơ vay vốn chiếm đoạt số tiền 39.585.000.000 đồng của Ngân hàng.

+ Dùng thủ đoạn tự đứng tên vay vốn, chỉ đạo Phạm Ngọc D, Khoàng Thị N, Nguyễn Văn N lập 05 hồ sơ vay vốn không đúng quy định, nhờ và chỉ đạo Lò Văn X ký phê Duyệt các khoản vay trên trái quy định để chiếm đoạt số tiền 2.650.000.000 đồng của Ngân hàng.

+ Chủ mưu, cùng Lò Văn X (là Phó Giám đốc và sau này là Giám đốc Agribank S) câu kết với Đặng Tiến C, chỉ đạo Phạm Ngọc D, Liễu Đức M, Nguyễn Hồng V lập không 13 bộ hồ sơ vay vốn nhằm giúp C chiếm đoạt 27.000.000.000 đồng của Ngân hàng (trong đó, S phải chịu trách nhiệm đối với 03 bộ hồ sơ đã ký phê duyệt khoản vay, giải ngân với số tiền 6.400.000.000 đồng; X chịu trách nhiệm đối với 10 bộ hồ sơ đã ký phê duyệt khoản vay, giải ngân với số tiền 20.600.000.000 đồng).

Đối với Liễu Đức M, Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V, Khoàng Thị N, Nguyễn Văn N, Bùi Anh T dưới sự chỉ đạo của Trần Văn S, Lò Văn X, dù biết việc lập hồ sơ vay vốn không khách hàng, lập hồ sơ vay vốn cho đối tượng không đủ điều kiện vay vốn là vi phạm pháp luật, nhưng vì S, X chỉ đạo nên M, D, V, Khoàng Thị N, N, Bùi Anh T vẫn cố ý thực hiện hành vi lập hồ sơ trái pháp luật để giúp S, C chiếm đoạt tiền của Ngân hàng mà S, X có trách nhiệm quản lý.

Đối với Trịnh Đức L, Phan Quang N, Lò Anh T, Trần Thị Kim O, Nguyễn Thị Phương T, Phan Sỹ C mặc dù không được bàn bạc, không biết S và các đồng phạm sử dụng thủ đoạn lập hồ sơ vay vốn không, lập hồ sơ vay vốn không đúng quy định để chiếm đoạt tiền ngân hàng, tuy nhiên, theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Agribank Việt Nam về quy trình cho vay, chế độ kế toán trong các tổ chức tín dụng, quá trình thực hiện nhiệm vụ Trịnh Đức L, Phan Quang N, Lò Anh T, Trần Thị Kim O, Nguyễn Thị Phương T, Phan Sỹ C đã thực hiện không đầy đủ nhiệm vụ được giao, thiếu tinh thần trách nhiệm trong việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động giải ngân nên đã tạo điều kiện cho S, C dễ dàng thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của ngân hàng.

Hành vi phạm tội của các bị cáo cụ thể như sau:

Nhóm bị cáo thực hiện hành vi tham ô tài sản

1. Trần Văn S

Trần Văn S khi làm giám đốc Agribank S, là người đứng đầu của ngân hàng, có trách nhiệm trong tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện các quy định, quy trình của Agribank Việt Nam, bảo đảm việc kinh doanh đúng theo quy định; đồng thời là người chịu trách nhiệm trong toàn bộ hoạt động của ngân hàng.

Trong hoạt động cấp tín dụng, S với tư cách là người có thẩm quyền phê duyệt khoản vay và phê duyệt giải ngân, tuy nhiên để có tiền sử dụng vào mục đích cá nhân, lợi dụng chức vụ, quyền hạn của bản thân, S đã chỉ đạo cấp dưới lập không các hồ sơ, lập hồ sơ vay vốn không đúng quy định nhằm chiếm đoạt tiền của ngân hàng, cụ thể:

1.1. Hành vi chỉ đạo lập không 32 bộ hồ sơ vay vốn chiếm đoạt số tiền 39.585.000.000 đồng của ngân hàng.

1.1.1. Trong thời gian từ năm 2011 đến ngày 01/4/2016 khi Trần Văn S làm Giám đốc Agribank S: S đã lấy tên các cá nhân (là người nhà của S), mượn tên pháp nhân (các Hợp tác xã, doanh nghiệp có quan hệ vay vốn với Agribank S), giả mạo chữ ký của cá nhân, người có thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, chỉ đạo các nhân viên dưới quyền lập không 24 bộ hồ sơ với số tiền 27.820.000.000 đồng để chiếm đoạt tài sản của ngân hàng. Cụ thể như sau:

1.1.1.1. Hành vi lấy tên các pháp nhân, mượn con dấu, ký giả chữ ký của người đại diện theo pháp luật của các pháp nhân, chỉ đạo cấp dưới lập không 15 bộ hồ sơ với 04 khách hàng là pháp nhân, cụ thể như sau:

- Tên khách hàng Hợp tác xã Nông lâm nghiệp và dịch vụ C (sau đây viết tắt là HTX NLN&DV C) có địa chỉ ở khu 2, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu do ông Vũ Văn H làm Giám đốc: S mượn con dấu của HTX NLN&DV C, sau đó chỉ đạo Liễu Đức M, Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V lập không hồ sơ vay vốn, S ký giả chữ ký ông H và lấy dấu HTX NLN&DV C đóng dấu trên hồ sơ vay vốn, còn M, D, V ký cán bộ tín dụng và kiểm soát khoản vay. Sau đó, S phê duyệt khoản vay, ký giả chữ ký khách hàng trên Giấy lĩnh tiền mặt, Phiếu chuyển khoản để chiếm đoạt 6.725.000.000 đồng, cụ thể:

+ Hợp đồng tín dụng (sau đây viết tắt là HĐTD) số: 7803-LAV-201500840 ngày 07/8/2015 với số tiền vay 600.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét duyệt cho vay và phê duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát giải ngân Phan Quang N. Giao dịch chuyển tiền, rút tiền từ tài khoản giải ngân: Giao dịch viên quỹ chính Trần Thị Kim O, thủ quỹ Nguyễn Thị Phương T, phê duyệt giải ngân Trần Văn S.

Giải ngân ủy nhiệm chi ngày 07/8/2015 số bút toán 51 chuyển tiền vào tài khoản 7803201000954 của HTXNLN&DV C. Cùng ngày, S rút séc tiền mặt AQ2508091 lấy tiền để nộp tiền mặt số bút toán 10 số tiền 300.000.000 đồng vào tài khoản của Vũ Văn K.

Giải ngân ủy nhiệm chi ngày 11/8/2015 số bút toán 57 chuyển tiền vào tài khoản 7803201000954 của HTXNLN&DV C. Cùng ngày, S rút séc tiền mặt AQ2508092 lấy tiền để nộp tiền mặt số bút toán 76 số tiền 300.000.000 đồng vào tài khoản của Vũ Văn K.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201500916 ngày 25/8/2015 với số tiền vay 1.000.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét duyệt cho vay và phê duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên quỹ chính Trần Thị Kim O, thủ quỹ Nguyễn Thị Phương T, phê duyệt giải ngân Trần Văn S.

Giải ngân ngày 25/8/2015 số tiền 1.000.000.000 đồng, mục đích mua vật liệu xây dựng. Thực tế chi ngày 25/8/2015 số bút toán 10 chuyển tiền vào tài khoản 7803201000954 của HTX C. Cùng ngày, S rút séc tiền mặt AQ2508094 lấy tiền để nộp tiền mặt số bút toán 13 số tiền 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của Vũ Văn K.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201501126 ngày 09/10/2015 với số tiền vay 225.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét duyệt cho vay và phê duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Nguyễn Hồng V tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát giải ngân Phan Quang N.

Giải ngân ngày 09/10/2015 số tiền 225.000.000 đồng, mục đích mua vật liệu xây dựng. Thực tế giải ngân bằng tiền mặt, giấy lĩnh tiền vay số bút toán 57 ngày 09/10/2015. Cùng ngày, S dùng số tiền 225.000.000 đồng để tất toán các hợp đồng tín dụng mà S lập không trước đó và đều mang tên Lương Thị T, cụ thể là các hợp đồng tín dụng sau: HĐTD số 7803LAV201500375, HĐTD số 7803LAV201500764 và HĐTD số 7803LAV201501103.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201501151 ngày 15/10/2015 với số tiền vay 950.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét duyệt cho vay và phê duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Nguyễn Hồng V tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Văn N, kiểm soát giải ngân Phan Quang N. Giao dịch chuyển tiền, rút tiền từ tài khoản giải ngân: Giao dịch viên Trần Thị Kim O, phê Duyệt giải ngân Trần Văn S.

Giải ngân ngày 15/10/2015 số tiền 950.000.000 đồng, mục đích mua máy xúc đào bánh Hitachi ZX270LC. Thực tế giải ngân ủy nhiệm chi ngày 15/10/2015 số bút toán 14 chuyển tiền vào tài khoản 7803201000954 của HTX C. Cùng ngày, S chuyển vào tài khoản cho Trần Chí T ở thị trấn S, huyện S (nay

là thị xã S), tỉnh Lào Cai số tài khoản 8804205001234 giấy ủy nhiệm chi số bút toán 28 số tiền 950.000.000 đồng.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201501235 ngày 29/10/2015 với số tiền vay 2.200.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét duyệt cho vay và phê duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát giải ngân Trần Văn S. Giao dịch chuyển tiền, rút tiền từ tài khoản giải ngân: Giao dịch viên Trần Thị Kim O, Nguyễn Thị Ty, kiểm soát giải ngân trên hệ thống Phan Quang N, kiểm soát giải ngân chứng từ giấy Trần Văn S.

Giải ngân ngày 29/10/2015 số tiền 2.200.000.000 đồng, mục đích mua vật liệu xây dựng. Thực tế giải ngân ủy nhiệm chi ngày 29/10/2015 số bút toán 59 chuyển tiền vào tài khoản số 7803201000954 của HTX C. Sau đó, chuyển vào tài khoản số 7803201001277 của Công ty TNHH MTV XD&TM T số tiền 2.156.000.000 đồng ủy nhiệm chi bút toán số 159 ngày 29/10/2015 (thu nợ vay của Công ty TNHH MTV XD&TM T do S lập không hồ sơ chiếm đoạt tiền trước đó qua HĐTD số 7803LAV 201100369, ngày 14/10/2011). Còn lại, S rút tiền chuyển cho Vũ Văn K 44.000.000 đồng ủy nhiệm chi bút toán số 89 ngày 30/10/2015.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201501285 ngày 10/11/2015 với số tiền vay 550.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát giải ngân Phan Quang N. Giao dịch chuyển tiền, rút tiền từ tài khoản giải ngân: Giao dịch viên Trần Thị Kim O, phê Duyệt giải ngân Trần Văn S.

Giải ngân ngày 10/11/2015 số tiền 550.000.000 đồng, mục đích trả tiền mua vật liệu xây dựng. Thực tế giải ngân ủy nhiệm chi ngày 10/11/2015 số bút toán 80 chuyển tiền vào tài khoản 7803201000954 của HTX C. Cùng ngày, S rút séc tiền mặt AQ2508095 và nộp tiền bút toán số 30 chuyển số tiền 550.000.000 đồng vào tài khoản Vũ Văn K.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201501526 ngày 15/12/2015 với số tiền vay 500.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát giải ngân Phan Quang N. Giao dịch chuyển tiền, rút tiền từ tài khoản giải ngân: Giao dịch viên quỹ chính Trần Thị Kim O, thủ quỹ Nguyễn Thị Phương T, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân ngày 15/12/2015 số tiền 500.000.000 đồng, mục đích trả tiền mua vật liệu xây dựng. Thực tế giải ngân ủy nhiệm chi ngày 15/12/2015 số bút toán 49 chuyển tiền vào tài khoản 7803201000954 của HTX C. Cùng ngày, S rút séc tiền mặt AR1058903 và nộp tiền mặt bút toán số 77 chuyển số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản Vũ Văn K.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600425 ngày 31/3/2016 với số tiền vay 500.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Trần Văn S, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát giải ngân Phan Quang N. Giao dịch chuyển tiền, rút tiền từ tài khoản giải ngân: Giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân ngày 31/3/2016 số tiền 500.000.000 đồng, mục đích trả tiền mua vật liệu xây dựng. Thực tế giải ngân ủy nhiệm chi ngày 31/3/2016 số bút toán 79 chuyển tiền vào tài khoản 7803201000954 của HTX C. Cùng ngày, S rút séc tiền mặt AR1064839 số tiền 500.000.000 đồng.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201500568 ngày 08/6/2015 với số tiền vay 200.000.000 đồng (đã tất toán):

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Nguyễn Hồng V tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát giải ngân Trịnh Đức L.

Giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 42 ngày 08/6/2015 số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó rút tiền mặt, S lấy tên Vũ Văn K nộp số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân của Vũ Văn K.

- Tên khách hàng Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây dựng và Thương mại T (sau đây viết tắt là Công ty TNHH MTV XD&TM T) có địa chỉ ở khu 2, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu do ông Nguyễn Văn T làm Giám đốc. S mượn con dấu Công ty TNHH MTV XD&TM T, sau đó chỉ đạo cán bộ tín dụng lập không hồ sơ, S ký giả tên ông T trên hợp đồng vay vốn, chứng từ giải ngân để chiếm đoạt số tiền 2.150.000.000 đồng, cụ thể:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201100369 ngày 14/10/2011 với số tiền vay 1.600.000.000 đồng (đã tất toán):

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Bùi Anh T tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Trần Văn S, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Bùi Anh T, kiểm soát giải ngân Trịnh Đức L.

Giải ngân ủy nhiệm chi chứng từ giao dịch số seri 780311J000000575, ngày 14/10/2011 số tiền 1.600.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH MTV XD&TM T. S tiếp tục ủy nhiệm chi chuyển số tiền số tiền 1.165.000.000 đồng vào tài khoản của Nguyễn Huy A (địa chỉ tại L– Hà Nội) để cho Vũ Văn K vay thanh toán tiền mua xe ô tô; ủy nhiệm chi chuyển 400.000.000 đồng vào tài khoản Công ty TNHH Q cho Vũ Văn K vay; số tiền còn lại, S rút tiền mặt.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201300123 ngày 27/3/2013 với số tiền vay 550.000.000 đồng (đã tất toán):

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Trần Văn S, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Phạm Ngọc D, kiểm soát giải ngân Phan Sỹ C.

Giải ngân giấy lĩnh tiền vay số bút toán 18 ngày 27/3/2011 số tiền 550.000.000 đồng, S rút tiền mặt để chiếm đoạt.

- Tên khách hàng Hợp tác xã Quốc Anh (sau đây viết tắt là HTX Q) có địa chỉ ở khu 2, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu do ông Nguyễn Văn Khuýnh làm Giám đốc. S mượn con dấu của HTX Q, sau đó chỉ đạo các cán bộ tín dụng lập khống hồ sơ, S ký giả tên ông Khuýnh và lấy dấu đóng trên hồ sơ. Liễu Đức M cán bộ tín dụng, Phạm Ngọc D và Trần Văn S ký kiểm soát khoản vay. S ký phê Duyệt khoản vay và S ký giả chữ ký khách hàng trên Giấy lĩnh tiền mặt hoặc Phiếu chuyển khoản để chiếm đoạt số tiền 5.820.000.000 đồng, cụ thể:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600285 ngày 14/3/2016 với số tiền vay 3.300.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Trần Văn S, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, không có người kiểm soát giải ngân.

Mục đích vay trên hồ sơ không là xuất khẩu cá đông lạnh. Giải ngân lĩnh tiền vay bút toán số 43, ngày 14/3/2016 số tiền 3.300.000.000 đồng. Sau đó, S dùng số tiền này để trả nợ cho Hợp tác xã Xây dựng P (địa chỉ tại thị trấn S,

huyện S, tỉnh Lai Châu), do trước đây S lấy tên Hợp tác xã Xây dựng P để lập không hồ sơ chiếm đoạt tiền sử dụng.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600427 ngày 01/4/2016 với số tiền vay 2.520.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Trần Văn S, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát giải ngân Phan Quang N. Giao dịch chuyển tiền, rút tiền từ tài khoản giải ngân: Giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 14, ngày 01/4/2016 số tiền 2.520.000.000 đồng chuyển vào tài khoản HTX QA. Cùng ngày, ủy nhiệm chi số bút toán 15 số tiền 2.520.000.000 đồng chuyển vào Công ty TNHH Q. Sau đó, S sử dụng tài khoản của Công ty TNHH Q chuyển tiền vào tài khoản của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản A.

- Tên khách hàng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Q (sau đây viết tắt là Công ty TNHH Q) có địa chỉ ở khu 2, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu do ông Vũ Văn K làm Giám đốc. S lấy con dấu của Công ty TNHH Q, sau đó chỉ đạo cán bộ tín dụng lập không hồ sơ, S ký giả chữ ký của ông K vào hồ sơ vay vốn không, chứng từ rút tiền để chiếm đoạt số tiền 3.200.000.000 đồng, cụ thể:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600203 ngày 19/02/2016 với số tiền vay 1.600.000.000 đồng (đã trả nợ được 822.273.000 đồng, dư nợ 777.727.000 đồng):

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân ủy nhiệm chi không ghi số bút toán ngày 19/02/2016 số tiền 1.600.000.000 đồng được S chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH Q. Sau đó, S tiếp tục sử dụng số tài khoản của Công ty TNHH Q để chuyển tiền vào tài khoản của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản A.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600233 ngày 04/03/2016 với số tiền vay 1.600.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Trần Văn S, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 24, ngày 04/3/2016 số tiền 1.600.000.000 đồng được S chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH Q. Sau đó, S tiếp tục sử dụng số tài khoản của Công ty TNHH Q để chuyển tiền vào tài khoản của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản A.

1.1.1.2. Hành vi lấy tên người thân trong gia đình, giả mạo chữ ký trên hợp đồng vay vốn và các chứng từ giải ngân. Trần Văn S đã chỉ đạo cấp dưới lập không 09 bộ hồ sơ với 05 khách hàng là cá nhân, cụ thể như sau:

- Tên khách hàng Lương Thị T (vợ S) có địa chỉ ở khu 6, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu. S lấy tên chị T, ký giả tên chị T trên hồ sơ vay vốn không, chứng từ giải ngân để chiếm đoạt số tiền 325.000.000 đồng, cụ thể:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201500375 ngày 27/4/2015 với số tiền vay 200.000.000 đồng (đã tắt toán):

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Nguyễn Hồng V tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Trần Văn S, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát viên Trịnh Đức L.

Giải ngân giấy lĩnh tiền vay số bút toán 72, ngày 27/4/2015 số tiền 200.000.000 đồng, S rút tiền mặt để chiếm đoạt.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201500764 ngày 24/7/2015 với số tiền vay 105.000.000 đồng (đã tắt toán):

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Nguyễn Văn N tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát viên Trịnh Đức L.

Giải ngân giấy lĩnh tiền vay số bút toán 58, ngày 24/7/2015 số tiền 105.000.000 đồng, S nộp tiền vào tài khoản cá nhân của Vũ Văn K (giấy nộp tiền) số bút toán 32, ngày 24/7/2015 số tiền 105.000.000 đồng.

+ HĐTD số: 7803-LAV-2015011030 ngày 01/10/2015 với số tiền vay 20.000.000 đồng (đã tắt toán):

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Hoàng Thị N tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Trần Văn S, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát viên Trần Văn S.

Giải ngân lĩnh tiền vay số bút toán 24, ngày 01/10/2015 số tiền 20.000.000 đồng. Sau đó, S nộp tiền vào tài khoản cá nhân của Vũ Văn K (02 giấy nộp tiền) số bút toán 73, ngày 16/10/2015 số tiền 11.000.000 đồng và số bút toán 74, ngày 16/10/2015 số tiền 9.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Trần Hoa Đ (anh trai S) lấy địa chỉ giả là khu 3, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu mà địa chỉ thực là phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu. S lấy tên anh Đ, ký giả tên anh Đ trên hồ sơ vay vốn không, chứng từ giải ngân để chiếm đoạt số tiền 1.620.000.000 đồng thông qua HĐTD số: 7803-LAV201600236 ngày 04/3/2016.

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 43, ngày 04/3/2016 số tiền 1.620.000.000 đồng chuyển vào tài khoản số 7803215000391 (số tài khoản lập không). Cùng ngày, S chuyển số tiền này vào tài khoản Công ty TNHH Q tại giấy ủy nhiệm chi số bút toán 88. Sau đó, S sử dụng tài khoản Công ty TNHH Q chuyển tiền vào tài khoản Công ty cổ phần XNK Thủy sản A.

- Tên khách hàng Trần Thị H (chị gái S) lấy địa chỉ giả là khu 6, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu mà địa chỉ thực là phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. S lấy tên chị H, ký giả tên chị H trên hồ sơ không, chứng từ giải ngân để chiếm đoạt 2.270.000.000 đồng, cụ thể:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201400522 ngày 03/7/2014 với số tiền vay 1.100.000.000 đồng (đã tắt toán):

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Trịnh Đức L.

Giải ngân ủy nhiệm chi không ghi số bút toán số tiền 1.100.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của Trần Thị H (tài khoản lập không). Sau đó, S rút tiền mặt để chiếm đoạt.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201500666 ngày 03/7/2015 với số tiền vay 1.170.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ,

người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát viên Trịnh Đức L.

Mục đích vay trên hồ sơ không: mua nhà ở (trên báo cáo thẩm định là mục đích mua đất ở xã N– S). Tài sản bảo đảm tiền vay: hợp đồng thế chấp tài sản bên thứ 3 số 7803LCL701400135 ngày 03/7/2014, giá trị 1.800.000.000 đồng mang tên Nguyễn Khắc V (địa chỉ: xã N, huyện S). Trần Văn S ký giả tên ông Nguyễn Khắc V trong hợp đồng thế chấp để làm không hồ sơ.

Thực tế giải ngân giấy lĩnh tiền mặt số bút toán 55, ngày 03/7/2014 số tiền 1.170.000.000 đồng. S dùng số tiền này để tất toán Hợp đồng tín dụng số 7803-LAV-201400522 ngày 03/7/2014 số tiền vay 1.100.000.000 đồng mang tên Trần Thị H do S lập không chiếm đoạt tiền sử dụng trước đó.

- Tên khách hàng Trần Văn H (anh trai S) lấy địa chỉ giả là khu 6, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu mà địa chỉ thực là phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu. S lấy tên anh H, ký giả tên anh H trên hồ sơ vay vốn không, chứng từ giải ngân để chiếm đoạt số tiền 2.840.000.000 đồng thông qua HĐTD số: 7803-LAV-201600002 ngày 04/01/2016:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Mục đích vay vốn trên hồ sơ lập không: xây nhà ở (trên dự toán khách hàng là xây nhà 3 tầng 400m² tại phường Đ, thành phố L), không có tài sản bảo đảm.

Thực tế giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 37, ngày 04/01/2016 số tiền 2.840.000.000 đồng chuyển vào tài khoản tiền gửi của khách hàng Trần Văn H số tài khoản 7803205032667. S rút tiền từ tài khoản giấy lĩnh tiền mặt bút toán số 174, ngày 04/01/2016. Cùng ngày, S lấy tên Vũ Văn K nộp tiền mặt 2.840.000.000 đồng vào tài khoản số 7803201000817 của Công ty TNHH Q theo giấy nộp tiền bút toán số 30. Sau đó, tiếp tục sử dụng tài khoản của Công ty TNHH Q để chuyển khoản cho Công ty cổ phần XNK Thủy sản A.

- Tên khách hàng Trần Văn T (bố đẻ S) có địa chỉ khu 6, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu (ông T chết đầu năm 2016). S lấy tên ông T, ký giả tên ông T trên hồ sơ vay vốn không, chứng từ giải ngân để chiếm đoạt 2.870.000.000 đồng. cụ thể:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201400518 ngày 02/7/2014 với số tiền vay 1.360.000.000 đồng (đã tất toán):

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ,

người kiểm soát khoản vay Trần Văn S, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Trịnh Đức L.

Giải ngân ủy nhiệm chi không ghi số bút toán số tiền 1.360.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của ông Trần Văn T, sau đó, S rút tiền mặt chiếm đoạt.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201500665 ngày 03/7/2015 với số tiền vay 1.510.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát viên Trịnh Đức L.

Tài sản bảo đảm: hợp đồng thế chấp số 7803LCL201200128 ngày 09/7/2012 và hợp đồng thế chấp số 7803LCL2013000124 ngày 27/9/2013, tổng giá trị tài sản 950.000.000 đồng. S lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T để thế chấp, S ký không tên ông T trên hợp đồng để lập không hồ sơ.

Mục đích vay vốn trên hồ sơ lập không là mua đất tại xã N, huyện S. Thực tế giải ngân: giấy lĩnh tiền vay bút toán số 53, ngày 03/7/2015 số tiền 1.510.000.000 đồng, S dùng số tiền này để trả nợ tất toán hồ sơ vay 1.360.000.000 đồng của hợp đồng tín dụng số 7803-LAV-201400518 ngày 02/7/2014 đứng tên Trần Văn T mà S lập không để chiếm đoạt tiền trước đó. Chứng từ giao dịch tất toán bút toán số 52, ngày 03/7/2015 số tiền 1.512.716.667 đồng.

1.1.2. Trong thời gian từ sau ngày 01/4/2016 Trần Văn S chuyển về làm Trưởng phòng Kinh doanh tại Agribank Lai Châu (Lò Văn X được bổ nhiệm làm Giám đốc Agribank S). Do cần tiền để sử dụng, S với tư cách là Trưởng phòng Kinh doanh Agribank Lai Châu và cũng từng là lãnh đạo Agribank S, S tiếp tục chỉ đạo Liễu Đức M, Phạm Ngọc D, cùng với thủ đoạn nêu trên để lập không 08 hồ sơ vay vốn và nhờ X ký phê Duyệt hồ sơ, giải ngân để S rút số tiền 11.765.000.000 đồng để chiếm đoạt tài sản của ngân hàng. Cụ thể như sau:

- Tên khách hàng Công ty TNHH MTV XD&TM T: HĐTD số: 7803-LAV201600459 ngày 08/4/2016 với số tiền vay 1.700.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N. Giao dịch chuyển tiền, rút tiền từ tài khoản giải ngân: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 69, ngày 08/4/2016 số tiền 1.700.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH MTV XD&TM T. Cùng ngày, S ký không tên khách hàng vào ủy nhiệm chi số bút toán 73 số tiền 1.700.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH Q. Sau đó, dùng tài khoản của Công ty TNHH Q để chuyển khoản cho Công ty cổ phần XNK Thủy sản A.

- Tên khách hàng HTX NLN&DV C:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600768 ngày 23/6/2016 với số tiền vay 875.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, không có người phê Duyệt khoản vay.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, không có người kiểm soát giải ngân, ký giải ngân chứng từ Lò Văn X (ký Duyệt giấy lĩnh tiền).

Giải ngân lĩnh tiền vay bút toán số 54, ngày 23/6/2016 số tiền 875.000.000 đồng, mục đích xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Sau đó, S dùng trả nợ cho các HĐTD mà S lập không để chiếm đoạt tiền trước đó, cụ thể:

Số tiền 216.187.500 đồng để trả nợ cho HĐTD 7803-LAV-201500568 của HTX NLN&DV C (chứng từ giao dịch số bút toán 22, ngày 23/6/2016);

Số tiền 660.206.250 đồng để trả nợ cho HĐTD 7802-LAV-201300123 của Công ty TNHH MTV XD&TM T (chứng từ giao dịch số bút toán 23, ngày 23/6/2016).

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600958 ngày 22/7/2016 với số tiền vay 500.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, không có người phê Duyệt khoản vay.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N, ký giải ngân chứng từ Lò Văn X (ký Duyệt giấy lĩnh tiền).

Mục đích sử dụng tiền vay là trả tiền mua vật liệu xây dựng.

Thực tế, S làm ủy nhiệm chi số bút toán 50, ngày 22/7/2016 chuyển số tiền 400.000.000 đồng vào tài khoản số 7803201000954 của HTX NLN&DV C, sau đó chuyển tiếp số tiền này vào tài khoản 1400205444222 của Nguyễn Văn Tể T rút ra đưa cho Vũ Văn K. Số tiền vay còn lại, S lĩnh tiền vay (giấy lĩnh tiền vay số bút toán 48, ngày 22/7/2016) số 100.000.000 đồng.

- Tên khách hàng HTX Q: HĐTD số: 7803-LAV-201600460 ngày 08/4/2016 với số tiền vay 2.070.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt, quyết định khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 70, ngày 08/4/2016 số tiền 2.070.000.000 đồng vào tài khoản của HTX Q. Cùng ngày, S chuyển khoản vào tài khoản của Công ty TNHH Q số bút toán 72 số tiền 2.070.000.000 đồng. Sau đó, S sử dụng tài khoản của Công ty TNHH Q chuyển tiền vào tài khoản cho Công ty cổ phần XNK Thủy sản A.

- Tên khách hàng Trần Thị H (chị gái cùng bố khác mẹ của S và đã chết từ khi còn nhỏ) lấy địa chỉ giả khu 3, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600599 ngày 12/5/2016 với số tiền vay 1.900.000.000 đồng (đã tắt toán):

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 84, ngày 12/5/2016 số tiền 1.900.000.000 đồng chuyển vào tài khoản đứng tên Trần Thị H (tài khoản lập không). Sau đó, S tiếp tục chuyển số tiền này từ tài khoản Trần Thị H vào tài khoản của Công ty TNHH Q (ủy nhiệm chi bút toán số 85, ngày 12/5/2016). S dùng tài khoản của Công ty TNHH Q để chuyển tiếp 1.900.000.000 đồng đến tài khoản của Công ty cổ phần XNK Thủy sản A.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600965 ngày 27/7/2016 với số tiền vay 220.000.000 đồng (đã tắt toán):

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 09, ngày 27/7/2016 số tiền 220.000.000 đồng chuyển vào tài khoản đứng tên Trần Thị H (tài khoản lập không). Sau đó, S tiếp tục chuyển số tiền này từ tài khoản Trần Thị H vào tài khoản 1400205444222 của Nguyễn Văn T tại Hà Nội (ủy nhiệm chi bút toán số 15, ngày 27/7/2016) để Thọ rút tiền mặt đưa cho Vũ Văn K.

- Tên khách hàng Trần Thị B (chị gái S) lấy địa chỉ giả ở khu 2, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201600578 ngày 06/5/2016 với số tiền vay 2.800.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 63, ngày 06/5/2016 số tiền 2.800.000.000 đồng chuyển vào tài khoản đứng tên Trần Thị B. Sau đó, S tiếp tục chuyển số tiền này từ tài khoản Trần Thị B vào tài khoản của Công ty TNHH Q (ủy nhiệm chi bút toán số 113, ngày 06/5/2016). S dùng tài khoản của Công ty TNHH Q chuyển tiếp 2.800.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty cổ phần XNK Thủy sản A.

- Tên khách hàng Trần Thị H (chị gái S) lấy địa chỉ giả ở khu 6, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201600518 ngày 20/4/2016 với số tiền vay 1.700.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân lĩnh tiền vay số bút toán 59, ngày 20/4/2016 số tiền 1.700.000.000 đồng, chiếm đoạt được số tiền này, S nộp tiền vào tài khoản của Công ty TNHH Q (giấy nộp tiền bút toán số 84, ngày 20/4/2016). S dùng tài khoản của Công ty TNHH Q chuyển tiếp 1.700.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty cổ phần XNK Thủy sản A.

1.2. Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi còn làm Giám đốc Agribank S, Trần Văn S đã chỉ đạo Phạm Ngọc D – Phó phòng Kinh doanh, Khoản Thị N và Nguyễn Văn N – cán bộ tín dụng Agribank S lập 05 hồ sơ vay vốn cho S đứng tên trái quy định của pháp luật, chỉ đạo Lò Văn X là Phó Giám đốc Agribank S ký phê Duyệt giải ngân các hồ sơ trên khi chưa được sự chấp nhận của Hội đồng thành viên ..., nhằm che dấu sự kiểm soát của người có thẩm quyền để rút 2.650.000.000 đồng để chiếm đoạt tài sản của ngân hàng. Cụ thể như sau:

- HĐTD số: 7803-LAV-201501335 ngày 13/11/2015 với số tiền vay 310.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Khoản Thị N tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát viên Trần Văn S.

Mục đích vay là sửa chữa nhà ở.

Thực tế giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 89, ngày 13/11/2015 số tiền 310.000.000 đồng. Sau đó, S dùng để tất toán hồ sơ vay có mã giải ngân 7803LDS201401401.

- HĐTD số: 7803-LAV-201600101 ngày 15/01/2016 với số tiền vay 540.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Khoản Thị N tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Mục đích vay là mua đất ở.

Thực tế giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 39, ngày 15/01/2016 số tiền 540.000.000 đồng. Sau đó, S dùng để tất toán hồ sơ vay có mã giải ngân 7803LDS201500014 mà S vay trước đó tại ngân hàng.

- HĐTD số: 7803-LAV-201600146 ngày 26/01/2016 với số tiền vay 1.000.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) không xác định được chữ ký, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Mục đích vay là mua đất ở, nhà ở.

Thực tế giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 106, ngày 26/01/2016 số tiền 1.000.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của Trần Văn S. Sau đó, S ủy nhiệm chi số bút toán 35, ngày 02/02/2016 chuyển vào tài khoản cá nhân Vũ Văn K 1.000.000.000 đồng.

- HĐTD số: 7803-LAV-201600276 ngày 11/3/2016 với số tiền vay 600.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Mục đích vay là nâng cấp nhà ở.

Thực tế giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 46, ngày 11/3/2016 chuyển số tiền 600.000.000 đồng vào tài khoản Trần Văn S. Sau đó, S ủy nhiệm chi bút toán số 03, ngày 11/3/2016 chuyển 600.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân Vũ Văn K.

- HĐTD số: 7803-LAV-201600111 ngày 18/01/2016 với số tiền vay 200.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Nguyễn Văn N tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, không có người phê Duyệt khoản vay.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Lò Văn X.

Mục đích vay là sửa chữa nhà ở.

Thực tế giải ngân giấy lĩnh tiền vay bút toán số 18, ngày 18/01/2016 số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó, S nộp tiền bút toán số 97, ngày 18/01/2016 số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân của Vũ Văn K.

1.3. Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi còn làm giám đốc Agribank S, Trần Văn S đã thông đồng với Đặng Tiến C – Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ(sau đây viết tắt là Công ty TNHH MTV Đ), lập hồ sơ không để rút 6.400.000.000 đồng từ ngân hàng để chiếm đoạt tài sản của ngân hàng. Cụ thể như sau:

Năm 2015 do thiếu vốn làm công trình, Đặng Tiến C là Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân Đ(nay là Công ty TNHH MTV Đ) có trụ sở tại xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu gặp Trần Văn S Giám đốc Agribank S và đặt vấn đề cho Công ty của C vay tiền với danh nghĩa lấy tên một số tổ chức, cá nhân để lập hồ sơ vay vốn. Do doanh nghiệp C đã hết hạn mức vay vốn theo quy định nên không thể vay vốn được nữa nhưng S thấy doanh nghiệp của C đang thi công công trình lớn, có khả năng trả nợ sau này nên đã nhất trí cho C vay bằng cách lấy tên các cá nhân, ký giả chữ ký người vay tiền, lấy tên doanh nghiệp khác, mượn con dấu, ký giả chữ ký người đại diện theo pháp luật để lập không hồ sơ vay vốn, thời hạn dự tính vay là 06 tháng khi nào doanh nghiệp thanh toán tiền công trình sẽ trả nợ cho ngân hàng. S đã chỉ đạo Phạm Ngọc D (là Phó Phòng Kinh doanh), Nguyễn Hồng V (là cán bộ tín dụng) lập các hồ sơ vay vốn không dựa trên các thông tin mà C cung cấp như tên khách hàng, số tiền vay, tài sản bảo đảm Sau đó, C ký giả vào các hồ sơ vay vốn và chứng từ giải ngân. Tiếp đó, S ký phê Duyệt và giải ngân 03 hợp đồng vay vốn không cho C với số tiền là 6.400.000.000 đồng, C đã sử dụng vào mục đích cá nhân và đến nay không thể khắc phục được. Cụ thể:

- Tên khách hàng Vũ Đức T(là người làm thuê cho C) có địa chỉ tại xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201501109 ngày 05/10/2015 với số tiền vay 900.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Nguyễn Hồng V tiến hành lập hồ sơ,

người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát viên không ký.

Giải ngân ủy nhiệm chi bút toán số 30, ngày 05/10/2015 số tiền 900.000.000 đồng vào tài khoản của DNTN Đ. Sau đó, Đặng Tiến C rút séc tiền mặt AQ3101183 ngày 06/10/2015 số tiền 900.000.000 đồng để chiếm đoạt.

- Tên khách hàng Vũ Văn M (là nhân viên Công ty của C) có địa chỉ tại xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201500655 ngày 30/6/2015 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Nguyễn Hồng V tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Trần Văn S, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát viên Trịnh Đức L.

Giải ngân ủy nhiệm chi bút toán số 30, ngày 30/6/2015 số tiền 2.500.000.000 đồng; giải ngân ủy nhiệm chi bút toán số 22, ngày 02/7/2015 số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản Vũ Văn M. Sau đó, ủy nhiệm chi bút toán số 36, ngày 30/6/2015 số tiền 1.590.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc T (T là cháu Đặng Tiến C, T hiện đang sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh, T đứng ra vay vốn tại Agribank S theo HĐTD số 7803-LAV-201301015, sau đó cho C mượn tiền vay để sử dụng). Giấy lĩnh tiền bút toán số 191, ngày 30/6/2015 số tiền 909.900.000 đồng; giấy lĩnh tiền bút toán số 85 số tiền 300.000.000 đồng, C lĩnh tiền mặt sử dụng vào mục đích thi công công trình. Ủy nhiệm chi bút toán số 86, ngày 02/7/2015 số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân C, C sử dụng cá nhân (C khai cho S mượn và đã được hoàn trả).

- Tên khách hàng Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây dựng và Thương mại N (sau đây viết tắt là Công ty TNHH MTV XD&TM N) có địa chỉ xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu do ông Vũ Đức T làm Giám đốc Công ty: HĐTD số: 7803-LAV-201501280 ngày 10/11/2015 với số tiền vay 2.500.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân ủy nhiệm chi bút toán số 46, ngày 10/11/2015 số tiền 2.500.000.000 đồng vào tài khoản Công ty TNHH MTV XD&TM N Lai Châu, sau đó ủy nhiệm chi bút toán số 49, ngày 10/11/2015 số tiền 2.196.868.056 đồng

vào tài khoản DNTN Đ(trả nợ cho khoản vay trước đó của DNTN Đ). C rút séc tiền mặt AQ31001189 số tiền 300.000.000 đồng để chiếm đoạt.

1.4. Tổng số tiền Trần Văn S chiếm đoạt và giúp Đặng Tiến C chiếm đoạt của ngân hàng là 48.635.000.000 đồng, hiện còn chưa khắc phục được là 47.257.201.528 đồng (bao gồm: tiền gốc, tiền lãi chưa tất toán tính đến thời điểm khởi tố vụ án). Cụ thể:

1.4.1. Tổng số tiền Trần Văn S trực tiếp chiếm đoạt của ngân hàng là 42.235.000.000 đồng (trong đó, số tiền S đã tất toán là 8.077.728.000 đồng, số tiền còn lại chưa tất toán là 34.157.272.000 đồng; tiền lãi của số tiền 34.157.272.000 đồng tính đến thời điểm khởi tố là 5.994.776.612 đồng (bao gồm cả lãi trong hạn và lãi quá hạn). Tổng số tiền S trực tiếp gây thiệt hại cho ngân hàng tính đến thời điểm khởi tố vụ án là 40.152.048.612 đồng (gốc còn lại + lãi đến thời điểm khởi tố vụ án đồng).

Toàn bộ số tiền S trực tiếp chiếm đoạt của ngân hàng đều được S sử dụng vào mục đích cá nhân và đến nay không có khả năng hoàn trả, cụ thể:

- Chuyển cho Vũ Văn K là Giám đốc Công ty TNHH Q số tiền 5.064.000.000 đồng (trong đó, chuyển vào tài khoản của Kiên là 4.444.000.000 đồng, chuyển cho Nguyễn Văn T để T chuyển cho K là 620.000.000 đồng);

- Chuyển vào tài khoản Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu A tham gia dự án xuất khẩu cá đông lạnh số tiền 20.350.000.000 đồng;

- Chuyển cho Trần Chí T ở thị trấn S, huyện S (nay là thị xã S), tỉnh Lào Cai số tiền 950.000.000 đồng;

- Trả nợ cho một số hợp đồng tín dụng không do S lập để chiếm đoạt trước đó là 9.236.000.000 đồng;

- Số tiền còn lại 6.635.000.000 đồng S sử dụng vào mục đích cá nhân, hiện chưa có cơ sở xác định S sử dụng vào mục đích gì.

S khai nhận, sau khi Công ty T của Liên bang Nga thanh toán số tiền 10.773.048.000 đồng vào tài khoản của Công ty TNHH Q thì Vũ Văn K đã để S sử dụng số tiền trên, trong đó S chuyển trả nợ cho Lê Trọng T số tiền 1.200.000.000 đồng (hiện số tiền này T đã giao nộp cho cơ quan điều tra để khắc phục).

1.4.2. Số tiền Trần Văn S giúp Đặng Tiến C chiếm đoạt 6.400.000.000 đồng, bản thân S không được hưởng lợi ích gì. Hành vi của S giúp C chiếm đoạt 6.400.000.000 đồng của ngân hàng, tiền lãi tính đến thời điểm khởi tố vụ án là 704.697.916 đồng (bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn). Như vậy tổng số tiền S liên đới với C gây thiệt hại cho ngân hàng là 7.104.697.916 đồng.

2. Lò Văn X

Lò Văn X làm Phó Giám đốc Agribank S từ 01/8/2013 đến trước ngày 01/4/2016 và làm Giám đốc Agribank S từ ngày 01/4/2016 đến khi bị khởi tố vụ án.

Khi X làm Phó Giám đốc Agribank S là người phê Duyệt khoản vay, căn cứ vào hồ sơ vay vốn, báo cáo thẩm định ... để quyết định cho vay hay không cho vay theo thẩm quyền hoặc yêu cầu báo cáo rõ thêm về khoản vay. X biết Trần Văn S thuộc đối tượng không được vay theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 của Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về ban hành Quy chế cho vay của “Tổ chức tín dụng đối với khách hàng” (viết tắt là Quyết định 1627). Quyết định 1627 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2005 tại các Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 (viết tắt là Quyết định 127) và Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/5/2005 (viết tắt là Quyết định 783), biết khách hàng không đủ điều kiện vay vốn, không có tài liệu chứng minh phương án sử dụng vốn vay ... Tuy nhiên, theo sự chỉ đạo của S và để giúp S rút được tiền từ ngân hàng, X đã thực hiện không đúng chức trách, nhiệm vụ, không kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ, cố ý làm trái quy trình, ký phê Duyệt các khoản vay của S.

Khi X làm Giám đốc Agribank S, là người đứng đầu và có trách nhiệm trong tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện các quy định, quy trình hoạt động của Agribank, bảo đảm việc kinh doanh đúng quy định; đồng thời là người chịu trách nhiệm trong toàn bộ hoạt động của ngân hàng, người quyết định, phê Duyệt các khoản vay và phê Duyệt giải ngân. X đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của bản thân để thực hiện không đúng chức trách, nhiệm vụ được giao, phê Duyệt, quyết định cho vay khi khách hàng không đáp ứng đủ điều kiện vay vốn, không có tài liệu chứng minh phương án sử dụng vốn vay, nguồn thu nhập để trả nợ ... Biết hồ sơ vay vốn không đảm bảo quy định vẫn ký quyết định phê Duyệt khoản vay, phê Duyệt giải ngân, chỉ đạo cấp dưới thực hiện không đúng chức trách, nhiệm vụ được giao, lập khống các hồ sơ, lập hồ sơ vay vốn không đúng quy định, phê Duyệt lại thời hạn trả nợ không đúng quy định ... giúp S và Đặng Tiến C chiếm đoạt tài sản của ngân hàng, cụ thể như sau:

2.1. Thời gian từ năm 2015 đến ngày 01/4/2016 khi Lò Văn X làm Phó Giám đốc Agribank S.

Dưới sự chỉ đạo của Trần Văn S, X đã ký phê Duyệt 05 khoản vay do S đứng ra vay để S chiếm đoạt số tiền 2.650.000.000 đồng. Bản thân X là người có chức vụ, quyền hạn, biết rõ và pháp luật buộc phải biết việc S chỉ đạo cấp dưới lập hồ sơ vay vốn để S đứng tên vay tiền là trái quy định của pháp luật, chưa được sự đồng ý của Hội đồng thành viên Agribank V Nam nhưng X vẫn ký phê Duyệt các khoản vay của S để giúp S chiếm đoạt tiền của ngân hàng, cụ thể:

- HĐTD số: 7803-LAV-201501335 ngày 13/11/2015 với số tiền vay 310.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Khoản Thị N tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát viên Trần Văn S.

Mục đích vay là sửa chữa nhà ở.

Thực tế giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 89, ngày 13/11/2015 số tiền 310.000.000 đồng. Sau đó, S dùng để tất toán hồ sơ vay có mã giải ngân 7803LDS201401401.

- HĐTD số: 7803-LAV-201600101 ngày 15/01/2016 với số tiền vay 540.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Khoản Thị N tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Mục đích vay là mua đất ở.

Thực tế giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 39, ngày 15/01/2016 số tiền 540.000.000 đồng. Sau đó, S dùng để tất toán hồ sơ vay có mã giải ngân 7803LDS201500014 mà S vay trước đó tại ngân hàng.

- HĐTD số: 7803-LAV-201600146 ngày 26/01/2016 với số tiền vay 1.000.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) không xác định được chữ ký, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Mục đích vay là mua đất ở, nhà ở.

Thực tế giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 106, ngày 26/01/2016 số tiền 1.000.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của Trần Văn S. Sau đó, S ủy nhiệm chi số bút toán 35, ngày 02/02/2016 chuyển vào tài khoản cá nhân Vũ Văn K 1.000.000.000 đồng.

- HĐTD số: 7803-LAV-201600276 ngày 11/3/2016 với số tiền vay 600.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Mục đích vay là nâng cấp nhà ở.

Thực tế giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 46, ngày 11/3/2016 chuyển số tiền 600.000.000 đồng vào tài khoản Trần Văn S. Sau đó, S ủy nhiệm chi bút toán số 03, ngày 11/3/2016 chuyển 600.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân Vũ Văn K.

- HĐTD số: 7803-LAV-201600111 ngày 18/01/2016 với số tiền vay 200.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Nguyễn Văn N tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, không có người phê Duyệt khoản vay.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Lò Văn X.

Mục đích vay là sửa chữa nhà ở.

Thực tế giải ngân giấy lĩnh tiền vay bút toán số 18, ngày 18/01/2016 số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó, S nộp tiền bút toán số 97, ngày 18/01/2016 số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân của Vũ Văn K.

Hành vi của X đã vi phạm các quy định tại Điều 94 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7, Điều 14, Điều 15, Điều 25 của Quyết định 1267; Điều 4 của Quyết định 836/QĐ-NHNo-HSX ngày 07/8/2014 của Tổng Giám đốc V/việc ban hành Quy trình cho vay đối với khách hàng là hộ gia đình, cá nhân trong hệ thống Agribank (sau đây viết tắt là Quyết định 836).

2.2. Thời gian từ ngày 01/4/2016 khi Lò Văn X làm Giám đốc Agribank S.

Từ ngày 01/4/2016, S chuyển về công tác tại Agribank Lai Châu với chức vụ Trưởng phòng kinh doanh, còn X được bổ nhiệm làm Giám đốc Agribank S.

S với tư cách là Trưởng phòng kinh doanh và từng là lãnh đạo của X nên S nhờ X ký phê Duyệt cho vay và giải ngân 08 bộ hồ sơ vay vốn với số tiền là 11.765.000.000 đồng (trong đó có 02 hợp đồng không ký hợp đồng vay nhưng vẫn ký kiểm soát phê Duyệt giải ngân, ký tên trên các giấy lĩnh tiền mặt). Mặc dù biết hồ sơ vay vốn còn thiếu nhiều thủ tục không có tài sản thế chấp theo quy định, không đủ điều kiện vay nhưng biết đây là hồ sơ vay vốn của S vay tiền, nể nang S từng là lãnh đạo nên X vẫn ký phê Duyệt cho vay và giải ngân. Cụ thể:

- Tên khách hàng Công ty TNHH MTV XD&TM T: HĐTD số: 7803-LAV201600459 ngày 08/4/2016 với số tiền vay 1.700.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N. Giao dịch chuyển tiền, rút tiền từ tài khoản giải ngân: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 69, ngày 08/4/2016 số tiền 1.700.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH MTV XD&TM T. Cùng ngày, S ký khống tên khách hàng vào ủy nhiệm chi số bút toán 73 số tiền 1.700.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH Q. Sau đó, dùng tài khoản của Công ty TNHH Q để chuyển khoản cho Công ty cổ phần XNK Thủy sản A.

- Tên khách hàng HTX NLN&DV C:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600768 ngày 23/6/2016 với số tiền vay 875.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, không có người phê Duyệt khoản vay.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, không có người kiểm soát giải ngân, ký giải ngân chứng từ Lò Văn X (ký Duyệt giấy lĩnh tiền).

Giải ngân lĩnh tiền vay bút toán số 54, ngày 23/6/2016 số tiền 875.000.000 đồng, mục đích xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Sau đó, S dùng trả nợ cho các HĐTD mà S lập không để chiếm đoạt tiền trước đó, cụ thể:

Số tiền 216.187.500 đồng để trả nợ cho HĐTD 7803-LAV-201500568 của HTX NLN&DV C (chứng từ giao dịch số bút toán 22, ngày 23/6/2016);

Số tiền 660.206.250 đồng để trả nợ cho HĐTD 7802-LAV-201300123 của Công ty TNHH MTV XD&TM T (chứng từ giao dịch số bút toán 23, ngày 23/6/2016).

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600958 ngày 22/7/2016 với số tiền vay 500.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, không có người phê Duyệt khoản vay.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N, ký giải ngân chứng từ Lò Văn X (ký Duyệt giấy lĩnh tiền).

Mục đích sử dụng tiền vay là trả tiền mua vật liệu xây dựng.

Thực tế, S làm ủy nhiệm chi số bút toán 50, ngày 22/7/2016 chuyển số tiền 400.000.000 đồng vào tài khoản số 7803201000954 của HTX NLN&DV C, sau đó chuyển tiếp số tiền này vào tài khoản 1400205444222 của Nguyễn Văn T để T rút ra đưa cho Vũ Văn K. Số tiền vay còn lại, S lĩnh tiền vay (giấy lĩnh tiền vay số bút toán 48, ngày 22/7/2016) số 100.000.000 đồng.

- Tên khách hàng HTX Q: HĐTD số: 7803-LAV-201500460 ngày 08/4/2016 với số tiền vay 2.070.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt, quyết định khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 70, ngày 08/4/2016 số tiền 2.070.000.000 đồng vào tài khoản của HTX Q. Cùng ngày, S chuyển khoản vào tài khoản của Công ty TNHH Q số bút toán 72 số tiền 2.070.000.000 đồng. Sau đó, S sử dụng tài khoản của Công ty TNHH Q chuyển tiền vào tài khoản cho Công ty cổ phần XNK Thủy sản A.

- Tên khách hàng Trần Thị H (chị gái cùng bố khác mẹ của S và đã chết từ khi còn nhỏ) lấy địa chỉ giả khu 3, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600599 ngày 12/5/2016 với số tiền vay 1.900.000.000 đồng (đã tắt toán):

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 84, ngày 12/5/2016 số tiền 1.900.000.000 đồng chuyển vào tài khoản đứng tên Trần Thị H (tài khoản lập không). Sau đó, S tiếp tục chuyển số tiền này từ tài khoản Trần Thị H vào tài khoản của Công ty TNHH Q (ủy nhiệm chi bút toán số 85, ngày 12/5/2016). S dùng tài khoản của Công ty TNHH Q để chuyển tiếp 1.900.000.000 đồng đến tài khoản của Công ty cổ phần XNK Thủy sản A.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600965 ngày 27/7/2016 với số tiền vay 220.000.000 đồng (đã tắt toán):

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 09, ngày 27/7/2016 số tiền 220.000.000 đồng chuyển vào tài khoản đứng tên Trần Thị H (tài khoản lập không). Sau đó, S tiếp tục chuyển số tiền này từ tài khoản Trần Thị H vào tài khoản 1400205444222 của Nguyễn Văn T tại Hà Nội (ủy nhiệm chi bút toán số 15, ngày 27/7/2016) để T rút tiền mặt đưa cho Vũ Văn K.

- Tên khách hàng Trần Thị B (chị gái S) lấy địa chỉ giả ở khu 2, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201600578 ngày 06/5/2016 với số tiền vay 2.800.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 63, ngày 06/5/2016 số tiền 2.800.000.000 đồng chuyển vào tài khoản đứng tên Trần Thị B. Sau đó, S tiếp tục chuyển số tiền này từ tài khoản Trần Thị B vào tài khoản của Công ty TNHH Q (ủy nhiệm chi bút toán số 113, ngày 06/5/2016). S dùng tài khoản của Công ty TNHH Q chuyển tiếp 2.800.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty cổ phần XNK Thủy sản A.

- Tên khách hàng Trần Thị H (chị gái S) lấy địa chỉ giả ở khu 6, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201600518 ngày 20/4/2016 với số tiền vay 1.700.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Liễu Đức M tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân lĩnh tiền vay số bút toán 59, ngày 20/4/2016 số tiền 1.700.000.000 đồng, chiếm đoạt được số tiền này, S nộp tiền vào tài khoản của Công ty TNHH Q (giấy nộp tiền bút toán số 84, ngày 20/4/2016). S dùng tài khoản của Công ty TNHH Q chuyển tiếp 1.700.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty cổ phần XNK Thủy sản A.

2.3. Thời gian từ năm 2015 đến năm 2017, Lò Văn X lần lượt giữ các chức vụ Phó Giám đốc và Giám đốc Agribank S, X đã thông đồng với Đặng Tiến C – Giám đốc Công ty TNHH MTV Đức C, chỉ đạo cấp dưới lập khống 09 hồ sơ với số tiền 18.100.000.000 đồng và phê Duyệt giải ngân 01 hợp đồng khống với số tiền 2.500.000.000 đồng nhằm giúp C chiếm đoạt 20.600.000.000 đồng của ngân hàng. Cụ thể như sau:

Công ty của C và cá nhân C là khách hàng của Agribank S, do thiếu vốn làm công trình nên C đến gặp X và đặt vấn đề vay vốn của Agribank S. Tuy nhiên Công ty của C và cá nhân C đã hết hạn mức vay vốn nên C đề xuất với X về việc lấy tên người quen để lập khống hồ sơ vay vốn, X đồng ý và bảo C xuống phòng kinh doanh làm việc trực tiếp. Được sự đồng ý và chỉ đạo của X nên Phạm Ngọc D (là Phó phòng kinh doanh) và Nguyễn Hồng V (là cán bộ tín dụng) đã thiết lập và trình X ký 09 hồ sơ lập khống (không có khách hàng thật với số tiền 18.100.000.000 đồng, trong đó có 02 hồ sơ người kiểm soát khoản vay chưa ký) và 01 hồ sơ chưa ký kiểm soát và hợp đồng nhưng vẫn phê Duyệt giải ngân với số tiền 2.500.000.000 đồng. Toàn bộ các hợp đồng trên đều do D, V lập dựa trên các thông tin mà C cung cấp, sau khi hoàn thiện hồ sơ, D đưa lại cho C ký giả chữ ký của những người vay rồi chuyển lại cho X ký giải ngân. Cụ thể:

- Tên khách hàng Lò Thị H (là nhân viên của C) có địa chỉ ở xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201700368 ngày 30/3/2017 với số tiền vay 1.000.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, không có người kiểm soát khoản vay, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên không ký (kiểm soát viên trên máy tính Phan Quang N).

Giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 94, ngày 30/3/2017 vào tài khoản tiền vay của Lò Thị H số tiền 1.000.000.000 đồng. Sau đó, ủy nhiệm chi số bút toán 95, ngày 30/3/2017 số tiền 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của DNXD&TMTN số 36, địa chỉ huyện M, tỉnh Điện Biên để chi trả tiền mua xăng dầu.

- Tên khách hàng Vũ Đức T (là người làm thuê cho Công ty của C) có địa chỉ ở xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201500731 ngày 17/7/2015 với số tiền vay 1.100.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Nguyễn Hồng V tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát viên Trịnh Đức L.

Giải ngân giấy lĩnh tiền vay số bút toán 41, ngày 17/7/2015 số tiền 1.100.000.000 đồng. Sau đó, C đã sử dụng để trả nợ cho khoản vay trước đó của DNTN Đsố bút toán 12, ngày 23/7/2015 với số tiền 1.227.347.917 đồng.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600516 ngày 20/4/2016 với số tiền vay 1.000.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân giấy lĩnh tiền vay số bút toán 57, ngày 20/4/2016 số tiền 1.000.000.000 đồng. Sau đó, C đã sử dụng để trả nợ cho khoản vay trước đó của DNTN Đsố bút toán 55, ngày 20/4/2016 với số tiền 1.068.902.778 đồng.

- Tên khách hàng Trịnh Tiến H (là người làm thuê cho Công ty của C) có địa chỉ ở xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201700528 ngày 09/5/2017 với số tiền vay 2.500.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, không có người kiểm soát khoản vay, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên trên máy tính Phan Quang N.

Tiền vay được C sử dụng: giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 216, ngày 09/5/2017 số tiền 2.000.000.000 đồng và ủy nhiệm chi số bút toán 128, ngày 18/5/2017 số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản 7803205036283 mang tên Hoàng Văn Q (Công ty TNHH MTV XD&TM M, địa chỉ: thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu) với mục đích thanh toán tiền mua cây xăng tại huyện S, tỉnh Lai Châu.

- Tên khách hàng Lù Văn U (là hàng xóm của C) có địa chỉ ở xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu. C mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh U, lấy tên và ký giả chữ ký của anh U trên hồ sơ vay vốn: HĐTD số: 7803-LAV-201600888 ngày 12/7/2016 với số tiền vay 2.000.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân giấy lĩnh tiền vay số bút toán 48, ngày 13/7/2016 số tiền 2.000.000.000 đồng. Sau đó, C rút ra và nộp tiền mặt số bút toán 47, ngày 13/7/2016 số tiền 3.000.000.000 đồng vào tài khoản Đặng Tiến C (trong đó, 2.000.000.000 đồng từ tiền vay mang tên Lù Văn U và 1.000.000.000 đồng từ tiền vay mang tên Lù Văn P). Sau đó, ủy nhiệm chi số bút toán 31, ngày 19/7/2016 số tiền 2.540.000.000 đồng cho Nguyễn Thị H số tài khoản 101010006928273 Vietbank Điện Biên để thanh toán tiền mua cây xăng ở huyện N, tỉnh Lai Châu. Số tiền còn lại, C sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

- Tên khách hàng vay Vàng Văn S (là hàng xóm của C) có địa chỉ ở xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201600586 ngày 11/5/2016 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân vào tài khoản Vàng Văn S, sau đó ủy nhiệm chi số bút toán 48, ngày 11/5/2016 vào tài khoản của DNTN Đ và cùng với số tiền vay mang tên khách hàng Lò Văn T của HĐTD số 7803-LAV-201600687 số tiền 3.000.000.000 đồng, tiếp tục ủy nhiệm chi số bút toán 49, ngày 11/5/2016 vào tài khoản của DNTN Đ để trả nợ tất toán cho 03 HĐTD của DNTN Đ: chứng từ giao dịch số bút toán 50, ngày 11/5/2016 số tiền 3.528.833.333 đồng; chứng từ

giao dịch số bút toán 51, ngày 11/5/2016 số tiền 1.012.833.333 đồng; chứng từ giao dịch số bút toán 112, ngày 11/5/2016 số tiền 1.311.646.112 đồng và C rút séc tiền mặt AR1060168, ngày 10/5/2016 số tiền 100.000.000 đồng để thi công công trình; ủy nhiệm chi số bút toán 172, ngày 11/5/2016 số tiền 50.000.000 đồng cho Công ty TNHH MTV X Lai Châu để thanh toán tiền xăng dầu.

- Tên khách hàng Lù Văn P (là hàng xóm của C) có địa chỉ ở xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201600889 ngày 12/7/2016 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân lĩnh tiền vay số bút toán 49, ngày 13/7/2016 số tiền 3.000.000.000 đồng. Sau đó, nộp tiền mặt số bút toán 46, ngày 13/7/2016 số tiền 2.000.000.000 đồng vào tài khoản DNTN Đức C, C tiếp tục ủy nhiệm chi số bút toán 50, ngày 13/7/2016 số tiền 1.600.000.000 đồng cho Công ty TNHH T Điện Biên để mua cửa hàng xăng dầu tại xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu; ủy nhiệm chi số bút toán 19, ngày 15/7/2016 số tiền 200.000.000 đồng cho Trần Văn S vay (C khai, hiện S đã trả lại); còn 200.000.000 đồng trong tài khoản DNTN Đ, C chi tiêu cá nhân. Số tiền 1.000.000.000 còn lại theo khoản vay này và số tiền 2.000.000.000 đồng từ khoản vay mang tên Lù Văn U, có tổng cộng là 3.000.000.000 đồng, C nộp vào tài khoản cá nhân mình. Sau đó, ủy nhiệm chi số bút toán 31, ngày 19/7/2016 chuyển tiền cho bà Nguyễn Thị H số tài khoản 101010006928273 Vietbank Điện Biên để thanh toán tiền mua cây xăng tại huyện N, tỉnh Lai Châu số tiền còn lại. C khai nhận, mua đất cạnh cây xăng tại huyện N.

- Tên khách hàng Lò Văn T (là công nhân của Công ty C) có địa chỉ ở xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201600587 ngày 11/5/2016 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Tiền vay được C sử dụng: giải ngân vào tài khoản của Lò Văn T, sau đó ủy nhiệm chi số bút toán 49, ngày 11/5/2016 số tiền 3.000.000.000 đồng vào tài khoản DTNT Đức C, cùng với tiền vay của HĐTD mang tên Vàng Văn S số tiền 3.000.000.000 đồng nộp vào tài khoản của DNTN Đ để trả nợ tất toán cho 03 HĐTD của DNTN Đ: chứng từ giao dịch số bút toán 50, ngày 11/5/2016 số tiền 3.528.833.333 đồng; chứng từ giao dịch số bút toán 51, ngày 11/5/2016 số tiền 1.012.833.333 đồng; chứng từ giao dịch số bút toán 112, ngày 11/5/2016 số tiền

1.311.646.112 đồng và C rút séc tiền mặt AR1060168, ngày 10/5/2016 số tiền 100.000.000 đồng để thi công công trình; ủy nhiệm chi số bút toán 172, ngày 11/5/2016 số tiền 50.000.000 đồng cho Công ty TNHH MTV X Lai Châu để thanh toán tiền xăng dầu.

- Tên khách hàng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xây dựng và Thương mại N (sau đây viết tắt là Công ty TNHH MTV XD&TM N) do Vũ Đức T làm Giám đốc có địa chỉ ở xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600550 ngày 28/4/2016 với số tiền vay 1.500.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt giải ngân Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Tiền vay được C sử dụng: giải ngân lĩnh tiền vay số bút toán 60, ngày 28/4/2016 số tiền 1.500.000.000 đồng. Sau đó, C dùng để trả nợ tất toán khoản vay của DNTN Đ chứng từ giao dịch số bút toán 59, ngày 28/4/2016 số tiền 1.700.291.667 đồng.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600804 ngày 28/6/2016 với số tiền vay 2.500.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay không ký, người phê Duyệt khoản vay không ký.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên trên máy tính Phan Quang N.

Tiền vay được C sử dụng: giải ngân lĩnh tiền vay số bút toán 33, ngày 29/6/2016 số tiền 2.500.000.000 đồng. C rút tiền mặt chiếm đoạt để sử dụng.

(hợp đồng không có chữ ký người kiểm soát, phê Duyệt khoản vay nhưng vẫn ký giải ngân).

2.4. Như vậy, tổng số tiền X giúp S, C chiếm đoạt của ngân hàng cụ thể như sau:

- Số tiền X giúp S chiếm đoạt của ngân hàng là 14.415.000.000 đồng. Trong đó, số tiền S đã tất toán liên quan đến hợp đồng do X phê Duyệt là 2.120.000.000 đồng, số tiền chưa tất toán là 12.295.000.000 đồng, tiền lãi tính đến thời điểm khởi tố vụ án là 1.832.893.000 đồng (bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn). Do đó, số tiền ngân hàng bị thiệt hại chưa thể thu hồi tính đến thời điểm khởi tố vụ án do hành vi giúp sức của X và một số cán bộ ngân hàng cho S là 14.127.893.000 đồng

- Số tiền X giúp C chiếm đoạt của ngân hàng là 20.600.000.000 đồng. Trong đó, số tiền C đã tất toán liên quan đến hợp đồng do X phê Duyệt là 3.294.000.000 đồng, số tiền chưa tất toán là 17.306.000.000 đồng, tiền lãi tính

đến thời điểm khởi tố vụ án là 1.703.793.127 đồng (bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn). Do đó, số tiền ngân hàng bị thiệt hại chưa thể thu hồi tính đến thời điểm khởi tố vụ án do hành vi giúp sức của X và một số cán bộ ngân hàng cho C là 19.009.793.127 đồng.

Tổng số tiền thiệt hại của Agribank Việt Nam do X giúp cho S, C chiếm đoạt tiền của ngân hàng là 35.015.000.000 đồng.

Quá trình X thực hiện hành vi phạm tội, X không được hưởng lợi ích gì từ S và C.

3. Đặng Tiến C

Trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2017, do nhu cầu vốn làm ăn nhưng bản thân và Công ty của mình đã hết hạn mức vay vốn theo quy định của Agribank S nên Đặng Tiến C là Giám đốc Doanh nghiệp Tư nhân Đ(sau này là Công ty TNHH MTV Đ) đã gặp Trần Văn S là Giám đốc và Lò Văn X Phó Giám đốc (sau này là Giám đốc) của Agribank S đặt vấn đề vay vốn bằng cách lấy tên người quen để lập không hồ sơ vay vốn. Sau khi S, X đồng ý và chỉ đạo Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V lập hồ sơ vay vốn cho C, C cung cấp các thông tin về khách hàng, số tiền vay, tài sản đảm bảo và một số giấy tờ chứng M tài sản bảo đảm cho một số hồ sơ vay vốn để D, V lập hồ sơ. Sau đó, C ký giả các chữ ký của các cá nhân, ký giả chữ ký của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân trên hợp đồng vay vốn và các chứng từ giải ngân. Dưới sự giúp sức, thông đồng của các cán bộ ngân hàng, C đã lấy tên của 01 pháp nhân là Công ty TNHH MTV XD&TM N và 08 cá nhân để lập không 13 bộ hồ sơ vay vốn để rút số tiền 27.000.000.000 đồng của ngân hàng. Cụ thể:

- Mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các ông Lù Văn U, Vàng Văn S, Lù Văn P đều trú tại bản C, xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu, sau đó lấy tên của họ để cung cấp cho các cán bộ ngân hàng là D, V ;lập không 03 bộ hồ sơ vay vốn với số tiền 8.000.000.000 đồng để chiếm đoạt tài sản của ngân hàng, cụ thể:

- + Tên khách hàng Lù Văn U (là hàng xóm của C) có địa chỉ ở xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu. C mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh U, lấy tên và ký giả chữ ký của anh U trên hồ sơ vay vốn: HĐTD số: 7803-LAV-201600888 ngày 12/7/2016 với số tiền vay 2.000.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân giấy lĩnh tiền vay số bút toán 48, ngày 13/7/2016 số tiền 2.000.000.000 đồng. Sau đó, C rút ra và nộp tiền mặt số bút toán 47, ngày 13/7/2016 số tiền 3.000.000.000 đồng vào tài khoản Đặng Tiến C (trong đó, 2.000.000.000 đồng từ tiền vay mang tên Lù Văn U và 1.000.000.000 đồng từ tiền vay mang tên Lù Văn P). Sau đó, ủy nhiệm chi số bút toán 31, ngày

19/7/2016 số tiền 2.540.000.000 đồng cho Nguyễn Thị H số tài khoản 101010006928273 Vietbank Điện Biên để thanh toán tiền mua cây xăng ở huyện N, tỉnh Lai Châu. Số tiền còn lại, C sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

+ Tên khách hàng vay Vàng Văn S (là hàng xóm của C) có địa chỉ ở xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201600586 ngày 11/5/2016 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân vào tài khoản Vàng Văn S, sau đó ủy nhiệm chi số bút toán 48, ngày 11/5/2016 vào tài khoản của DNTN Đ và cùng với số tiền vay mang tên khách hàng Lò Văn T của HĐTD số 7803-LAV-201600687 số tiền 3.000.000.000 đồng, tiếp tục ủy nhiệm chi số bút toán 49, ngày 11/5/2016 vào tài khoản của DNTN Đ để trả nợ tất toán cho 03 HĐTD của DNTN Đ: chứng từ giao dịch số bút toán 50, ngày 11/5/2016 số tiền 3.528.833.333 đồng; chứng từ giao dịch số bút toán 51, ngày 11/5/2016 số tiền 1.012.833.333 đồng; chứng từ giao dịch số bút toán 112, ngày 11/5/2016 số tiền 1.311.646.112 đồng và C rút séc tiền mặt AR1060168, ngày 10/5/2016 số tiền 100.000.000 đồng để thi công công trình; ủy nhiệm chi số bút toán 172, ngày 11/5/2016 số tiền 50.000.000 đồng cho Công ty TNHH MTV X Lai Châu để thanh toán tiền xăng dầu.

+ Tên khách hàng Lù Văn P (là hàng xóm của C) có địa chỉ ở xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201600889 ngày 12/7/2016 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân lĩnh tiền vay số bút toán 49, ngày 13/7/2016 số tiền 3.000.000.000 đồng. Sau đó, nộp tiền mặt số bút toán 46, ngày 13/7/2016 số tiền 2.000.000.000 đồng vào tài khoản DNTN Đ, C tiếp tục ủy nhiệm chi số bút toán 50, ngày 13/7/2016 số tiền 1.600.000.000 đồng cho Công ty TNHH T Điện Biên để mua cửa hàng xăng dầu tại xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu; ủy nhiệm chi số bút toán 19, ngày 15/7/2016 số tiền 200.000.000 đồng cho Trần Văn S vay (C khai, hiện S đã trả lại); còn 200.000.000 đồng trong tài khoản DNTN Đức C, C chi tiêu cá nhân. Số tiền 1.000.000.000 còn lại theo khoản vay này và số tiền 2.000.000.000 đồng từ khoản vay mang tên Lù Văn U, có tổng cộng là 3.000.000.000 đồng, C nộp vào tài khoản cá nhân mình. Sau đó, ủy nhiệm chi số bút toán 31, ngày 19/7/2016 chuyển tiền cho bà Nguyễn Thị H số tài khoản 101010006928273 Vietbank Điện Biên để thanh toán tiền mua cây xăng tại

huyện N, tỉnh Lai Châu số tiền còn lại. C khai nhận, mua đất cạnh cây xăng tại huyện N.

- Lấy tên của các ông, bà Lò Văn T, Vũ Đức T, Trịnh Tiến H, Lò Thị H, Vũ Văn M đều là những người lao động làm thuê cho C trong Công ty TNHH MTV Đ để lập 07 hồ sơ vay vốn không để chiếm đoạt số tiền 12.500.000.000 đồng của ngân hàng (trong đó, 06/07 hồ sơ C lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình để đưa vào làm tài sản thế chấp, còn 01 hồ sơ không có tài sản thế chấp). Toàn bộ số hồ sơ trên C đều tự ký giả tên khách hàng trên hồ sơ vay vốn, cụ thể:

+ Tên khách hàng Lò Văn T (là công nhân của Công ty C) có địa chỉ ở xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201600587 ngày 11/5/2016 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Tiền vay được C sử dụng: giải ngân vào tài khoản của Lò Văn T, sau đó ủy nhiệm chi số bút toán 49, ngày 11/5/2016 số tiền 3.000.000.000 đồng vào tài khoản DTNT Đức C, cùng với tiền vay của HĐTD mang tên Vàng Văn S số tiền 3.000.000.000 đồng nộp vào tài khoản của DNTN Đ để trả nợ tất toán cho 03 HĐTD của DNTN Đ: chứng từ giao dịch số bút toán 50, ngày 11/5/2016 số tiền 3.528.833.333 đồng; chứng từ giao dịch số bút toán 51, ngày 11/5/2016 số tiền 1.012.833.333 đồng; chứng từ giao dịch số bút toán 112, ngày 11/5/2016 số tiền 1.311.646.112 đồng và C rút séc tiền mặt AR1060168, ngày 10/5/2016 số tiền 100.000.000 đồng để thi công công trình; ủy nhiệm chi số bút toán 172, ngày 11/5/2016 số tiền 50.000.000 đồng cho Công ty TNHH MTV X Lai Châu để thanh toán tiền xăng dầu.

+ Tên khách hàng Vũ Đức T (là người làm thuê cho C) có địa chỉ tại xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu, bao gồm các HĐTD sau:

HĐTD số: 7803-LAV-201501109 ngày 05/10/2015 với số tiền vay 900.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Nguyễn Hồng V tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Phạm Ngọc D, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát viên không ký.

Giải ngân ủy nhiệm chi bút toán số 30, ngày 05/10/2015 số tiền 900.000.000 đồng vào tài khoản của DNTN Đức C. Sau đó, Đặng Tiến C rút séc tiền mặt AQ3101183 ngày 06/10/2015 số tiền 900.000.000 đồng để chiếm đoạt.

HĐTD số: 7803-LAV-201500731 ngày 17/7/2015 với số tiền vay 1.100.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Nguyễn Hồng V tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát viên Trịnh Đức L.

Giải ngân giấy lĩnh tiền vay số bút toán 41, ngày 17/7/2015 số tiền 1.100.000.000 đồng. Sau đó, C đã sử dụng để trả nợ cho khoản vay trước đó của DNTN Đsố bút toán 12, ngày 23/7/2015 với số tiền 1.227.347.917 đồng;

HĐTD số: 7803-LAV-201600516 ngày 20/4/2016 với số tiền vay 1.000.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân giấy lĩnh tiền vay số bút toán 57, ngày 20/4/2016 số tiền 1.000.000.000 đồng. Sau đó, C đã sử dụng để trả nợ cho khoản vay trước đó của DNTN Đsố bút toán 55, ngày 20/4/2016 với số tiền 1.068.902.778 đồng.

+ Tên khách hàng Trịnh Tiến H (là người làm thuê cho Công ty của C) có địa chỉ ở xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201700528 ngày 09/5/2017 với số tiền vay 2.500.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, không có người kiểm soát khoản vay, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên trên máy tính Phan Quang N.

Tiền vay được C sử dụng: giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 216, ngày 09/5/2017 số tiền 2.000.000.000 đồng và ủy nhiệm chi số bút toán 128, ngày 18/5/2017 số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản 7803205036283 mang tên Hoàng Văn Q (Công ty TNHH MTV XD&TM M, địa chỉ: thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu) với mục đích thanh toán tiền mua cây xăng tại huyện S, tỉnh Lai Châu.

+ Tên khách hàng Lò Thị H (là nhân viên của C) có địa chỉ ở xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201700368 ngày 30/3/2017 với số tiền vay 1.000.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, không có người kiểm soát khoản vay, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên không ký (kiểm soát viên trên máy tính Phan Quang N).

Giải ngân ủy nhiệm chi số bút toán 94, ngày 30/3/2017 vào tài khoản tiền vay của Lò Thị H số tiền 1.000.000.000 đồng. Sau đó, ủy nhiệm chi số bút toán 95, ngày 30/3/2017 số tiền 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của DNXD&TMTN số 36, địa chỉ huyện M, tỉnh Điện Biên để chi trả tiền mua xăng dầu.

+ Tên khách hàng Vũ Văn M (là nhân viên Công ty của C) có địa chỉ tại xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201500655 ngày 30/6/2015 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Nguyễn Hồng V tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Trần Văn S, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát viên Trịnh Đức L.

Giải ngân ủy nhiệm chi bút toán số 30, ngày 30/6/2015 số tiền 2.500.000.000 đồng; giải ngân ủy nhiệm chi bút toán số 22, ngày 02/7/2015 số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản Vũ Văn Mạnh. Sau đó, ủy nhiệm chi bút toán số 36, ngày 30/6/2015 số tiền 1.590.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc T (T là cháu Đặng Tiến C, T hiện đang sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh, T đứng ra vay vốn tại Agribank S theo HĐTD số 7803-LAV-201301015, sau đó cho C mượn tiền vay để sử dụng). Giấy lĩnh tiền bút toán số 191, ngày 30/6/2015 số tiền 909.900.000 đồng; giấy lĩnh tiền bút toán số 85 số tiền 300.000.000 đồng, C lĩnh tiền mặt sử dụng vào mục đích thi công công trình. Ủy nhiệm chi bút toán số 86, ngày 02/7/2015 số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân C, C sử dụng cá nhân (C khai cho S mượn và đã được hoàn trả).

- Lấy tên Công ty TNHH MTV XD&TM N có địa chỉ tại xã L, huyện N, tỉnh Lai Châu do ông Vũ Đức T làm Giám đốc để lập không hồ sơ, C ký giả tên ông T, mượn con dấu để đóng dấu Công ty TNHH MTV XD&TM N trên 03 hồ sơ vay vốn với số tiền 6.500.000.000 đồng để chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Toàn bộ các hồ sơ này đều không có tài sản bảo đảm, bao gồm các HĐTD sau:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201501280 ngày 10/11/2015 với số tiền vay 2.500.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Trần Văn S.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Lò Anh T, kiểm soát viên Phan Quang N.

Giải ngân ủy nhiệm chi bút toán số 46, ngày 10/11/2015 số tiền 2.500.000.000 đồng vào tài khoản Công ty TNHH MTV XD&TM N Lai Châu,

sau đó ủy nhiệm chi bút toán số 49, ngày 10/11/2015 số tiền 2.196.868.056 đồng vào tài khoản DNTN Đ(trả nợ cho khoản vay trước đó của DNTN Đ). C rút séc tiền mặt AQ31001189 số tiền 300.000.000 đồng để chiếm đoạt.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600550 ngày 28/4/2016 với số tiền vay 1.500.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay Liễu Đức M, người phê Duyệt khoản vay Lò Văn X.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên Phan Quang N.

Tiền vay được C sử dụng: giải ngân lĩnh tiền vay số bút toán 60, ngày 28/4/2016 số tiền 1.500.000.000 đồng. Sau đó, C dùng để trả nợ tất toán khoản vay của DNTN Đ, chứng từ giao dịch số bút toán 59, ngày 28/4/2016 số tiền 1.700.291.667 đồng.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600804 ngày 28/6/2016 với số tiền vay 2.500.000.000 đồng:

Những người thẩm định, xét Duyệt cho vay và phê Duyệt, quyết định cho vay: người thẩm định (quản lý khoản vay) Phạm Ngọc D tiến hành lập hồ sơ, người kiểm soát khoản vay không ký, người phê Duyệt khoản vay không ký.

Những người giải ngân khoản vay: giao dịch viên Nguyễn Hồng V, kiểm soát viên trên máy tính Phan Quang N.

Tiền vay được C sử dụng: giải ngân lĩnh tiền vay số bút toán 33, ngày 29/6/2016 số tiền 2.500.000.000 đồng. C rút tiền mặt chiếm đoạt để sử dụng.

(hợp đồng không có chữ ký người kiểm soát, phê Duyệt khoản vay nhưng vẫn ký giải ngân).

Như vậy, tổng số tiền C trực tiếp chiếm đoạt của ngân hàng là 27.000.000.000 đồng. Trong đó, số tiền C đã tất toán là 3.294.000.000 đồng, số chưa tất toán là 23.706.000.000 đồng, tiền lãi tính đến thời điểm khởi tố vụ án là 2.408.491.043 đồng (bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn). Do đó, số tiền ngân hàng bị thiệt hại chưa thể thu hồi tính đến thời điểm khởi tố vụ án là 26.114.491.043 đồng.

Toàn bộ số tiền 27.000.000.000 đồng sau khi chiếm đoạt được của ngân hàng, C đã sử dụng vào mục đích cá nhân như cho vay mượn, mua nhà đất, trả nợ, thi công công trình và hiện nay không có khả năng khắc phục, cụ thể:

- Mua cây xăng tại thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu với trị giá 6.640.000.000 đồng;

- Trả nợ cho Hợp đồng tín dụng trước đó của Doanh nghiệp tư nhân Đ(sau này là Công ty TNHH MTV Đ) và cho Nguyễn Ngọc T số tiền 13.240.180.834 đồng;

- Cho Trần Văn S vay số tiền 400.000.000 đồng (theo S và C khai nhận là S đã trả lại số tiền này cho C, đây là quan hệ dân sự);

- Số tiền còn lại là 6.719.819.166 đồng, C khai sử dụng vào việc thi công công trình nhưng chưa có tài liệu chứng M.

4. Liễu Đức M

Liễu Đức M là Phó phòng kinh doanh của Agribank S, chịu trách nhiệm thẩm định, quản lý, kiểm soát khoản vay, kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng. Đây là khâu đầu tiên và đặc biệt quan trọng trong quy trình cấp tín dụng.

Mặc dù biết việc chỉ đạo của Trần Văn S, Lò Văn X là trái pháp luật, không đúng quy định, quy trình của ngân hàng trong việc cấp tín dụng nhưng M vẫn cố ý thực hiện sai quy trình, quy định như: biết không có khách hàng đến vay vốn vẫn lập hồ sơ không, khách hàng không đủ điều kiện vay vốn vẫn đồng ý cho vay và đề xuất cấp có thẩm quyền cho vay, ký kiểm soát khoản vay trình cấp trên khi khách hàng không đáp ứng đủ các điều kiện vay vốn, lập báo cáo đề xuất giải ngân khi chưa có ký kết hợp đồng tín dụng M đã sử dụng chức trách, quyền hạn của mình để giúp cho S, C chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Cụ thể như sau:

4.1. Hành vi lập hồ sơ không, ký kiểm soát khoản vay trên hồ sơ không giúp sức cho Trần Văn S chiếm đoạt tiền của ngân hàng.

4.1.1. Trong thời gian từ năm 2014 đến ngày 01/4/2016

Trong thời gian từ năm 2014 đến ngày 01/4/2016, khi S đang làm Giám đốc Agribank S, S đã chỉ đạo M lập không hồ sơ vay vốn để S lấy tiền tham gia dự án xuất khẩu cá đông lạnh cũng như mua vật liệu xây dựng. S cung cấp các thông tin như: tên khách hàng vay, số tiền vay, mục đích vay để M thiết lập hồ sơ. S chỉ đạo M lập không 08 hồ sơ vay vốn với số tiền vay là 14.980.000.000 đồng và ký kiểm soát 10 bộ hồ sơ không do Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V, Nguyễn Văn N lập với số tiền 8.610.000.000 đồng. Đa số hồ sơ nào M lập thì M ký cán bộ thẩm định, còn D ký kiểm soát và ngược lại hồ sơ nào D lập thì D ký cán bộ thẩm định, còn M ký kiểm soát (có những bộ hồ sơ M lập xong, M vừa ký giao dịch viên vừa ký kiểm soát, có bộ thì M đưa cho S ký kiểm soát). Hồ sơ V lập thì M, D ký kiểm soát. Sau khi thiết lập hồ sơ xong, M đưa cho S ký tên khách hàng cũng như ký phê Duyệt và giải ngân. Cụ thể:

*** Những hợp đồng mà M lập không gồm 08 hồ sơ với 05 khách hàng là cá nhân và pháp nhân:**

- Tên khách hàng HTX NLN&DV C:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600916 ngày 25/8/2016 với số tiền vay 1.000.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201501526 ngày 15/12/2015 với số tiền vay 500.000.000 đồng.

- Tên khách hàng HTX Q:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600285 ngày 14/3/2016 với số tiền vay 3.300.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600427 ngày 01/4/2016 với số tiền vay 2.520.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Trần Hoa Đ:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600236 ngày 04/3/2016 với số tiền vay 1.620.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Trần Văn H:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600002 ngày 04/01/2016 với số tiền vay 2.840.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Công ty TNHH Q:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600203 ngày 19/02/2016 với số tiền vay 1.600.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600233 ngày 04/3/2016 với số tiền vay 1.600.000.000 đồng.

* **Những hợp đồng mà M ký kiểm soát khoản vay gồm 10 hồ sơ không với 04 khách hàng là cá nhân và pháp nhân:**

- Tên khách hàng HTX NLN&DV C:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201500840 ngày 07/8/2015 với số tiền vay 600.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201501126 ngày 09/10/2015 với số tiền vay 225.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201501151 ngày 15/10/2015 với số tiền vay 950.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201501235 ngày 29/10/2015 với số tiền vay 2.200.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201501285 ngày 10/11/2015 với số tiền vay 550.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201500568 ngày 08/6/2015 với số tiền vay 200.000.000 đồng (đã tất toán).

- Tên khách hàng Lương Thị T:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201500764 ngày 24/7/2015 với số tiền vay 105.000.000 đồng (đã tất toán).

- Tên khách hàng Trần Thị H:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201400522 ngày 03/7/2014 với số tiền vay 1.100.000.000 đồng (đã tất toán);

+ HĐTD số: 7803-LAV-201500666 ngày 03/7/2015 với số tiền vay 1.170.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Trần Văn T:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201500665 ngày 03/7/2015 với số tiền vay 1.510.000.000 đồng.

4.1.2. Trong thời gian từ sau ngày 01/4/2016

Từ sau ngày 01/4/2016, S chuyển về công tác và làm Trưởng phòng Kinh doanh Agribank Lai Châu nhưng S vẫn tiếp tục chỉ đạo M lập 07 hồ sơ không với số tiền 11.265.000.000 đồng, ký kiểm soát 01 hồ sơ không do D lập với số tiền 500.000.000 đồng. Để lập không hồ sơ, S cung cấp các thông tin như: tên khách hàng, số tiền vay, mục đích vay để M thiết lập hồ sơ. Những hồ sơ nào M lập thì M ký cán bộ thẩm định, còn D ký kiểm soát và ngược lại những hồ sơ nào D lập thì D ký cán bộ thẩm định, còn M ký kiểm soát. Thiết lập hồ sơ xong, M chuyển cho S để S ký tên khách hàng, sau đó M chuyển hồ sơ cho X (lúc này là Giám đốc Agribank S) ký phê Duyệt và giải ngân. M khai nhận, trước khi lập không hồ sơ theo sự chỉ đạo của S thì M có hỏi X là S chỉ đạo lập không hồ sơ có làm không, X bảo M cứ làm đi và S cũng nói với M là đã nói với X rồi. Do đó, M trình hồ sơ không để ký phê Duyệt và giải ngân thì X ký và không nói gì. Cụ thể các hồ sơ không sau:

- Tên khách hàng Công ty TNHH MTV XD&TM T: HĐTD số: 7803-LAV-201600459 ngày 08/4/2016 với số tiền vay 1.700.000.000 đồng.

- Tên khách hàng HTX NLN&DV C:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600768 ngày 23/6/2016 với số tiền vay 875.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600958 ngày 22/7/2016 với số tiền vay 500.000.000 đồng.

- Tên khách hàng HTX Q: HĐTD số: 7803-LAV-201500460 ngày 08/4/2016 với số tiền vay 2.070.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Trần Thị H (chị gái cùng bố khác mẹ của S và đã chết từ khi còn nhỏ) lấy địa chỉ giả khu 3, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600599 ngày 12/5/2016 với số tiền vay 1.900.000.000 đồng (đã tắt toán);

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600965 ngày 27/7/2016 với số tiền vay 220.000.000 đồng (đã tắt toán).

- Tên khách hàng Trần Thị B (chị gái S) lấy địa chỉ giả ở khu 2, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201600578 ngày 06/5/2016 với số tiền vay 2.800.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Trần Thị H (chị gái S) lấy địa chỉ giả ở khu 6, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201600518 ngày 20/4/2016 với số tiền vay 1.700.000.000 đồng.

Quá trình lập hồ sơ không giúp S rút tiền, M chỉ biết S nói rút tiền để tham gia dự án xuất khẩu cá, còn cụ thể S sử dụng số tiền đó như nào thì M không được biết và bản thân M cũng không được S chia tiền từ số tiền trên.

4.2. Hành vi ký kiểm soát trên hồ sơ vay vốn do Trần Văn S đứng tên vay sai quy định.

Trong các năm 2015, 2016 khi S đnag còn là Giám đốc Agribank S, S chỉ đạo M ký kiểm soát 04 hồ sơ vay vốn do D (lúc này là Phó phòng Kinh doanh Agribank S), Khoản Thị N và Nguyễn Văn N (đều là cán bộ tín dụng của Agribank S) lập hồ sơ vay vốn cho S đứng tên vay vốn sai quy định, không có tài sản bảo đảm, tài sản thế chấp không hợp pháp giúp S rút số tiền 2.110.000.000 đồng của ngân hàng để chiếm đoạt. Cụ thể:

- HĐTD số: 7803-LAV-201501335 ngày 13/11/2015 với số tiền vay 310.000.000 đồng;
- HĐTD số: 7803-LAV-201600146 ngày 26/01/2016 với số tiền vay 1.000.000.000 đồng;
- HĐTD số: 7803-LAV-201600276 ngày 11/3/2016 với số tiền vay 600.000.000 đồng;
- HĐTD số: 7803-LAV-201600111 ngày 18/01/2016 với số tiền vay 200.000.000 đồng.

4.3. Hành vi cùng Trần Văn S, Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V thông đồng với Đặng Tiến C – Giám đốc Công ty TNHH MTV Đ, ký kiểm soát trên các hồ sơ không giúp C rút tiền ngân hàng để chiếm đoạt tài sản của ngân hàng.

Trong thời gian năm 2015, 2016, mặc dù biết các hồ sơ vay vốn không đảm bảo điều kiện pháp lý, điều kiện vay vốn, nhưng dưới sự chỉ đạo của S và X, M đã thực hiện việc ký kiểm soát khoản vay vào 08 bộ hồ sơ vay vốn không với số tiền 17.1000.000.000 đồng mà không tiến hành kiểm soát theo quy định, tạo điều kiện cho C vay vốn để chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Cụ thể:

- Tên khách hàng Vũ Đức T:
 - + HĐTD số: 7803-LAV-201500731 ngày 17/7/2015 với số tiền vay 1.100.000.000 đồng;
 - + HĐTD số: 7803-LAV-201600516 ngày 20/4/2016 với số tiền vay 1.000.000.000 đồng.
- Tên khách hàng Lù Văn U:
 - + HĐTD số: 7803-LAV-201600888 ngày 12/7/2016 với số tiền vay 2.000.000.000 đồng.
- Tên khách hàng vay Vàng Văn S:
 - + HĐTD số: 7803-LAV-201600586 ngày 11/5/2016 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng.
- Tên khách hàng Lù Văn P:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600889 ngày 12/7/2016 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Lò Văn T:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600587 ngày 11/5/2016 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Công ty TNHH MTV XD&TM N:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600550 ngày 28/4/2016 với số tiền vay 1.500.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201501280 ngày 10/11/2015 với số tiền vay 2.500.000.000 đồng.

4.4. Như vậy, tổng số tiền M giúp S, C chiếm đoạt của ngân hàng cụ thể như sau:

- M đã giúp S chiếm đoạt được số tiền 37.465.000.000 đồng. Trong đó, S đã tất toán số tiền 4.347.728.000 đồng, hiện còn 33.117.272.000 đồng chưa tất toán, tiền lãi tính đến thời điểm khởi tố vụ án là 5.812.650.362 đồng (bao gồm cả lãi trong hạn và lãi quá hạn, phí chậm trả). Tổng số tiền ngân hàng chịu thiệt hại chưa thể thu hồi tính đến thời điểm khởi tố là 38.929.922.362 đồng.

- M đã giúp C chiếm đoạt được số tiền 17.100.000.000 đồng. Trong đó, C đã hoàn trả số tiền 3.000.000.000 đồng, hiện còn 14.100.000.000 đồng chưa tất toán, tiền lãi tính đến thời điểm khởi tố vụ án là 1.696.381.945 đồng (bao gồm cả lãi trong hạn và lãi quá hạn). Tổng số tiền mà M cùng các cán bộ ngân hàng liên đới gây thiệt hại cho ngân hàng liên quan đến các hợp đồng không của C chưa thể thu hồi tính đến thời điểm khởi tố là 15.796.381.945 đồng.

Tổng số tiền thiệt hại của Agribank Việt Nam do M giúp cho S, C chiếm đoạt tiền của ngân hàng là 54.726.304.307 đồng.

Quá trình thực hiện hành vi phạm tội (giúp S, C) chiếm đoạt tiền từ ngân hàng, M không được lợi ích gì.

5. Phạm Ngọc D

Phạm Ngọc D là Phó phòng Kinh doanh Agribank S, chịu trách nhiệm thẩm định, kiểm soát khoản vay, kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng. D là người trực tiếp thiết lập hồ sơ vay vốn, thẩm định, kiểm soát khoản vay. Đây là khâu đầu tiên và đặc biệt quan trọng trong quy trình cấp tín dụng.

Mặc dù biết việc chỉ đạo của Trần Văn S, Lò Văn X là trái pháp luật, không đúng quy định, quy trình của ngân hàng trong việc cấp tín dụng nhưng D vẫn cố ý thực hiện sai quy trình, quy định như: biết không có khách hàng đến vay vốn vẫn lập hồ sơ không, khách hàng không đủ điều kiện vay vốn vẫn đồng ý cho vay và đề xuất cấp có thẩm quyền cho vay, ký kiểm soát khoản vay trình cấp trên khi khách hàng không đáp ứng đủ các điều kiện vay vốn, lập báo cáo đề xuất giải ngân khi chưa có ký kết hợp đồng tín dụng D đã sử dụng chức

trách, quyền hạn của mình để giúp cho S, C chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Cụ thể như sau:

5.1. Hành vi lập hồ sơ không, ký kiểm soát khoản vay trên hồ sơ không giúp sức cho Trần Văn S chiếm đoạt tiền của ngân hàng.

5.1.1. Thời gian từ năm 2013 đến ngày 01/4/2016

Từ năm 2013 đến ngày 01/4/2016 khi S đang làm Giám đốc Agribank S, S chỉ đạo D lập không 09 hồ sơ vay vốn với tổng số tiền là 9.540.000.000 đồng và ký kiểm soát 04 hồ sơ vay vốn không do M lập với tổng số tiền là 6.560.000.000 đồng. S cung cấp các thông tin như: tên khách hàng, số tiền vay, mục đích vay cho D thiết lập hồ sơ. Những hồ sơ nào D lập thì D ký cán bộ thẩm định, còn M ký kiểm soát và ngược lại những hồ sơ nào M lập thì M ký cán bộ thẩm định, còn D ký kiểm soát. Hồ sơ do Nguyễn Hồng V lập, có hồ sơ D ký kiểm soát, có hồ sơ M ký kiểm soát. Sau khi thiết lập hồ sơ xong, D đưa cho S, sau đó S đưa lại cho D, khi nhận lại hồ sơ D đã thấy có chữ ký của khách hàng, chữ ký phê Duyệt hồ sơ và giải ngân của S. Sau đó, hồ sơ chuyển cho bộ phận kế toán giải ngân. Cụ thể:

* **Những hợp đồng mà D lập không gồm 09 hồ sơ với 04 khách hàng là cá nhân và pháp nhân:**

- Tên khách hàng HTX NLN&DV C:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201500840 ngày 07/8/2015 với số tiền vay 600.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201501235 ngày 29/10/2015 với số tiền vay 2.200.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201501285 ngày 10/11/2015 với số tiền vay 550.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600425 ngày 31/3/2016 với số tiền vay 500.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Công ty TNHH MTV XD&TM T;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201300123 ngày 27/3/2013 với số tiền vay 550.000.000 đồng (đã tắt toán), hợp đồng này D ký vừa với vai trò cán bộ tín dụng, vừa với vai trò giao dịch viên giải ngân.

- Tên khách hàng Trần Thị H:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201400522 ngày 03/7/2014 với số tiền vay 1.100.000.000 đồng (đã tắt toán);

+ HĐTD số: 7803-LAV-201500666 ngày 03/7/2015 với số tiền vay 1.170.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Trần Văn T:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201400518 ngày 02/7/2014 với số tiền vay 1.360.000.000 đồng (đã tắt toán).

+ HĐTD số: 7803-LAV-201500665 ngày 03/7/2015 với số tiền vay 1.510.000.000 đồng.

* **Những** hợp đồng mà D ký kiểm soát khoản vay gồm 04 hồ sơ không do M lập với 04 khách hàng là cá nhân và pháp nhân:

- Tên khách hàng HTX NLN&DV C:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201501526 ngày 15/12/2015 với số tiền vay 500.000.000 đồng;

- Tên khách hàng Trần Hoa Đ:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600236 ngày 04/3/2016 với số tiền vay 1.620.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Trần Văn H:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600002 ngày 04/01/2016 với số tiền vay 2.840.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Công ty TNHH Q:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600203 ngày 19/02/2016 với số tiền vay 1.600.000.000 đồng.

5.1.2. Thời gian từ sau ngày 01/4/2016

Từ sau ngày 01/4/2016, S chuyển về công tác và làm Trưởng phòng Kinh doanh Agribank Lai Châu nhưng S vẫn tiếp tục chỉ đạo D lập 01 hồ sơ không với số tiền 500.000.000 đồng, ký kiểm soát 07 hồ sơ không do M lập với số tiền 11.765.000.000 đồng. Để lập không hồ sơ, S cung cấp các thông tin như: tên khách hàng, số tiền vay, mục đích vay để D thiết lập hồ sơ. Những hồ sơ nào D lập thì D ký cán bộ thẩm định, còn M ký kiểm soát và ngược lại những hồ sơ nào M lập thì M ký cán bộ thẩm định, còn D ký kiểm soát. Thiết lập hồ sơ xong, D chuyển cho S để S ký không tên khách hàng, sau đó D đưa hồ sơ cho M ký kiểm soát, sau đó tiếp tục chuyển hồ sơ cho X (lúc này là Giám đốc Agribank S) ký phê Duyệt và giải ngân. Đối với những hồ sơ không do M lập, D ký kiểm soát, theo S và M khai nhận đưa cho X để ký phê Duyệt và giải ngân. Cụ thể các hồ sơ không sau:

- Tên khách hàng Công ty TNHH MTV XD&TM T: HĐTD số: 7803-LAV-201600459 ngày 08/4/2016 với số tiền vay 1.700.000.000 đồng.

- Tên khách hàng HTX NLN&DV C:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600768 ngày 23/6/2016 với số tiền vay 875.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600958 ngày 22/7/2016 với số tiền vay 500.000.000 đồng.

- Tên khách hàng HTX Q: HĐTD số: 7803-LAV-201600460 ngày 08/4/2016 với số tiền vay 2.070.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Trần Thị H (chị gái cùng bố khác mẹ của S và đã chết từ khi còn nhỏ) lấy địa chỉ giả khu 3, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600599 ngày 12/5/2016 với số tiền vay 1.900.000.000 đồng (đã tất toán);

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600965 ngày 27/7/2016 với số tiền vay 220.000.000 đồng (đã tất toán).

- Tên khách hàng Trần Thị B (chị gái S) lấy địa chỉ giả ở khu 2, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201600578 ngày 06/5/2016 với số tiền vay 2.800.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Trần Thị H (chị gái S) lấy địa chỉ giả ở khu 6, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu: HĐTD số: 7803-LAV-201600518 ngày 20/4/2016 với số tiền vay 1.700.000.000 đồng.

5.2. Hành vi lập hồ sơ vay vốn do Trần Văn S đứng tên vay sai quy định.

Năm 2016, khi Trần Văn S vẫn làm Giám đốc Agribank S, do cần tiền sử dụng vào mục đích cá nhân và S biết bản thân sẽ không đủ điều kiện vay vốn tại ngân hàng nhưng S vẫn chỉ đạo D lập 01 hồ sơ vay vốn số 7803-LAV-201600276 ngày 11/3/2016 đứng tên S với số tiền 600.000.000 đồng để chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Toàn bộ các thông tin như: số tiền vay, mục đích vay, thời gian vay đều do S cung cấp để D thiết lập hồ sơ. Sau khi lập hồ sơ xong, D ký vào phần cán bộ tín dụng nhưng không thực hiện hoạt động thẩm định, không tiến hành kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay theo quy định.

Ngoài ra, dưới sự chỉ đạo của S thì D đã ký vào phần kiểm soát hồ sơ vay vốn đối với Hợp đồng tín dụng số 7803-LAV- 201600101 ngày 15/02/2016 mang tên S do Khoàng Thị N (là cán bộ tín dụng) lập không đúng quy định với số tiền 540.000.000 đồng. D chỉ ký vào hồ sơ chứ không thực hiện việc kiểm soát theo quy định.

Bản thân D biết việc lập hồ sơ để giúp S rút tiền của ngân hàng, còn việc S sử dụng vào mục đích gì thì D không biết.

5.3. Hành vi cùng Trần Văn S, Lò Văn X, Liễu Đức M, Nguyễn Hồng V thông đồng với Đặng Tiến C – Giám đốc Công ty TNHH MTV Đ, lập hồ sơ khống, ký kiểm soát trên các hồ sơ khống giúp C rút tiền ngân hàng để chiếm đoạt tài sản của ngân hàng.

Trong thời gian S làm giám đốc Agribank S và sau này X làm Giám đốc Agribank S, S và X đã chỉ đạo D lập khống 10 bộ hồ sơ vay vốn (thời điểm từ ngày 01/4/2016 trở về trước thì S chỉ đạo, từ sau ngày 01/4/2016 thì X chỉ đạo) với số tiền 22.000.000.000 đồng bằng hình thức: C cung cấp thông tin về tên người vay, số tiền vay, mục đích vay, D thiết lập hồ sơ vay vốn rồi đưa cho C ký giả tên cá nhân, pháp nhân vào hồ sơ rồi chuyển lại cho D. Sau đó, D chuyển cho M để ký kiểm soát (M biết hồ sơ khống nên chỉ ký vào hồ sơ chứ không thực hiện việc kiểm soát), xong D tiếp tục chuyển cho X ký phê Duyệt và giải ngân. Toàn bộ số tiền rút được từ ngân hàng, C nói để mua cây xăng ở huyện S

và N, còn trên thực tế C sử dụng như nào thì D không biết. Ngoài ra, D cùng ký kiểm soát trên 01 hồ sơ khống để C vay số tiền 900.000.000 đồng. Cụ thể:

* **Những** hợp đồng tín dụng do D lập không gồm 10 bộ hồ sơ vay vốn với 08 khách hàng là cá nhân, pháp nhân:

- Tên khách hàng Lò Thị H:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201700368 ngày 30/3/2017 với số tiền vay 1.000.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Vũ Đức T:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600516 ngày 20/4/2016 với số tiền vay 1.000.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Trịnh Tiến H:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201700528 ngày 09/5/2017 với số tiền vay 2.500.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Lù Văn U:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600888 ngày 12/7/2016 với số tiền vay 2.000.000.000 đồng.

- Tên khách hàng vay Vàng Văn S:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600586 ngày 11/5/2016 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Lù Văn P:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600889 ngày 12/7/2016 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng (đã tất toán).

- Tên khách hàng Lò Văn Th:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600587 ngày 11/5/2016 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xây dựng và Thương mại N:

+ HĐTD số 7803-LAV-201501280 ngày 10/11/2015 với số tiền vay 2.500.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600550 ngày 28/4/2016 với số tiền vay 1.500.000.000 đồng.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600804 ngày 28/6/2016 với số tiền vay 2.500.000.000 đồng (hợp đồng không có chữ ký người kiểm soát, phê Duyệt khoản vay nhưng vẫn ký giải ngân).

* **Những** hợp đồng D ký kiểm soát khoản vay trên hồ sơ khống:

- Tên khách hàng Vũ Đức T:

+ HĐTD số 7803-LAV-201501099 ngày 05/10/2015 với số tiền vay 900.000.000 đồng.

5.4. Như vậy, tổng số tiền D giúp S, C chiếm đoạt của ngân hàng cụ thể như sau:

- D đã giúp S chiếm đoạt được số tiền 29.005.000.000 đồng. Trong đó, S đã tất toán số tiền 5.952.728.000 đồng, hiện còn 23.052.272.000 đồng chưa tất toán, tiền lãi tính đến thời điểm khởi tố vụ án là 4.129.750.247 đồng (bao gồm cả lãi trong hạn và lãi quá hạn). Tổng số tiền ngân hàng chịu thiệt hại do hành vi phạm tội của D cùng các cán bộ ngân hàng liên đới gây ra chưa thể thu hồi tính đến thời điểm khởi tố là 27.182.022.247 đồng.

- D đã giúp C chiếm đoạt được số tiền 22.900.000.000 đồng. Trong đó, C đã hoàn trả số tiền 3.294.000.000 đồng, hiện còn 19.606.000.000 đồng chưa tất toán, tiền lãi tính đến thời điểm khởi tố vụ án là 2.081.980.627 đồng (bao gồm cả lãi trong hạn và lãi quá hạn). Tổng số tiền mà D cùng các cán bộ ngân hàng liên đới gây thiệt hại cho ngân hàng liên quan đến các hợp đồng khống của C chưa thể thu hồi tính đến thời điểm khởi tố là 21.687.980.627 đồng.

Tổng số tiền thiệt hại của Agribank V Nam do D giúp cho S, C chiếm đoạt tiền của ngân hàng là 48.870.002.874 đồng.

Quá trình thực hiện hành vi phạm tội (giúp S, C) chiếm đoạt tiền từ ngân hàng, D không được lợi ích gì.

6. Nguyễn Hồng V

Nguyễn Hồng V với tư cách là cán bộ tín dụng, khi được giao nhiệm vụ là người quản lý khoản vay, có trách nhiệm soạn thảo hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay, đề xuất giải ngân khoản vay, kiểm tra, giám sát khoản vay, theo dõi, đôn đốc thu hồi và xử lý khoản vay. Đây là khâu đầu tiên và quan trọng trong quy trình cấp tín dụng. Mặc dù biết việc Trần Văn S, Lò Văn X chỉ đạo là trái pháp luật, không đúng quy định, quy trình của ngân hàng trong việc cấp tín dụng nhưng V vẫn cố ý thực hiện sai quy trình, quy định như: lập hồ sơ khi không có khách hàng đến giao dịch (hồ sơ khống), khách hàng không đủ điều kiện vay vốn vẫn đồng ý cho vay và đề xuất cấp có thẩm quyền cho vay, đề xuất cho vay vốn không có tài sản bảo đảm, không kiểm tra trước, trong và sau khi thực hiện cho vay vốn theo quy định.

Sau khi được điều chuyển xuống phòng kế toán, V được giao nhiệm vụ là giao dịch viên có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ từ người quản lý khoản vay, kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các bộ hồ sơ vay và hồ sơ bảo đảm, kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ, chính xác của các chứng từ giao dịch, nội dung nghiệp vụ giao dịch do mình thực hiện; kiểm tra xác thực khách hàng đảm bảo tính khớp đúng giữa chữ ký, dấu (nếu có) trên chứng từ giấy với mẫu đăng ký trên hệ thống IPCAS, thực hiện nhập thông tin giải ngân trên hệ thống IPCAS ... Mặc dù không có khách hàng đến giao dịch, một số hồ sơ mang tên người nhà của S và hồ sơ mang tên S, việc thực hiện giải ngân là không đúng quy trình của ngân hàng nhưng do S, X chỉ đạo nên V vẫn ký chứng từ đề xuất kiểm soát viên phê Duyệt giải ngân. V đã sử dụng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình để giúp sức cho S, C chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Cụ thể như sau:

6.1. Hành vi lập hồ sơ không, ký các chứng từ giải ngân giúp Trần Văn S chiếm đoạt tiền của ngân hàng.

6.1.1. Hành vi lập không hồ sơ

Năm 2015, khi Trần Văn S đang làm Giám đốc Agribank S có chỉ đạo cho V lập 01 bộ hồ sơ mang tên vợ S là Lương Thị T và 03 hồ sơ mang tên khách hàng HTX NLN&DV C với số tiền vay 1.575.000.000 đồng. Các thông tin như: tên khách hàng, số tiền vay, mục đích vay đều do S cung cấp cho V lập hồ sơ. Cụ thể:

- Tên khách hàng Hợp tác xã Nông lâm nghiệp và dịch vụ C::

- + HĐTD số: 7803-LAV-201500568 ngày 08/6/2015 với số tiền vay 200.000.000 đồng (đã tất toán);

- + HĐTD số: 7803-LAV-201501126 ngày 09/10/2015 với số tiền vay 225.000.000 đồng;

- + HĐTD số: 7803-LAV-201501151 ngày 15/10/2015 với số tiền vay 950.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Lương Thị T:

- + HĐTD số 7803-LAV-201500375 ngày 27/4/2015 với số tiền vay 200.000.000 đồng (đã tất toán).

6.1.2. Hành vi thực hiện và ký các chứng từ giải ngân

6.1.2.1. Thời gian trước ngày 01/4/2016

*** Khi V làm ở Phòng Kinh doanh**

Năm 2014 khi V đang làm cán bộ tín dụng tại Phòng Kinh doanh của Agribank S, S chỉ đạo V với vai trò giao dịch viên để ký giải ngân 02 hồ sơ tín dụng mang tên người nhà S với số tiền 2.460.000.000 đồng. Các chứng từ ký xong, V chuyển sang bộ phận kiểm soát, cụ thể:

- Tên khách hàng Trần Văn T:

- + HĐTD số: 7803-LAV-201400518 ngày 02/7/2014 với số tiền vay 1.360.000.000 đồng (đã tất toán).

- Tên khách hàng Trần Thị H:

- + HĐTD số: 7803-LAV-201400522 ngày 03/7/2014 với số tiền vay 1.100.000.000 đồng (đã tất toán).

*** Khi V làm ở Phòng Kế toán ngân quỹ**

Ngày 01/02/2015, V chuyển sang làm kế toán giải ngân tại Phòng Ngân quỹ của Agribank S. S chỉ đạo V thực hiện giải ngân 11 hồ sơ vay vốn với số tiền 15.220.000.000 đồng (các chứng từ giải ngân gồm: Ủy nhiệm chi, Giấy lĩnh tiền vay đã được S ghi sẵn nội dung). V ký vào phần giao dịch viên trên chứng từ rồi chuyển thông tin sang kiểm soát viên để đề nghị kiểm soát phê Duyệt giải ngân. Cụ thể:

- Tên khách hàng HTX NLN&DV C::

+ HĐTD số: 7803-LAV-201501526 ngày 15/12/2015 với số tiền vay 500.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600425 ngày 31/3/2016 với số tiền vay 500.000.000 đồng.

- Tên khách hàng HTX Q:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600285 ngày 14/3/2016 với số tiền vay 3.300.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600427 ngày 01/4/2016 với số tiền vay 2.520.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Công ty TNHH Q:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600233 ngày 04/03/2016 với số tiền vay 1.600.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Trần Hoa Đ:

+ HĐTD số: 7803-LAV2-201600236 ngày 04/3/2016 với số tiền 1.620.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Trần Văn H:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600002 ngày 04/01/2016 với số tiền 2.840.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Trần Văn S:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600101 ngày 15/01/2016 với số tiền vay 540.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600146 ngày 26/01/2016 với số tiền vay 1.000.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600276 ngày 11/3/2016 với số tiền vay 600.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600111 ngày 18/01/2016 với số tiền vay 200.000.000 đồng.

6.1.2.2. Thời gian từ sau ngày 01/4/2016

Từ sau ngày 01/4/2016 S chuyển về làm Trưởng phòng Kinh doanh Agribank Lai Châu, V đã thực hiện giải ngân ký với vai trò giao dịch viên vào 08 hồ sơ vay vốn không (gồm 06 khách hàng là pháp nhân, cá nhân) với số tiền 11.765.000.000 đồng. Mặc dù biết hồ sơ vay vốn không hợp lệ, thủ tục còn thiếu, không có tài sản bảo đảm, không có khách hàng đến giao dịch nhưng X là Giám đốc Agribank S chỉ đạo nên V vẫn thực hiện. V đã thực hiện các thao tác giao dịch trên hệ thống máy tính của ngân hàng, sau đó ký chứng từ và chuyển cho bộ phận kiểm soát để kiểm soát giải ngân. Cụ thể:

- Tên khách hàng Công ty TNHH MTV XD&TM T:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600459 ngày 08/4/2016 với số tiền vay 1.700.000.000 đồng.

- Tên khách hàng HTX NLN&DV C với các hợp đồng sau:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600768 ngày 23/6/2016 với số tiền vay 875.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600958 ngày 22/7/2016 với số tiền vay 500.000.000 đồng.

- Tên khách hàng HTX Q:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600460 ngày 08/4/2016 với số tiền vay 2.070.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Trần Thị H với các hợp đồng sau:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600599 ngày 12/5/2016 với số tiền vay 1.900.000.000 đồng (đã tắt toán);

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600965 ngày 27/7/2016 với số tiền vay 220.000.000 đồng (đã tắt toán).

- Tên khách hàng Trần Thị B:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600578 ngày 06/5/2016 với số tiền vay 2.800.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Trần Thị H:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600518 ngày 20/4/2016 với số tiền vay 1.700.000.000 đồng.

6.2. Hành vi cùng Trần Văn S, Lò Văn X, Liễu Đức M, Phạm Ngọc D thông đồng với Đặng Tiến C – Giám đốc Công ty TNHH MTV Đ, lập hồ sơ không, ký chứng từ giải ngân giúp C rút tiền ngân hàng để chiếm đoạt tài sản của ngân hàng.

6.2.1. Hành vi lập hồ sơ không

Năm 2015, khi S đang làm Giám đốc Agribank S, S có gọi V sang phòng làm việc của S, lúc đó C cũng có mặt ở đó. Trong quá trình nói chuyện, C có đưa cho V 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nói muốn vay 7.000.000.000 đồng, C bảo V lấy tên Vũ Đức T, Vũ Văn M để lập hồ sơ vay vốn. S chỉ đạo V lấy tên những cá nhân nêu trên để lập hồ sơ vay vốn cho C, lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp cho các khoản vay. Theo sự chỉ đạo của S và các thông tin mà C cung cấp, V đã lập 03 hồ sơ vay vốn không với số tiền 5.000.000.000 đồng (do hạn mức vay của mỗi cá nhân không quá 3.000.000.000 đồng). Các hồ sơ lập xong được chuyển cho M ký kiểm soát, còn hợp đồng thì S, X ký phê Duyệt và giải ngân. Cụ thể:

- Tên khách hàng Vũ Đức T:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201500731 ngày 17/7/2015 với số tiền vay 1.100.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201501109 ngày 05/10/2015 với số tiền vay 900.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Vũ Văn M:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201500665 ngày 30/6/2015 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng.

6.2.2. Hành vi giải ngân các hồ sơ không

Trong năm 2016, khi V đang làm giao dịch viên giải ngân tại Agribank S, theo sự chỉ đạo của X (là Giám đốc Agribank S) thì V ký 10 chứng từ để giải ngân của 09 hợp đồng tín dụng với 08 khách hàng không số tiền là 19.500.000.000 đồng. Đây là những hợp đồng vay vốn không của C, V biết các khoản vay này không có khách hàng đến giao dịch, hồ sơ giải ngân không đảm bảo, không đủ điều kiện vay theo quy định nhưng do X chỉ đạo nên V đã ký các chứng từ giải ngân. Cụ thể:

- Tên khách hàng Lò Thị H:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201700368 ngày 30/3/2017 với số tiền vay 1.000.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Vũ Đức T:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600516 ngày 20/4/2016 với số tiền vay 1.000.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Trịnh Tiến H:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201700528 ngày 09/5/2017 với số tiền vay 2.500.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Lù Văn U:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600888 ngày 12/7/2016 với số tiền vay 2.000.000.000 đồng.

- Tên khách hàng vay Vàng Văn S:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600586 ngày 11/5/2016 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Lù Văn P:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600889 ngày 12/7/2016 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Lò Văn T:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600587 ngày 11/5/2016 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng.

- Tên khách hàng Công ty TNHH MTV XD&TM N:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600550 ngày 28/4/2016 với số tiền vay 1.500.000.000 đồng.

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600804 ngày 28/6/2016 với số tiền vay 2.500.000.000 đồng (hợp đồng không có chữ ký người kiểm soát, phê Duyệt khoản vay nhưng vẫn ký giải ngân).

6.3. Như vậy, tổng số tiền V giúp S, C chiếm đoạt của ngân hàng cụ thể như sau:

- V đã giúp S chiếm đoạt được số tiền 31.020.000.000 đồng. Trong đó, S đã tất toán số tiền 4.980.000.000 đồng, hiện còn 26.040.000.000 đồng chưa tất toán, tiền lãi tính đến thời điểm khởi tố vụ án là 4.083.245.328 đồng (bao gồm cả lãi trong hạn và lãi quá hạn). Tổng số tiền ngân hàng chịu thiệt hại chưa thể thu hồi tính đến thời điểm khởi tố là 30.123.245.328 đồng.

- V đã giúp C chiếm đoạt được số tiền 24.500.000.000 đồng. Trong đó, C đã hoàn trả số tiền 3.294.000.000 đồng, hiện còn 21.206.000.000 đồng chưa tất toán, tiền lãi tính đến thời điểm khởi tố vụ án là 2.020.209.793 đồng (bao gồm cả lãi trong hạn và lãi quá hạn, phí chậm trả). Tổng số tiền mà V cùng các cán bộ ngân hàng liên đới gây thiệt hại cho ngân hàng liên quan đến các hợp đồng không của C chưa thể thu hồi tính đến thời điểm khởi tố là 23.226.209.793 đồng.

Tổng số tiền thiệt hại của Agribank V Nam do V giúp cho S, C chiếm đoạt tiền của ngân hàng là 53.349.455.121 đồng.

Quá trình thực hiện hành vi phạm tội (giúp S, C) chiếm đoạt tiền từ ngân hàng, V không được lợi ích gì.

7. Bùi Anh T

Bùi Anh T đã thực hiện nhiệm vụ là cán bộ thẩm định lập hồ sơ, quản lý khoản vay, giao dịch viên giải ngân trong cùng một hợp đồng vay vốn.

Với tư cách là cán bộ tín dụng, khi được giao nhiệm vụ là người quản lý khoản vay, có trách nhiệm soạn thảo hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay, đề xuất giải ngân khoản vay, kiểm tra, giám sát khoản vay, theo dõi, đôn đốc thu hồi và xử lý khoản vay. Đây là khâu đầu tiên và quan trọng trong quy trình cấp tín dụng. Mặc dù biết việc chỉ đạo của Trần Văn S là trái pháp luật, không đúng quy định, quy trình của ngân hàng trong việc cấp tín dụng nhưng do S chỉ đạo nên Bùi Anh T vẫn thực hiện sai quy trình, quy định như: lập hồ sơ khi không có khách hàng đến giao dịch (lập hồ sơ không), khách hàng không đủ điều kiện vay vốn vẫn đồng ý cho vay và đề xuất cấp có thẩm quyền cho vay, đề xuất cho vay khi hồ sơ vay vốn không có tài sản đảm bảo, không kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay vốn theo quy định.

Với tư cách là giao dịch viên giải ngân có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ từ người quản lý khoản vay, kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các bộ hồ sơ vay và hồ sơ bảo đảm; kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ và chính xác của chứng từ giao dịch, nội dung nghiệp vụ do mình thực hiện; kiểm tra xác thực khách hàng đảm bảo tính khớp đúng giữa chữ ký, dấu (nếu có) trên chứng từ giấy với mẫu đăng ký trên hệ thống IPCAS, hạch toán trên hệ thống IPCAS, thực hiện thông tin giải ngân trên hệ thống IPCAS ... Mặc dù không có khách hàng đến giao dịch, biết việc thực hiện ký giải ngân là không đúng quy trình của ngân hàng nhưng do S chỉ đạo nên Bùi Anh T vẫn ký chứng từ đề xuất kiểm soát viên phê Duyệt giải ngân.

Bùi Anh T đã sử dụng nhiệm vụ, quyền hạn của mình để giúp cho S chiếm đoạt tiền của ngân hàng, cụ thể như sau:

Năm 2011, khi T đang làm cán bộ tín dụng ở Agribank S, lúc đó Trần Văn S là Giám đốc đã chỉ đạo cho T thiết lập 01 bộ hồ sơ vay vốn không mang tên Công ty TNHH MTV XD&TM T. Các thông tin như: số tiền vay, thời gian vay, mục đích sử dụng vốn vay do S cung cấp để T lập hồ sơ, sau đó T ký tên vào phần cán bộ tín dụng (người thẩm định) trên báo cáo thẩm định và phân giao dịch viên trên chứng từ giao dịch rồi chuyển hồ sơ cho S. Trong ngày, S chuyển lại hồ sơ cho T, lúc đó hồ sơ đã có chữ ký kiểm soát vay, phê Duyệt vay và giải ngân do S ký, còn ai ký tên khách hàng T không biết. Sau đó, theo sự chỉ đạo của S thì T đã giải ngân 1.600.000.000 đồng vào Công ty TNHH MTV XD&TM T (HĐTĐ số 7803-LAV-2011369 ngày 14/10/2011 với số tiền vay 1.600.000.000 đồng. Số tiền này đã tất toán – S đã lập không HĐĐĐ số 7803-LAV-201501235 ngày 29/10/2015 với số tiền 2.200.000.000 đồng mang tên HTX NLN&DV C để trả nợ).

Theo kết luận giám định thiệt hại về tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì Bùi Anh T giúp S lập không hợp đồng trên không có thiệt hại, tuy nhiên, số tiền tất toán hợp đồng trên lại được lấy từ hành vi lập không hợp đồng sau (tức là HĐĐĐ số 7803-LAV-201501235 ngày 29/10/2015) và hợp đồng sau chưa được tất toán. Do đó, về bản chất, hành vi giúp sức của T đối với S vẫn để lại hậu quả thiệt hại cho ngân hàng.

Như vậy, Bùi Anh T đã giúp cho S chiếm đoạt 1.600.000.000 đồng của ngân hàng (số tiền này đã được tất toán).

Quá trình thực hiện hành vi phạm tội (giúp S) chiếm đoạt tiền từ ngân hàng, Bùi Anh T không được lợi ích gì.

8. Nguyễn Văn N

Nguyễn Văn N với tư cách là cán bộ tín dụng của Agribank S, khi được giao nhiệm vụ là người quản lý khoản vay, thẩm định khoản vay, Nhân có trách nhiệm soạn thảo hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay, đề xuất giải ngân khoản vay, kiểm tra, giám sát khoản vay, theo dõi, đôn đốc thu hồi và xử lý khoản vay. Đây là khâu đầu tiên và quan trọng trong quy trình cấp tín dụng. Mặc dù biết việc chỉ đạo của Trần Văn S là trái pháp luật, không đúng quy định, quy trình của ngân hàng trong việc cấp tín dụng nhưng do S chỉ đạo nên Nhân vẫn thực hiện sai quy trình, quy định như: thẩm định, đánh giá điều kiện vay vốn của khách hàng thiếu căn cứ, khách hàng không đủ điều kiện vay vốn vẫn đồng ý cho vay và đề xuất cấp có thẩm quyền phê Duyệt cho vay không đúng quy định, phê Duyệt cho vay, chưa ký kết hợp đồng tín dụng vẫn lập hồ sơ giải ngân, không kiểm tra, giám sát sau cho vay, không yêu cầu khách hàng bổ sung đầy đủ chứng từ chứng M mục đích sử dụng tiền vay....

Khi N làm cán bộ tín dụng tại Phòng Kinh doanh thì N được S chỉ đạo (bằng lời nói) sang làm thay vị trí Lò Anh T (là giao dịch viên của Phòng Kế toán ngân quỹ), mặc dù biết việc sử dụng User của Lò Anh T để làm thay nhiệm vụ là sai quy định, vượt ngoài thẩm quyền, trách nhiệm được giao. Khi thực hiện

nhệm vụ là giao dịch viên có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ từ người quản lý khoản vay, kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các bộ hồ sơ vay và hồ sơ bảo đảm; kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ và chính xác của chứng từ giao dịch, nội dung nghiệp vụ do mình thực hiện; kiểm tra xác thực khách hàng đảm bảo tính khớp đúng giữa chữ ký, dấu (nếu có) trên chứng từ giấy với mẫu đăng ký trên hệ thống IPCAS, hạch toán trên hệ thống IPCAS, thực hiện thông tin giải ngân trên hệ thống IPCAS ... Mặc dù không có khách hàng đến giao dịch, biết việc thực hiện ký giải ngân là không đúng quy trình của ngân hàng nhưng do S chỉ đạo nên Nhân vẫn ký chứng từ đề xuất kiểm soát viên phê Duyệt giải ngân.

Hành vi của Nhân đã giúp cho S chiếm đoạt tiền của ngân hàng, cụ thể như sau:

8.1. Hành vi lập hồ sơ không

Năm 2015, S chỉ đạo N lập hồ sơ vay vốn mang tên Lương Thị T (vợ S), các thông tin cá nhân của chị T do S cung cấp để Nhân lập hồ sơ vay vốn. Sau khi thiết lập hồ sơ, Nhân ký vào phần người thẩm định rồi chuyển lại cho S để S ký giả chữ ký chị T trên hồ sơ vay vốn và các chứng từ giải ngân. Trước, trong và sau khi lập hồ sơ, N không tiếp xúc với khách hàng, không tiến hành thẩm định cho vay, không kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay, cụ thể hồ sơ vay vốn không:

+ HĐTD số 7803-LAV-201500764 ngày 24/7/2015 với số tiền vay 105.000.000 đồng (đã tắt toán).

8.2. Hành vi lập hồ sơ vay vốn cho Trần Văn S trái quy định

Trong năm 2015, S chỉ đạo N lập hồ sơ vay vốn cho S đứng tên với số tiền vay 200.000.000 đồng để trả món nợ khác của S. S cung cấp thông tin về số tiền vay, mục đích vay là mua sắm đồ dùng trong gia đình để N thiết lập hồ sơ (thực chất là N biết S lập hồ sơ để trả nợ cho các khoản vay trước đó, nhưng khoản vay nào thì N không biết). Lập hồ sơ xong, N ký tên vào phần cán bộ thẩm định, đưa cho Liễu Đức M ký kiểm soát và sau đó đưa cho S. Ngày 30/3/2016, theo sự chỉ đạo của S thì N lập biên bản kiểm tra vay vốn để hoàn thiện hồ sơ vay vốn chứ không tiến hành kiểm tra theo quy định. Khi thiết lập hồ sơ, mặc dù biết việc lập hồ sơ vay vốn cho S là trái quy định, việc cho vay phải tiến hành thẩm định, kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay nhưng N vẫn giúp S và S đã chiếm đoạt được tiền của ngân hàng, đến nay số tiền này chưa được khắc phục. Hợp đồng do S đứng tên vay do N lập không:

+ HĐTD số 7803-LAV-201600111 ngày 18/01/2016 với số tiền vay 200.000.000 đồng.

8.3. Hành vi giải ngân hồ sơ vay vốn không

Ngày 15/10/2015 khi N đang làm cán bộ tín dụng tại Phòng Kinh doanh của Agribank S thì Lò Anh T là giao dịch viên (Phòng Kế toán ngân quỹ của Agribank S) có việc nên nghỉ nên S phân công, chỉ đạo (không bằng văn bản) Nhân xuống Phòng Kế toán ngân quỹ làm thay cho T (sử dụng mật khẩu, tài

khoản của T cung cấp cho N để thực hiện các giao dịch). Trong quá trình làm giao dịch viên giải ngân, S chỉ đạo N ký giải ngân với vai trò giao dịch viên khoản vay 950.000.000 đồng mang tên HTX NLN&DV C (HĐTD số 7803-LAV-201501151 ngày 15/10/2015) để chuyển tiền vào tài khoản của HTX NLN&DV C. Sau đó, cùng ngày S chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Chí T ở thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai. Khi giải ngân, N biết việc không tiếp xúc với khách hàng, không đối chiếu so khớp giữa chữ ký của khách hàng trên hồ sơ giải ngân và hệ thống IPCAS là sai quy định nhưng vẫn thực hiện.

8.4. Như vậy, tổng số tiền N giúp S chiếm đoạt của ngân hàng là 1.255.000.000 đồng. Trong đó, S đã tất toán số tiền 105.000.000 đồng, hiện còn 1.150.000.000 đồng chưa tất toán, tiền lãi tính đến thời điểm khởi tố vụ án là 209.493.751 đồng (bao gồm cả lãi trong hạn và lãi quá hạn). Tổng số tiền ngân hàng chịu thiệt hại chưa thể thu hồi tính đến thời điểm khởi tố là 1.359.493.751 đồng.

Quá trình thực hiện hành vi phạm tội giúp S chiếm đoạt tiền từ ngân hàng, Nhân không được lợi ích gì.

9. Khoảng Thị N

Khoảng Thị N với vai trò là cán bộ tín dụng của Agribank S, khi được giao nhiệm vụ là người quản lý khoản vay; có trách nhiệm soạn thảo hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay, đề xuất giải ngân khoản vay; kiểm tra, giám sát khoản vay, thẩm định và tái thẩm định khoản vay; theo dõi, đôn đốc thu hồi và xử lý khoản vay Đây là khâu đầu tiên và quan trọng trong quy trình cấp tín dụng.

Mặc dù biết việc chỉ đạo của S là trái pháp luật, không đúng quy định, quy trình của ngân hàng trong việc cấp tín dụng nhưng do S chỉ đạo nên N thực hiện sai quy trình, quy định như: thẩm định, đánh giá điều kiện vay của khách hàng thiếu căn cứ, khách hàng không đủ điều kiện vay vốn vẫn đồng ý cho vay và đề xuất cấp có thẩm quyền phê Duyệt cho vay không đúng quy định, đề xuất phương thức giải ngân không đúng quy định, thực hiện không đúng trách nhiệm kiểm tra, giám sát cho vay của người quản lý khoản vay theo quy định, không yêu cầu khách hàng bổ sung đầy đủ chứng từ chứng M mục đích sử dụng tiền vay đúng theo quy định. N đã thực hiện không đúng chức trách, nhiệm vụ được giao nên đã giúp cho S chiếm đoạt tiền của ngân hàng.

Trong năm 2015 và 2016, theo sự chỉ đạo của S, N đã lập 02 hồ sơ vay vốn cho do S đứng tên và 01 hồ sơ vay vốn mang tên Lương Thị T (vợ S), các thông tin như: số tiền vay, thời gian vay, mục đích vay do S cung cấp. Sau khi lập xong hồ sơ, N ký vào phần người thẩm định rồi đưa cho M, D ký phần kiểm soát, X ký phê Duyệt và giải ngân. N chỉ biết S rút tiền ngân hàng, còn việc sử dụng vào việc gì thì N không biết. Cụ thể:

- Tên khách hàng Lương Thị T:

- + HĐTD số: 7803-LAV-201501130 ngày 01/10/2015 với số tiền vay 20.000.000 đồng (đã tất toán).

- Tên khách hàng Trần Văn S:

+ HĐTD số: 7803-LAV-201501335 ngày 13/11/2015 với số tiền vay 310.000.000 đồng;

+ HĐTD số: 7803-LAV-201600101 ngày 15/01/2016 với số tiền vay 540.000.000 đồng;

Như vậy, tổng số tiền N giúp S chiếm đoạt của ngân hàng là 870.000.000 đồng. Trong đó, S đã tất toán số tiền 20.000.000 đồng, hiện còn 850.000.000 đồng chưa tất toán, tiền lãi tính đến thời điểm khởi tố vụ án là 124.920.972 đồng (bao gồm cả lãi trong hạn và lãi quá hạn). Tổng số tiền ngân hàng chịu thiệt hại chưa thể thu hồi tính đến thời điểm khởi tố là 974.920.972 đồng.

Quá trình thực hiện hành vi phạm tội giúp S chiếm đoạt tiền từ ngân hàng, Nhưng không được lợi ích gì.

Nhóm bị cáo thực hiện hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng

1. Lò Anh T

Lò Anh T là giao dịch viên của Agribank S, khi thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ từ người quản lý khoản vay, kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ và chính xác của chứng từ giao dịch, nội dung nghiệp vụ giao dịch do mình thực hiện; kiểm tra tính xác thực khách hàng đảm bảo tính khớp đúng giữa chữ ký, con dấu (nếu có) trên chứng từ giấy với mẫu đăng ký trên hệ thống IPCAS theo quy định của Agribank V Nam; hạch toán trên hệ thống IPCAS, thực hiện nhập thông tin giải ngân trên hệ thống IPCAS ... Quá trình thực hiện nhiệm vụ, T đã không thực hiện đầy đủ các bước trong quy trình kiểm tra, đối chiếu và do tin tưởng các hồ sơ mà cán bộ tín dụng lập là đúng quy định dẫn đến hậu quả để S, C và các cán bộ tín dụng lợi dụng sự thiếu trách nhiệm đó để chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Cụ thể như sau:

Trong năm 2015 và 2016 khi làm việc tại Phòng Kế toán ngân quỹ của Agribank S, T được S (Giám đốc) và D (cán bộ tín dụng) đưa cho các hồ sơ vay vốn của khách hàng để thực hiện hạch toán giải ngân, Khi nhận hồ sơ, T chỉ kiểm tra Giấy ủy nhiệm chi và Giấy đề nghị giải ngân, còn hồ sơ giải ngân thì T không kiểm tra xem có đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ không; một số Giấy ủy nhiệm chi chỉ có chữ ký khách hàng còn nội dung chưa ghi thì S chỉ đạo T viết nội dung giải ngân. Sau khi kiểm tra, đối chiếu với các thông tin trên hệ thống IPCAS, T chuyển toàn bộ hồ sơ sang bộ phận kiểm soát để kiểm tra và phê Duyệt giải ngân.

T đã thực hiện hạch toán giải ngân là 14 bút toán với 13 hợp đồng liên quan đến S có tổng số tiền 9.690.000.000 đồng, trong đó, số tiền S tất toán liên quan đến các hợp đồng trên là 1.347.728.000 đồng, số tiền chưa tất toán là 8.342.272.000 đồng, tiền lãi tính đến thời điểm khởi tố là 901.197.418 đồng (bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn). Do đó, số tiền ngân hàng bị thiệt hại do hành vi thiếu trách nhiệm của T cùng cán bộ ngân hàng gây ra liên quan đến S là 10.297.232.972 đồng. Khi T hạch toán giải ngân thì T không biết đó là các

khách hàng không do S lập, khi có đoàn công tác của Agribank Việt Nam kiểm tra thì T mới biết các chứng từ mình hạch toán giải ngân là do S lập không.

Cũng trong năm 2015, T thực hiện hạch toán giải ngân 05 bút toán với 04 hợp đồng liên quan đến C có tổng số tiền 7.500.000.000 đồng (chưa tất toán), tiền lãi tính đến thời điểm khởi tố là 785.479.166 đồng (bao gồm cả lãi trong hạn và lãi quá hạn). Do đó, số tiền ngân hàng bị thiệt hại do hành vi thiếu trách nhiệm của T cùng cán bộ ngân hàng gây ra liên quan đến C là 8.285.479.166 đồng. Khi T hạch toán giải ngân thì T không biết đó là các chứng từ, hồ sơ không do C và cán bộ tín dụng lập, khi làm việc với cơ quan điều tra thì T mới biết các chứng từ mình hạch toán giải ngân là do hợp đồng không mà có.

Như vậy, với việc hạch toán giải ngân 19 bút toán như trên là hành vi thiếu trách nhiệm của Lò Anh T đã gây thiệt hại cho ngân hàng là 18.582.712.138 đồng.

2. Trịnh Đức L

Trịnh Đức L với tư cách là Trưởng phòng Kế toán ngân quỹ Agribank S, chịu trách nhiệm kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất quỹ tiền mặt thực tế của giao dịch viên, thủ quỹ chính, thủ quỹ; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và của Agribank Việt Nam nếu để xảy ra vi phạm, gây tổn thất cho Agribank Việt Nam trong quá trình chỉ đạo tổ chức thực hiện giao dịch thuộc phạm vi quản lý ...

Với tư cách là kiểm soát viên trên phần mềm IPCAS, Liêm có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát trực tiếp trên chứng từ giấy và thông tin đăng nhập trên hệ thống IPCAS đối với các giao dịch do Giao dịch viên thực hiện trong phạm vi thẩm quyền được phê Duyệt; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ và chính xác của chứng từ, nội dung nghiệp vụ do mình kiểm soát, phê Duyệt. Cuối ngày giao dịch kiểm tra, đối chiếu giữa hồ sơ chứng từ giao dịch thực hiện trong ngày với bảng kê giao dịch của từng Giao dịch viên, khớp đúng và ký xác nhận trên bảng liệt kê giao dịch của Giao dịch viên trong thẩm quyền phụ trách ...

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, L đã thiếu trách nhiệm khi không thực hiện đầy đủ việc kiểm tra đối chiếu giữa hồ sơ, chứng từ giao dịch với nội dung Giao dịch viên nhập trên máy tính dẫn đến hậu quả là S và các cán bộ ngân hàng lợi dụng để giúp S và C chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Cụ thể:

Năm 2014 và 2015 khi L đang làm Trưởng phòng Kế toán ngân quỹ của Agribank S: bộ phận giao dịch viên có tiếp nhận hồ sơ tín dụng và kiểm tra, sau đó nhập thông tin vào hệ thống và chuyển sang cho L để kiểm soát giải ngân. L đã ký kiểm soát 08 bút toán giải ngân với 08 hồ sơ liên quan đến S có tổng số tiền 7.245.000.000 đồng, số tiền đã tất toán là 4.565.000.000 đồng, số tiền còn lại chưa tất toán là 2.680.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh tính đến thời điểm khởi tố là 759.203.055 đồng (bao gồm tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn). Tổng số tiền ngân hàng bị thiệt hại do hành vi thiếu trách nhiệm của Liêm cùng các cán bộ ngân hàng liên đới gây ra liên quan đến S là 3.439.203.055 đồng.

Cũng trong thời gian năm 2015, L thực hiện kiểm soát 03 bút toán với 02 hợp đồng liên quan đến C có tổng số tiền 4.100.000.000 đồng (chưa tất toán), tiền lãi phát sinh tính đến thời điểm khởi tố là 326.510.416 đồng (bao gồm cả lãi trong hạn và lãi quá hạn). Tổng số tiền ngân hàng bị thiệt hại do hành vi thiếu trách nhiệm của Liêm cùng các cán bộ ngân hàng liên đới gây ra liên quan đến C là 4.426.510.416 đồng.

Như vậy, với việc hạch toán giải ngân 11 bút toán như trên là hành vi thiếu trách nhiệm của Liêm đã gây thiệt hại cho ngân hàng là 7.865.713.471 đồng.

3. Trần Thị Kim O

Trần Thị Kim O là Giao dịch viên quỹ chính, có trách nhiệm kiểm tra, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ và chính xác của các chứng từ giao dịch, nội dung nghiệp vụ giao dịch do mình thực hiện; kiểm tra xác thực khách hàng đảm bảo tính khớp đúng giữa chữ ký, con dấu (nếu có) trên chứng từ giấy với mẫu đăng ký trên hệ thống IPCAS theo quy định của Agribank Việt Nam; thực hiện xử lý hạch toán giao dịch xuất/nhập tiền mặt, không trực tiếp thu chi tiền mặt với khách hàng; tuân thủ và thực hiện đúng các quy định, quy trình trong giao dịch nghiệp vụ liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao ... Quá trình thực hiện nhiệm vụ, O đã thực hiện không đầy đủ quy trình nghiệp vụ, thiếu trách nhiệm trong việc kiểm soát tính rõ ràng, đầy đủ nội dung ghi trên chứng từ, thiếu kiểm soát đối chiếu dấu và chữ ký trên chứng từ đảm bảo dấu và chữ ký trên chứng từ phù hợp với mẫu dấu và chữ ký đã đăng ký tại ngân hàng dẫn đến hậu quả S, C câu kết với các cán bộ tín dụng để chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Cụ thể như sau:

Trong năm 2015 và 2016 khi đang làm Giao dịch viên quỹ chính, chú ruột O là Trần Văn S – Giám đốc Agribank S đưa cho O một số chứng từ giao dịch như: Ủy nhiệm chi, Séc rút tiền, Giấy lĩnh tiền và bảo O thực hiện hạch toán các giao dịch (một số chứng từ chưa ghi nội dung giao dịch thì S bảo O ghi nội dung theo thông tin S cung cấp). Mặc dù không có khách hàng (chủ tài khoản) đến giao dịch trực tiếp nhưng do S nói là khách hàng nhờ S chuyển và vì tin tưởng và nể nang nên O đã thực hiện các giao dịch chuyển tiền theo các chứng từ mà S đưa. O đã thực hiện hạch toán chuyển tiền, rút tiền từ tài khoản của khách hàng 12 bút toán (trong đó, 06 bút toán chuyển khoản, 06 bút toán rút séc tiền mặt) liên quan đến 11 hợp đồng do S lập khống với tổng số tiền 13.636.500.000 đồng, số tiền S đã tất toán là 220.000.000 đồng, số tiền còn lại chưa tất toán là 13.416.500.000 đồng, tiền lãi phát sinh tính đến thời điểm khởi tố là 2.337.856.031 đồng (bao gồm cả lãi trong hạn và lãi quá hạn). Tổng số tiền ngân hàng bị thiệt hại do hành vi thiếu trách nhiệm của O liên đới với cán bộ ngân hàng gây ra liên quan đến S là 15.754.356.031 đồng. O khai nhận, khi đoàn công tác Agribank Việt Nam kiểm tra thì O mới biết các chứng từ mình hạch toán giải ngân là do S lập khống.

Cũng trong năm 2015, O đã thực hiện 03 giao dịch với vai trò là Giao dịch viên với số tiền 1.409.000.000 đồng (những giao dịch này liên quan đến hồ sơ vay vốn khống của C), tiền lãi tính đến thời điểm khởi tố là 113.386.468 đồng

(bao gồm cả lãi trong hạn và lãi quá hạn). Tổng số tiền ngân hàng bị thiệt hại do hành vi thiếu trách nhiệm của O liên đới với cán bộ ngân hàng gây ra liên quan đến C là 1.523.286.468 đồng. O khai nhận, chỉ thực hiện giao dịch theo nội dung ghi trên chứng từ, không tiến hành đối chiếu nhận diện khách hàng thông qua giấy tờ tùy thân và O không biết các chứng từ giao dịch do mình thực hiện do C và cán bộ ngân hàng lập không.

Như vậy, với việc hạch toán giải ngân 12 bút toán và 03 lần thực hiện giao dịch viên như trên là hành vi thiếu trách nhiệm của O đã gây thiệt hại cho ngân hàng là 17.277.642.499 đồng.

4. Nguyễn Thị Phương T

Nguyễn Thị Phương T với vai trò là thủ quỹ, có trách nhiệm tuân thủ các quy định nghiệp vụ có liên quan đến thu, chi, bảo quản tiền mặt, tài sản, xuất nhập giấy tờ có giá, tài sản bảo đảm tại quỹ, thực hiện thu, chi tiền mặt với khách hàng, thủ quỹ chính, giao dịch viên ... Quá trình thực hiện nhiệm vụ, T đã không thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình nghiệp vụ, thiếu trách nhiệm trong việc đối chiếu giấy tờ có liên quan, giao dịch khi không có khách hàng, giao dịch chi tiền mặt sai quy định dẫn đến hậu quả S, C lợi dụng sơ hở, câu kết với các cán bộ ngân hàng khác để chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Cụ thể như sau:

Năm 2011, S chỉ đạo T thực hiện 01 giao dịch lĩnh tiền mặt từ tài khoản của Công ty TNHH MTV XD&TM T với tiền 22.500.000 đồng, T thực hiện giao dịch chuyển tiền, rút tiền từ số tiền vay 1.600.000.000 đồng do S chỉ đạo cán bộ tín dụng lập không mang tên Công ty TNHH XD&TM T (HĐTD số 7803-LAV-201100369 ngày 14/10/2011), sau đó giải ngân vào tài khoản của Công ty TNHH XD&TM T (đã tắt toán).

Trong thời gian năm 2015 và 2016, khi T đang là thủ quỹ của Agribank S, S có xuống Phòng Kế toán ngân quỹ chỉ đạo Trần Thị Kim O là Giao dịch viên chính thực hiện hạch toán rút, nộp, chuyển khoản tiền theo chứng từ S đưa cho O và chỉ đạo T chi tiền mặt theo chứng từ. Mặc dù không có khách hàng là chủ tài khoản đến giao dịch như trên chứng từ nhưng S nói là rút và chuyển tiền cho khách hàng, vì nể nang S là Giám đốc nên O và T thực hiện hạch toán các giao dịch theo chứng từ S đưa. Thảo đã thực hiện chi tiền mặt 06 bút toán (chi tiền mặt trên 05 hợp đồng liên quan đến S) với tổng số tiền 5.490.000.000 đồng, tiền lãi tính đến thời điểm khởi tố là 994.052.000 đồng.

Hành vi thiếu trách nhiệm của T cùng đồng phạm liên quan đến hợp đồng mà S chỉ đạo lập không đã gây thiệt hại cho ngân hàng là 6.506.552.000 đồng. Khi có đoàn kiểm tra của Agribank Việt Nam kiểm tra thì T mới biết các chứng từ mình hạch toán giải ngân là do S lập không.

Cũng trong năm 2015, T tiếp nhận 02 Giấy lĩnh tiền mặt do Giao dịch viên O chuyển cho, T thấy trên chứng từ đã ghi đầy đủ nội dung, có chữ ký của khách hàng và giao dịch viên, kiểm soát viên nên T tiến hành thực hiện 02 bút toán chi tiền mặt với số tiền 1.209.000.000 đồng (hạch toán HĐTD số 7803-LAV-201500665 ngày 30/6/2015, tên khách hàng Vũ Văn M). Khi thực hiện giao dịch

chi tiền mặt, T không tiến hành nhận dạng khách hàng qua việc so sánh giữa giấy tờ tùy thân với khách hàng đến giao dịch. T không biết các chứng từ mình thực hiện do C và các cán bộ ngân hàng lập không.

Như vậy, việc thực hiện 01 giao dịch và hạch toán giải ngân 08 bút toán như trên là hành vi thiếu trách nhiệm của T đã gây thiệt hại cho ngân hàng là 7.715.552.000 đồng.

5. Phan Sỹ C

Phan Sỹ C khi làm Phó Giám đốc Agribank S, là người được giao nhiệm vụ phê Duyệt, kiểm soát giải ngân khoản vay. Tuy nhiên, khi thực hiện nhiệm vụ, C đã thực hiện không đầy đủ quy trình, chức năng, quyền hạn, thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, kiểm soát thông tin trên hồ sơ giải ngân, không đối chiếu mẫu chữ ký của khách hàng đăng ký trên hệ thống dẫn đến hậu quả S và cán bộ tín dụng ngân hàng lợi dụng sự thiếu trách nhiệm đó để chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Cụ thể như sau:

Năm 2013, C đã phê Duyệt, kiểm soát giải ngân món vay của HĐTD số 7803-LAV-201300123 ngày 27/3/2013 với số tiền vay 550.000.000 đồng mang tên khách hàng Công ty TNHH MTV XD&TM T. Quá trình phê Duyệt và giải ngân, C không kiểm tra, kiểm soát thông tin giải ngân mà C nhận thông tin giải ngân (tên khách hàng, số tiền vay, thời gian vay, mục đích vay ...) do D (lúc đó là cán bộ tín dụng) chuyển đến qua hệ thống máy tính. Sau đó, cán bộ tín dụng tiến hành giải ngân trực tiếp cho khách hàng và đến cuối ngày, cán bộ tín dụng chuyển lại chứng từ giải ngân cho C để ký tên vào phần kiểm soát trên Giấy lĩnh tiền vay và chứng từ giao dịch.

Quá trình giao dịch, C khai nhận không gặp khách hàng, không tiến hành đối chiếu mẫu chữ ký của khách hàng đăng ký trên hệ thống máy tính IPCAS với chữ ký khách hàng trên chứng từ giải ngân. Việc kiểm soát giải ngân của C là sai quy định nhưng C không biết hồ sơ do lập không mà có, không biết S chiếm đoạt tiền của ngân hàng và S không chỉ đạo C thực hiện kiểm soát giải ngân.

Hợp đồng tín dụng trên đã được tắt toán vào ngày 23/6/2016, tuy nhiên số tiền tắt toán lại được lấy từ hành vi lập không hồ sơ vay vốn số 7803-LAV-201600768 ngày 23/6/2016 của S và đồng phạm với tên người vay là HTX NLN&DV C (số tiền 660.206.250 đồng được chuyển từ hợp đồng này để tắt toán cho HĐTD trên, và đến nay số tiền của HĐTD sau chưa được tắt toán). Do đó, về bản chất, hành vi phạm tội của C vẫn để lại hậu quả cho ngân hàng.

6. Phan Quang N

Phan Quang N với tư cách là Trưởng phòng Kế toán ngân quỹ Agribank S, chịu trách nhiệm kiểm tra thường xuyên hay đột xuất quỹ tiền mặt thực tế của Giao dịch viên, thủ quỹ chính, thủ quỹ; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và của Agribank Việt Nam nếu để xảy ra vi phạm gây tổn thất cho Agribank Việt Nam trong quá trình chỉ đạo, tổ chức thực hiện giao dịch thuộc phạm vi quản lý ...

Với tư cách là Kiểm soát viên trên phần mềm IPCAS, N có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát trực tiếp trên chứng từ giấy và thông tin đăng nhập trên hệ thống IPCAS đối với các giao dịch do Giao dịch viên thực hiện trong phạm vi thẩm quyền được phê Duyệt; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ và chính xác của chứng từ, nội dung nghiệp vụ do mình kiểm soát, phê Duyệt. Cuối ngày giao dịch kiểm tra, đối chiếu giữa hồ sơ, chứng từ giao dịch thực hiện trong ngày với bảng kê giao dịch của Giao dịch viên trong thẩm quyền phụ trách ...

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, N đã thiếu trách nhiệm khi không thực hiện đầy đủ việc kiểm tra đối chiếu giữa hồ sơ, chứng từ giao dịch với nội dung Giao dịch viên nhập trên máy dẫn đến hậu quả là S và các đồng phạm lợi dụng sự thiếu trách nhiệm đó để S chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Cụ thể như sau:

Khoảng thời gian tháng 8/2015 N được chuyển về công tác tại Agribank S với vai trò là Trưởng phòng Kế toán ngân quỹ, khi kiểm soát giải ngân các món vay, Nghĩa thực hiện như sau: khi Giao dịch viên giải ngân tiếp nhận hồ sơ giải ngân từ cán bộ tín dụng cũng như tiếp xúc giao dịch với khách hàng thì Giao dịch viên sẽ kiểm tra các thông tin trên hồ sơ giải ngân, nếu đảm bảo tính khớp đúng, hợp lệ, hợp pháp thì sẽ nhập thông tin giải ngân vào hệ thống máy tính rồi chuyển cho N – Kiểm soát viên xem xét Duyệt giải ngân trên máy tính mà không chuyển trực tiếp hồ sơ cho N. Căn cứ vào thông tin Giao dịch viên chuyển trên máy tính, N kiểm tra tính khớp đúng và phê Duyệt giải ngân trên máy tính rồi chuyển lại cho Giao dịch viên thực hiện các bước giải ngân cho khách hàng (chuyển khoản hoặc rút tiền mặt). Bản thân Nghĩa không có trách nhiệm tiếp xúc với khách hàng.

Trong năm 2015, 2016 N đã thực hiện ký kiểm soát giải ngân 24 bút toán (giải ngân trên 22 hợp đồng liên quan đến Trần Văn S) với tổng số tiền 29.110.000.000 đồng. Trong đó, số tiền đã tắt toán số tiền 2.120.000.000 đồng, hiện còn 26.990.000.000 đồng chưa tắt toán, tiền lãi tính đến thời điểm khởi tố vụ án là 4.283.334.411 đồng (bao gồm cả lãi trong hạn và lãi quá hạn). Tổng số tiền ngân hàng chịu thiệt hại do hành vi thiếu trách nhiệm của N cùng các cán bộ ngân hàng liên quan đến S gây ra là 31.273.334.411 đồng. N không biết các chứng từ giải ngân mình kiểm soát là những khoản vay trong hồ sơ do lập không mà có.

Cùng với cách thức giải ngân như trên, trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2017, N thực hiện giải ngân 12 bút toán (giải ngân trên 11 hợp đồng liên quan đến Đặng Tiến C) với số tiền là 22.900.000.000 đồng. Trong đó, số tiền đã tắt toán là 3.294.000.000 đồng, hiện còn 19.606.000.000 đồng chưa tắt toán, tiền lãi tính đến thời điểm khởi tố vụ án là 2.081.980.627 đồng (bao gồm cả lãi trong hạn và lãi quá hạn). Tổng số tiền ngân hàng chịu thiệt hại do hành vi thiếu trách nhiệm của N cùng các cán bộ ngân hàng liên quan đến C gây ra là 21.687.980.627 đồng. N không biết các chứng từ giải ngân mình kiểm soát là những khoản vay trong hồ sơ do lập không mà có.

Như vậy, với việc hạch toán giải ngân 36 bút toán như trên là hành vi thiếu trách nhiệm của N đã gây thiệt hại cho ngân hàng là 52.961.315.038 đồng.

Quá trình Agribank Việt Nam tiến hành kiểm tra thì Nghĩa mới biết sự việc S lập không hồ sơ và bộ phận kế toán giải ngân chưa đúng quy định của Agribank. Nhận thức được sai phạm của bản thân cũng như của các cá nhân có liên quan của Agribank S nên N đã đến cơ quan điều tra để tự thú về hành vi phạm tội của mình, đồng thời N cung cấp các tài liệu, chứng cứ là cơ sở và phục vụ cho cơ quan điều tra tiến hành các hoạt động điều tra, khám phá và làm rõ các hành vi phạm tội xảy ra tại Agribank S.

* Tại bản Cáo trạng số 12/CT-VKSLC-P2 ngày 30/8/2019 của VKSND tỉnh Lai Châu truy tố Trần Văn S, Lò Văn X, Đặng Tiến C, Liễu Đức M, Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V, Bùi Anh T, Nguyễn Văn N, Khoàng Thị N về tội "Tham ô tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 278 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sau đây viết tắt là BLHS 1999) và truy tố Lò Anh T, Trịnh Đức L, Trần Thị Kim O, Nguyễn Thị Phương T, Phan Quang N, Phan Sỹ C về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" theo khoản 2 Điều 285/BLHS 1999.

* Tại phiên toà, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Trần Văn S, Lò Văn X, Đặng Tiến C, Liễu Đức M, Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V, Bùi Anh T, Nguyễn Văn N, Khoàng Thị N phạm tội "Tham ô tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 278/BLHS 1999 và các bị cáo Lò Anh T, Trịnh Đức L, Trần Thị Kim O, Nguyễn Thị Phương T, Phan Quang N, Phan Sỹ C về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" theo khoản 2 Điều 285/BLHS 1999.

- Đối với Trần Văn S: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278, Điều 20, Điều 53, điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 41 của Quốc Hội), khoản 4 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (sau đây viết tắt là BLHS 2015), xử phạt bị cáo Tù hình;

- Đối với Đặng Tiến C: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278, Điều 20, Điều 53, điểm p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999, Nghị quyết số 41 của Quốc Hội, khoản 4 Điều 353/BLHS 2015, xử phạt bị cáo Tù Chung thân;

- Đối với Lò Văn X: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278, Điều 20, Điều 53, điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999, Nghị quyết số 41 của Quốc Hội, khoản 4 Điều 353/BLHS 2015, xử phạt bị cáo tù từ 17 – 18 năm tù;

- Đối với Liễu Đức M: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278, Điều 20, Điều 53, điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, khoản 2 Điều 54, khoản 4 Điều 353/BLHS 2015, xử phạt bị cáo tù từ 12 – 14 năm tù;

- Đối với Phạm Ngọc D: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278, Điều 20, Điều 53, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, khoản 2 Điều 54, khoản 4 Điều 353/BLHS 2015, xử phạt bị cáo từ 12 – 14 năm tù;

- Đối với Nguyễn Hồng V: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278, Điều 20, Điều 53, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, khoản 2 Điều 54, khoản 4 Điều 353/BLHS 2015, xử phạt bị cáo từ 12 – 14 năm tù;

- Đối với Bùi Anh T: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278, Điều 20, Điều 53, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 60/BLHS 1999, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, khoản 2 Điều 54, khoản 4 Điều 353/BLHS 2015, xử phạt bị cáo từ 03 năm tù cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách theo quy định, giao bị cáo cho phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ giám sát, giáo dục;

- Đối với Khoảng Thị N: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278, Điều 20, Điều 53, điểm b, p, l khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 60/BLHS 1999, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, khoản 2 Điều 54, điểm a khoản 3 Điều 353/BLHS 2015, xử phạt bị cáo từ 03 năm tù cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách theo quy định, giao bị cáo cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục;

- Đối với Nguyễn Văn N: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278, Điều 20, Điều 53, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, khoản 2 Điều 54, khoản 4 Điều 353/BLHS 2015, xử phạt bị cáo từ 03 – 03 năm 06 tháng tù;

- Đối với Phan Quang N: áp dụng khoản 2 Điều 285, điểm b, o, p, q khoản 1 khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999, xử phạt bị cáo từ 03 – 03 năm 06 tháng tù;

- Đối với Trịnh Đức L: áp dụng khoản 2 Điều 285, điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999, xử phạt bị cáo từ 03 – 03 năm 06 tháng tù;

- Đối với Phan Sỹ C: áp dụng khoản 2 Điều 285, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 47/BLHS 1999, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, khoản 2 Điều 360/BLHS 2015, xử phạt bị cáo từ 30 – 36 tháng Cải tạo không giam giữ, miễn khẩu trừ thu nhập cho bị cáo;

- Đối với Lò Anh T: áp dụng khoản 2 Điều 285, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999, xử phạt bị cáo từ 03 – 03 năm 06 tháng tù;

- Đối với Trần Thị Kim O: áp dụng khoản 2 Điều 285, điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 60/BLHS 1999, xử phạt bị cáo 03 năm tù cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách theo quy định, giao bị cáo cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục;

- Đối với Nguyễn Thị Phương T: áp dụng khoản 2 Điều 285, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999, xử phạt bị cáo từ 03 – 03 năm 06 tháng tù.

Miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

Về xử lý vật chứng:

- Trả lại 01 dấu của Công ty TNHH MTV XD&TM N Lai Châu và 01 dấu chức danh giám đốc mang tên Vũ Đức T cho Công ty TNHH MTV XD&TM N Lai Châu;

- Trả lại số tiền 1.200.000.000 đồng thu giữ của Lê Trọng T cho Agribank S để trả nợ liên quan đến 02 hợp đồng vay vốn đứng tên HTX NLN do T làm Giám đốc.

- Tịch thu số tiền các bị cáo đã tự nguyện nộp để bồi thường thiệt hại và khắc phục hậu quả;

- Tiếp tục kê biên số tài sản đã kê biên trong giai đoạn điều tra của Đặng Tiến C để đảm bảo thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự:

- Chấp nhận việc các bị cáo đã bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả, cụ thể như sau: Trần Văn S: 25.000.000 đồng; Lò Văn X: 20.000.000 đồng; Phạm Ngọc D: 10.000.000 đồng; Trịnh Đức L: 5.000.000 đồng; Bùi Anh T: 60.000.000 đồng; Phan Quang N: 20.000.000 đồng; Nguyễn Thị Phương T: 20.000.000 đồng; Nguyễn Văn N: 90.000.000 đồng; Trần Thị Kim O: 5.000.000 đồng; Liễu Đức M: 10.000.000 đồng; Lò Anh T: 10.000.000 đồng; Khoàng Thị N: 10.000.000 đồng; Nguyễn Hồng V: 5.000.000 đồng; Phan Sỹ C: 55.000.000 đồng.

- Buộc Trần Văn S phải bồi thường và hoàn trả cho Agribank Việt Nam số tiền đã chiếm đoạt, nhưng khấu trừ đi số tiền các bị cáo đã bồi thường thiệt hại và khắc phục hậu quả (tính đến thời điểm khởi tố vụ án).

- Buộc Đặng Tiến C phải bồi thường thiệt hại và hoàn trả cho Agribank Việt Nam số tiền đã chiếm đoạt (tính đến thời điểm khởi tố vụ án).

- Không thu hồi số tiền 29.299.428.680 đồng nhận từ tài khoản của Công ty TNHH Q của Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A vì đây là quan hệ giao dịch dân sự hợp pháp giữa Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A với Công ty TNHH Q và T Liên bang Nga.

[2] Ý kiến của các bị cáo tại phiên tòa,

Các bị cáo đều thừa nhận sai phạm của bản thân trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao tại Agribank S và thừa nhận hành vi đã thực hiện như bản cáo trạng đã xác định; các bị cáo thừa nhận số tiền chiếm đoạt, gây thiệt hại cho Agribank S đã được các bị cáo xác nhận trong giai đoạn điều tra thông qua việc xem lại các hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn trái quy định của pháp luật, hồ sơ giải ngân trái quy định của pháp luật.

Đối với bị cáo Trần Văn S cho rằng, bản thân bị cáo không chiếm đoạt tiền của Agribank S, không có tư lợi các khoản vay, việc bị cáo chỉ đạo cấp dưới lập hồ sơ không lấy tiền cho Vũ Văn K mua cá xuất khẩu sang Liên bang Nga là vay giúp K và dưới áp lực chỉ tiêu kinh doanh nhằm tăng doanh số kinh doanh nên bị cáo đã thực hiện hành vi sai phạm trong việc cho vay. Số tiền hơn 29 tỷ đồng bị cáo lấy từ các khoản vay để giúp K trả cho Công ty XNK Thủy sản A là tiền do phạm tội mà có nên đề nghị Tòa thu hồi để trả lại cho Agribank S. Bên cạnh đó, số tiền bán cá cho T của Liêng bang Nga với giá trị hơn 01 triệu USD (tương đương khoảng 23 tỷ đồng) chưa được TD MIR thanh toán lại cho Công ty TNHH Q và bị cáo cho K vay hơn 10 tỷ đồng cho nên tổng số tiền trên tương đương với số tiền bị cáo đã gây thiệt hại cho ngân hàng. Do đó, bị cáo không được hưởng lợi số tiền đã vay của ngân hàng. Đối với các khoản vay số tiền 2.650.000.000 đồng đứng tên bị cáo là hợp đồng vay thật và bị cáo không thuộc trường hợp bị cấm vay nên bị cáo không sai phạm và các bị cáo khác cũng không sai phạm liên quan đến các khoản vay này. Do đó, bị cáo cho rằng, bản thân không phạm tội Tham ô tài sản.

Đối với bị cáo Đặng Tiến C cho rằng, do nhu cầu về vốn để thực hiện việc kinh doanh của doanh nghiệp và được sự nhất trí của cán bộ Agribank S nên bị cáo đã lấy tên và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người khác để vay 27 tỷ đồng. Bị cáo chỉ là người đi vay, bị cáo không có chức vụ quyền hạn trong ngân hàng, sau khi vay được tiền bị cáo dùng tiền vay được để kinh doanh như mua máy xúc, ô tô, mua cây xăng, đất đai và bị cáo sẽ có trách nhiệm đối với khoản vay trên. Bị cáo cho rằng bản thân không phạm tội Tham ô tài sản.

Đối với bị cáo Lò Văn X, ngoài việc nhận sự chỉ đạo của Trần Văn S và sau này khi bị cáo làm giám đốc Agribank S, bị cáo chỉ nói với các bị cáo khác xem hồ sơ có đủ điều kiện cho vay không thì cho vay. Bị cáo không biết việc Trần Văn S, Đặng Tiến C sử dụng vốn vay vào mục đích gì, bị cáo không được chiếm hưởng hay nhận lợi ích gì từ S, C. Bị cáo tin tưởng và nể nang S, C nên đã thực hiện hành vi vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động tín dụng. Bị cáo cho rằng bản thân không phạm tội Tham ô tài sản.

Đối với các bị cáo Liễu Đức M, Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V, Bùi Anh T, Khoàng Thị N, Nguyễn Văn N đã nể nang, tin tưởng nên nhận sự chỉ đạo của cấp trên lập không hồ sơ vay vốn để S, C lấy tiền từ ngân hàng ra và bản thân các bị cáo không được bàn bạc, không biết mục đích chiếm đoạt, không được hưởng lợi ích gì từ S, C.

Đối với các bị cáo Lò Anh T, Trịnh Đức L, Trần Thị Kim O, Nguyễn Thị Phương T, Phan Quang N, Phan Sỹ C ở bộ phận giải ngân nhưng khi tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận tín dụng chuyển sang đã không thực hiện việc kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ giao dịch, kiểm tra xác thực khách hàng, không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao ... đã thực hiện quy trình giải ngân các hồ sơ vay vốn không dẫn đến thiệt hại cho Agribank S. Bản thân các bị cáo không được chiếm hưởng số tiền S, C đã chiếm đoạt, không được hưởng lợi ích gì và đến khi cơ quan chức năng vào cuộc các bị cáo mới biết là hồ sơ lập không.

[4] Ý kiến của những người bào chữa cho các bị cáo:

1. Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn S:

Luật sư Nguyễn Quang Anh:

Trần Văn S không phạm tội Tham ô tài sản vì không có yếu tố chiếm đoạt, yếu tố lỗi không thỏa mãn vì trong vụ án này, lỗi của các bị cáo là cố ý gián tiếp mà trong tội Tham ô tài sản phải là cố ý trực tiếp. Cụ thể:

Đối với các khoản S vay: trong quá trình làm ăn, kinh doanh, S tiến hành vay vốn của Agribank S, S chỉ là khách hàng vay, còn quyết định cho vay hay không là do Agribank S và S không thuộc trường hợp cấm cho vay. Sau khi vay vốn S thường xuyên trả nợ khi đến hạn với hình thức lấy khoản vay sau trả nợ khoản vay trước.

Liên quan đến các HĐTD của Đặng Tiến C: C vay vốn kinh doanh, khi vay C có tài sản thế chấp và có ý thức trả nợ, không có tài liệu nào thể hiện C cho S lợi ích hoặc được S chấp nhận sẽ nhận lợi ích nên hành vi C không phạm tội Tham ô tài sản. Do đó, hành vi của S liên quan đến HĐTD của C cũng không phạm tội.

Giai đoạn từ 01/4/2016 đến khi S bị bắt và khởi tố, điều tra: S không còn làm Giám đốc Agribank S, không có chức vụ, quyền hạn và trực tiếp quản lý tài sản ở Agribank S nên S lúc này không phải chủ thể của tội phạm Tham ô tài sản. Thời điểm này Lò Văn X làm Giám đốc Agribank S, X đã thực hiện hành vi vi phạm về cho vay nên S đồng phạm với X về tội phạm này.

Việc chưa bắt được Vũ Văn K đã làm ảnh hưởng đến việc chứng minh tội phạm, việc giải quyết vụ án không khách quan, toàn diện và không khắc phục được hậu quả xảy ra.

Theo quy định của pháp luật, đối với chế tài chỉ áp dụng 01 lần nên đối với Hợp đồng vay lần 02 để trả cho Hợp đồng vay lần 01 chỉ tính là 01 Hợp đồng vay.

Trong quá trình điều tra, bị cáo S đã đưa User cho Điều tra viên – đây là tài liệu đảm bảo quyền cho Agribank và các bị cáo nhưng hiện nay không có trong hồ sơ.

Đối với hoạt động ngân hàng trong cả nước, để đáp ứng đúng về thủ tục cho vay là rất khó. Thực tế cán bộ ngân hàng chỉ căn cứ vào khả năng trả nợ nên hồ sơ vay vốn tuân thủ pháp luật đạt 100% là rất khó nên S có sai phạm về hoạt động cho vay.

Ngoài ra, cáo trạng của Viện kiểm sát dùng cụm từ Hợp đồng tín dụng không là không đúng vì là Hợp đồng vay có thật...

Nếu cho rằng các Hợp đồng trên là Hợp đồng không thì Hợp đồng đó sẽ vô hiệu, hậu quả của Hợp đồng vô hiệu bên vay chỉ phải trả tiền gốc.

Do đó, việc truy tố S về tội Tham ô tài sản là oan sai, đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ điều tra bổ sung.

Đối với khoản tiền hơn 29 tỷ đồng mà S chuyển cho Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A để trả tiền mua cá giúp Vũ Văn K, đây là tiền do phạm tội mà có nên đề nghị Tòa thu hồi. Còn trách nhiệm dân sự giữa Công ty TNHH Q đối với Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A sẽ được giải quyết trong vụ án dân sự khác.

2. Người bào chữa cho bị cáo Lò Văn X:

Luật sư Nguyễn Văn S:

Không đồng tình nội dung buộc tội mà Viện kiểm sát đã truy tố cả về tội danh và hình phạt đối với Lò Văn X.

Các HĐTD của S và C đều không đảm bảo nhưng vì tin tưởng và nể nang nên X ký giúp S, C vay vốn.

Về cấu thành tội phạm Tham ô tài sản, ngoài yếu tố chủ thể thì yếu tố chiếm đoạt tài sản là bắt buộc nhưng X không biết việc S, C chiếm đoạt tài sản, không thỏa thuận bàn bạc. Do đó, X không đồng phạm giúp sức cho S, C phạm tội. X không có động cơ vụ lợi, không được hưởng lợi ích vật chất, không được S, C hứa hẹn cho hưởng lợi.

S, C chỉ vay tiền làm ăn, không có ý thức chiếm đoạt tiền vay vì S, C vẫn tất toán, đáo hạn các khoản vay và đây là quan hệ dân sự nên X không đồng phạm trong việc chiếm đoạt tài sản.

Việc giám định tài chính là không đúng phạm vi được giám định vì chỉ được giám định chuyên môn, không được giám định hành vi phạm tội của các bị cáo. Việc chứng minh tội phạm, người phạm tội là thuộc thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó, kết luận giám định không có giá trị pháp lý.

Hành vi của X có dấu hiệu vi phạm cho vay, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng tội danh phù hợp đối với X.

3. Người bào chữa cho các bị cáo Liễu Đức M, Trần Thị Kim O:

Luật sư Lê Văn T (luật sư xin vắng mặt và đề nghị giữ nguyên quan điểm bào chữa tại phiên tòa ngày 22/7 – 26/7/2020), cụ thể:

Đồng tình với quan điểm truy tố của Viện kiểm sát về tội danh và đề xuất hình phạt đối với bị cáo Trần Thị Kim O.

Đối với bị cáo Liễu Đức M: không có ý cùng thực hiện tội phạm với S, hành vi của M có dấu hiệu Vi phạm quy định về cho vay theo Điều 179/BLHS năm 1999. Còn hành vi của Đặng Tiến C là dùng tài sản của mình, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người khác để vay vốn làm ăn và C không có mục đích chiếm đoạt tiền vay nên C không phạm tội Tham ô tài sản, do đó, M không đồng phạm với C về tội Tham ô tài sản.

Có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với những người có trách nhiệm trong Agribank Lai Châu trong quá trình thanh tra, kiểm tra nên đề tội phạm xảy ra tại Agribank S trong thời gian dài.

4. Người bào chữa cho bị cáo Phạm Ngọc D:

Luật sư Tạ Quốc C:

Việc buộc tội đối với bị cáo D về hành vi Tham ô tài sản là không có căn cứ vững chắc, không thỏa mãn bốn yếu tố cấu thành tội phạm.

Về hành vi khách quan: D nhận sự chỉ đạo của cấp trên, không được bàn bạc nhưng vì nể nang D đã ký vào các HĐTD với vai trò là người thẩm định, người kiểm soát khoản vay, bản thân D không được hưởng lợi ích vật chất từ hành vi của mình.

Về chủ quan: D chỉ nghe theo sự chỉ đạo của S và D không biết S chiếm đoạt tiền vay.

Đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại tội danh đối với D.

5. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hồng V:

Luật sư Nguyễn Chí Đ (luật sư xin vắng mặt và đề nghị giữ nguyên quan điểm bào chữa tại phiên tòa ngày 22/7 – 26/7/2020), cụ thể:

Trong các HĐTD liên quan đến Đặng Tiến C, C không phải là người quản lý tài sản mà là người vay vốn nên C không phạm tội Tham ô tài sản. Do đó, V không đồng phạm với C về tội Tham ô tài sản.

Đối với những người giúp sức cần phân hóa để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo; cần áp dụng thêm điểm s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 54/BLHS 2015 đối với V, bởi lẽ, V đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nhưng bị cáo không nhận thức việc bị cáo có tội hay không có tội ... để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho V.

Không buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại thêm vì V đã tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại.

6. Người bào chữa cho bị cáo Đặng Tiến C:

Các Luật sư Lê Nguyên Giáp và Phạm Quang Hưng:

Không đồng ý với cáo trạng và luận tội của Kiểm sát viên về việc buộc tội bị cáo Đặng Tiến C với tội danh Tham ô tài sản, cụ thể:

Về chủ thể: C không có chức vụ, quyền hạn trong Agribank S, không quản lý tài sản nên C không phải là chủ thể của tội phạm Tham ô tài sản.

Về vai trò: C không phải là người khởi xướng hành vi phạm tội, C có nhu cầu vay vốn là quyền của khách hàng và việc Agribank S cho C vay vốn là quyền của ngân hàng. Trong quá trình cho vay, việc thẩm định là nhiệm vụ của ngân hàng và C có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ cho ngân hàng được thể hiện C có 22 tài sản đang thế chấp tại Agribank S có giá trị khoảng 34 tỷ Do đó, C gặp S, X đặt vấn đề vay tiền không phải là người khởi xướng.

Khi vay được tiền, C có ý thức trả nợ ngân hàng và thực tế đã trả nợ 03 tỷ đồng, do đó, C không có ý thức chiếm đoạt tài sản.

Việc C vay vốn là giao dịch dân sự, thời hạn vay vẫn còn, tài sản bảo đảm khoản vay vẫn có, ngân hàng không khiếu nại với C về các khoản vay. C không cùng ý chí chiếm đoạt tiền vay với S, X. Các bị cáo không được hưởng lợi gì từ C, không bàn bạc, thỏa thuận nên không thỏa mãn đồng phạm.

Kết luận giám định không có nội dung nào xác định cán bộ ngân hàng và C chiếm đoạt tiền của ngân hàng.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát không tiến hành định giá tài sản của 22 loại tài sản của C đang thế chấp tại ngân hàng mà đã kết luận C không có khả năng trả nợ; đề nghị triệu tập đại diện UBND huyện S tham gia phiên tòa để xác định số tiền UBND huyện S còn nợ việc thanh toán công trình mà C và DO nghiệp đã thi công công trình cho chủ đầu tư là UBND huyện S.

Do đó, C không đồng phạm, không là chủ thể của tội Tham ô tài sản, không có ý thức chiếm đoạt nên không phạm tội Tham ô tài sản, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không phạm tội và trả tự do cho bị cáo tại phiên tòa.

7. Người bào chữa cho bị cáo Khoảng Thị N:

Luật sư Nguyễn Công G:

Không đồng tình với quan điểm buộc tội của Viện kiểm sát đối với Trần Văn S về tội Tham ô tài sản vì S không có vụ lợi mà S có dấu hiệu của tội Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng. Do đó, N không đồng phạm với S về tội Tham ô tài sản mà đồng phạm về tội Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng. Tuy nhiên, do BLHS 2015 đã xóa bỏ tội Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng nên hành vi của bị cáo N có dấu hiệu tội phạm Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng theo Điều 206/BLHS 2015.

Cần áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho N là phụ nữ mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi; Miễn bồi thường thiệt hại và miễn hình phạt bổ sung nếu có.

8. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn N:

Luật sư Bùi Như Đ:

Bị cáo N không phạm tội Tham ô tài sản với các lý do sau:

S và N không bàn bạc với nhau về việc lập hồ sơ khống, N không được hưởng lợi ích và S không hứa hẹn cho N được hưởng lợi ích gì từ việc lập khống các HĐTD. N không biết mục đích của S là chiếm đoạt tiền vay. Không đủ căn cứ xác định N giúp sức cho S chiếm đoạt tiền vay.

Đối với 03 HĐTD mà N ký, cần loại bỏ trách nhiệm hình sự của N đối với 02 HĐTD với số tiền vay là 105 triệu đồng và 950 triệu đồng, cụ thể: trong HĐTD số tiền vay 105 triệu đồng đã được tất toán nên S không chiếm đoạt, không tham ô nên N không đồng phạm; trong HĐTD số tiền vay 950 triệu đồng N ký ủy nhiệm chi để giải ngân khoản vay của Hợp tác xã C, không phải để cho S chiếm đoạt tiền vay. Còn HĐTD với số tiền vay 200 triệu đồng, N ký với vai trò cán bộ kiểm tra sau vay, N nỗ lực, thiếu trách nhiệm trong kiểm soát khoản

vay và trong hành vi này N có dấu hiệu của tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh đối với bị cáo N.

9. Người bào chữa cho bị cáo Bùi Anh T:

Luật sư Nguyễn Thiệu D (luật sư xin vắng mặt và đề nghị giữ nguyên quan điểm bào chữa tại phiên tòa ngày 22/7 – 26/7/2020), cụ thể:

Việc truy tố các bị cáo về tội Tham ô tài sản theo khoản 4 Điều 278/BLHS năm 1999 là không chính xác mà phải theo hướng có lợi cho các bị cáo là Điều 353/BLHS 2015 (Công văn số 04/TANDTC-PC ngày 09/01/2018 của TANDTC hướng dẫn thi hành Nghị quyết 41 của Quốc hội đã xác định tội Tham ô tài sản được quy định tại Điều 353/BLHS 2015 nhẹ hơn quy định tại Điều 278/BLHS 1999).

Việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự ở BLHS 2015 có lợi cho các bị cáo nên cần được áp dụng.

Đối với bị cáo Bùi Anh T không cố ý cùng thực hiện tội phạm với S, C nên truy tố Bùi Anh T về tội Tham ô tài sản là không chính xác, hành vi của T có dấu hiệu Vi phạm quy định về cho vay.

Hậu quả của HĐTD mà T ký đã được HĐTD khác tất toán (1.600.000.000 đồng), do đó, hậu quả chưa xảy ra tính đến ngày khởi tố, điều tra nên đề nghị Hội đồng xét xử không xử lý hình sự đối với T hoặc miễn hình phạt cho T.

10. Người bào chữa cho bị cáo Phan Sỹ C:

Luật sư Vũ Lê Thu T:

Tính đến thời điểm khởi tố vụ án, HĐTD liên quan đến bị cáo Phan Sỹ C đã được tất toán toàn bộ và Agribank S không thiệt hại. Không nhất trí với quan điểm truy tố bị cáo về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” vì bị cáo có vi phạm một số quy định của pháp luật tín dụng nhưng hậu quả không xảy ra nên không đủ căn cứ buộc tội đối với bị cáo.

Hành vi vi phạm của bị cáo được thực hiện đối với HĐTD ngày 27/3/2013 và Kết luận giám định đã xác định Hợp đồng này không có thiệt hại, không gây ra hậu quả, Tuy nhiên, quan điểm Viện kiểm sát lại cho rằng, hậu quả xảy ra do hành vi vi phạm của các bị cáo khác gây ra từ HĐTD ngày 23/6/2016 (HĐTD này bị thiệt hại do tất toán HĐTD ngày 27/3/2013 mà bị cáo đã ký trước đó), đây là kết luận thiếu logic và chưa thể hiện mối quan hệ biện chứng.

Cáo trạng của Viện kiểm sát cho rằng, hành vi của bị cáo là thiếu trách nhiệm trong hoạt động tín dụng gây hậu quả nghiêm trọng và truy tố bị cáo theo khoản 2 Điều 285/BLHS 1999, đây là loại tội phạm rất nghiêm trọng và gây bất lợi cho bị cáo. Bởi lẽ, theo Nghị quyết số 41 của Quốc hội và BLHS 2015 cần xem xét trách nhiệm hình sự của bị cáo theo điểm c khoản 2 Điều 360/BLHS 2015, đây là loại tội phạm nghiêm trọng và có lợi cho bị cáo.

Các bị cáo phạm tội cũng là do một phần lỗi của Agribank Lai Châu và Agribank Việt Nam đã thiếu sát sao trong kiểm tra, giám sát nên không phát

hiện và chấn chỉnh kịp thời những sai lầm trong hoạt động tín dụng của Agribank S. Hành vi của các bị cáo diễn ra nhiều năm, chuỗi hành vi vi phạm của các bị cáo là hệ lụy của tình trạng quy định nội bộ của hệ thống Agribank Việt Nam còn thiếu chặt chẽ.

Bị cáo đáng được khoan hồng đặc biệt và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng BLHS 2015 để miễn hình phạt cho bị cáo.

[5] Ý kiến của người giám định

Kết quả giám định đã xác định 56 hồ sơ vay vốn liên quan đến Trần Văn S và Đặng Tiến C đều phê Duyệt, cho vay trái quy định.

Đối với hồ sơ vay vốn liên quan đến Đặng Tiến C (không do C đứng tên trong hồ sơ vay vốn) đã xác định là hồ sơ giả vì các chữ ký trên HĐTD không phải của người đi vay đứng tên trong HĐTD (gồm 11 Hợp đồng, trong đó 06 Hợp đồng có tài sản bảo đảm, 05 Hợp đồng không có tài sản bảo đảm, do xác định là Hợp đồng khống thì dù có hay không có tài sản bảo đảm đều không có giá trị pháp lý).

[6] Ý kiến của bị hại và người bảo vệ quyền và lợi ích của Agribank:

* Đề nghị Hội đồng xét xử buộc các bị cáo bồi thường thiệt hại cho Agribank Việt Nam (tiền gốc, lãi phát sinh đến ngày 20/8/2020), cụ thể là:

- Các khoản vay liên quan đến Trần Văn S:

+ Tiền gốc là: 34.157.272.000 đồng;

+ Tiền lãi (bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn) là: 15.959.340.177 đồng;

+ Tổng cộng là: 50.116.612.177 đồng.

- Các khoản vay liên quan đến Đặng Tiến C:

+ Tiền gốc là: 23.706.000.000 đồng;

+ Tiền lãi (bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn) là: 11.580.426.666 đồng;

+ Tổng cộng là: 35.286.426.666 đồng.

- Tổng số tiền yêu cầu bồi thường là: 85.403.038.843 đồng.

* Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự án cho các bị cáo Lò Văn X, Liễu Đức M, Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V, Bùi Anh T, Khoản Thị N, Nguyễn Văn N, Lò Anh T, Nguyễn Thị Phương T, Trịnh Đức L, Phan Quang N, Trần Thị Kim O, Phan Sỹ C.

* Đề nghị Hội đồng xét xử trả lại cho Agribank S các hồ sơ, tài liệu gốc để ngân hàng tiếp tục thực hiện các hoạt động kinh doanh theo quy định.

* Đề nghị Tòa buộc Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A hoàn trả lại số tiền 29.299.428.680 đồng do bị cáo Trần Văn S rút từ các hợp đồng tín dụng vi phạm các quy định cho vay đã chuyển cho Công ty để trả lại cho Agribank S.

[7] Ý kiến của người có nghĩa vụ liên quan (Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A và lời khai của Trần Văn S, Vũ Văn K cùng các tài liệu chứng cứ khác liên

quan đến số tiền do S phạm tội mà có và sau đó S chuyển khoản để thanh toán tiền mua cá xuất khẩu sang Liên bang Nga:

* Ý kiến của Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa từ ngày 22/7/2020 đến ngày 26/7/2020, đại diện cho người có nghĩa vụ liên quan cho rằng, trên cơ sở Hợp đồng mua bán giữa ba bên, bao gồm Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A với Công ty TNHH Q (bên mua) và “T” Liên bang Nga (người mua) về việc xuất khẩu cá tra phi – lê đông lạnh từ Việt Nam sang Liên bang Nga được ký kết từ năm 2015. Các bên đã thực hiện xong toàn bộ các cam kết trong hợp đồng từ năm 2016, bên Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A xuất cá sang Liên bang Nga với số lượng 32 container và được Công ty TNHH Q thanh toán qua hệ thống ngân hàng với hình thức chuyển khoản từ tài khoản Công ty TNHH Q đến tài khoản Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A với số tiền là hơn 29 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A không biết nguồn gốc số tiền Công ty TNHH Q thanh toán cho công ty mình và đã nhận đủ tiền theo thỏa thuận của hợp đồng, giao dịch mua bán cá đã kết thúc.

Về việc bị cáo S khai nhận, số tiền thanh toán tiền mua cá từ tài khoản Công ty TNHH Q cho Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A sau khi Công ty xuất khẩu sang Liên bang Nga theo hợp đồng là do S lập hồ sơ khống chiếm đoạt tiền từ Agribank S. Tuy nhiên, tại thời điểm thanh toán, Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A không biết tiền do phạm tội mà có và việc thanh toán tiền mua cá là giao dịch dân sự bình thường phù hợp với quy định của pháp luật.

* Lời khai của Trần Văn S, Vũ Văn K và các tài liệu chứng cứ khác liên quan:

Quá trình điều tra, S khai giúp đỡ Vũ Văn K, còn tại phiên tòa S khai là vay tiền ngân hàng để giúp K thanh toán tiền mua cá nên toàn bộ số tiền chuyển cho Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A là do S lập khống hồ sơ vay vốn ở Agribank S, sau đó S sử dụng tài khoản của Công ty TNHH Q chuyển thanh toán tiền mua cá xuất khẩu.

Lời khai của Vũ Văn K trong giai đoạn điều tra (BL 1055) đã khẳng định việc S làm ăn chung với K và S dùng tài khoản, dùng con dấu của Công ty TNHH Q và tự ý ký giả tên K để chuyển tiền mua cá đến Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A thì K không được biết, không biết nguồn tiền S chuyển, không biết S chuyển tiền như thế nào.

Tại các bút lục (từ 1656 đến 1663) đã xác định trong khoảng thời gian từ ngày 04/01/2016 đến ngày 13/5/2016 Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A nhận được 29.299.428.680 đồng từ Công ty TNHH Q chuyển trả qua hệ thống ngân hàng dưới hình thức Ủy nhiệm chi.

[8] Ý kiến của những người được Tòa án triệu tập đến phiên tòa (Ông Đặng Minh T và bà Đặng Thị P là những người được Đặng Tiến C ủy quyền quản lý, điều hành Công ty của bị cáo C):

Đề nghị tách vụ án liên quan đến Đặng Tiến C và Công ty của C ra để giải quyết ở vụ án khác nhằm tránh nhầm lẫn giữa các khoản vay của C với các đối tượng khác; không đồng ý quan điểm truy tố bị cáo C về tội Tham ô tài sản vì giữa C với ngân hàng là quan hệ giữa khách hàng với ngân hàng, C vay tiền thì có trách nhiệm trả nợ ngân hàng và có tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay; trả hồ sơ điều tra bổ sung để xác định lại sai phạm của C và cho C tại ngoại nhằm thu hồi các khoản nợ của Công ty C; không phong tỏa tài khoản Công ty của C để thuận lợi trong việc thanh toán các công nợ của Công ty.

[9] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi cho Agribank Việt Nam đề nghị Hội đồng xét xử buộc các bị cáo bồi thường thiệt hại cho Agribank Việt Nam (tiền gốc, lãi phát sinh đến ngày 20/8/2020), cụ thể là:

- Các khoản vay liên quan đến Trần Văn S:
 - + Tiền gốc là: 34.157.272.000 đồng;
 - + Tiền lãi (bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn) là: 15.959.340.177 đồng;
 - + Tổng cộng là: 50.116.612.177 đồng.
- Các khoản vay liên quan đến Đặng Tiến C:
 - + Tiền gốc là: 23.706.000.000 đồng;
 - + Tiền lãi (bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn) là: 11.580.426.666 đồng;
 - + Tổng cộng là: 35.286.426.666 đồng.
- Tổng số tiền yêu cầu bồi thường là: 85.403.038.843 đồng.

Trong giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử, các bị cáo trực tiếp hoặc thông qua gia đình đã nộp tiền để bồi thường thiệt hại và khắc phục hậu quả, cụ thể như sau:

- + Trần Văn S: 25.000.000 đồng;
- + Lò Văn X: 20.000.000 đồng;
- + Phạm Ngọc D: 10.000.000 đồng;
- + Trịnh Đức L: 5.000.000 đồng;
- + Bùi Anh T: 60.000.000 đồng;
- + Phan Quang N: 20.000.000 đồng;
- + Nguyễn Thị Phương T: 20.000.000 đồng;
- + Nguyễn Văn N: 90.000.000 đồng;
- + Trần Thị Kim O: 5.000.000 đồng;
- + Liễu Đức M: 10.000.000 đồng;
- + Lò Anh T: 10.000.000 đồng;
- + Khoàng Thị N: 10.000.000 đồng;
- + Nguyễn Hồng V: 5.000.000 đồng;

+ Phan Sỹ C: 55.000.000 đồng.

[10] Về vật chứng của vụ án:

Quá trình điều tra đã thu giữ:

- 34 hồ sơ vay vốn do Trần Văn S chỉ đạo cán bộ tín dụng lập khống, 05 bộ hồ sơ vay vốn sai quy định do Trần Văn S chỉ đạo cán bộ tín dụng lập và tự đứng tên Trần Văn S để chiếm đoạt tiền của ngân hàng; 11 sổ quỹ tiền mặt phản ánh việc thu, chi tiền mặt của Agribank S các năm 2015, 2016; 19 hồ sơ vay vốn do Đặng Tiến C thông đồng cùng cán bộ ngân hàng lập khống để chiếm đoạt tiền của ngân hàng (số tài liệu này hiện lưu giữ trong hồ sơ vụ án).

- 01 con dấu của Công ty TNHH MTV XD&TM N Lai Châu; 01 dấu chức danh Giám đốc mang tên Vũ Đức T (hiện 02 dấu này đang do Cục Thi hành án dân sự quản lý); số tiền 1.200.000.000 đồng (hiện trong tài khoản 3591.0.1054198 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu).

[11] Về tài sản bị kê biên và yêu cầu phong tỏa tài khoản trong giai đoạn điều tra:

Trong quá trình điều tra, cơ quan điều tra (Pc03) Công an tỉnh Lai Châu đã tiến hành kê biên tài sản và phong tỏa tài khoản của Đặng Tiến C hoặc liên quan đến Đặng Tiến C, bao gồm:

- Về kê biên tài sản của Đặng Tiến C (BL 3140 – 3141):

+ Xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fortuner, biển kiểm soát 30A-682.80;

+ Xe ô tô nhãn hiệu Thaco, biển kiểm soát 25C-015.83;

+ Cửa hàng xăng dầu Đ tại bản T, xã P, huyện S, tỉnh Lai Châu;

+ Đất và tài sản trên đất (thửa đất số 85, tờ bản đồ 25, diện tích 1848m²) tại bản N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Lai Châu;

+ Đất và tài sản trên đất (thửa đất số 88, tờ bản đồ 25, diện tích 1309m²) tại bản N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Lai Châu.

Tài sản kê biên trên đã giao cho ông, bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị T là đại diện gia đình bảo quản cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

(Theo bảng kê của Công ty TNHH MTV Đ và được giám đốc là Đặng Tiến C ký xác nhận thì những tài sản này không thể chấp tại Agribank – BL 3148 - 3149).

- Về phong tỏa tài khoản tại Agribank Lai Châu (BL 3142):

+ Tài khoản số 7803205005402 – chủ tài khoản Đặng Tiến C;

+ Tài khoản số 7803206002423 – chủ tài khoản Đặng Tiến C;

+ Tài khoản số 7803201002806 – chủ tài khoản Công ty TNHH MTV Đ;

+ Tài khoản số 7803205000365 – chủ tài khoản Công ty TNHH MTV Đ;

+ Tài khoản số 7803201000721 – chủ tài khoản Công ty TNHH MTV Đ;

- + Tài khoản số 7803201001152 – chủ tài khoản Công ty TNHH MTV Đ;
- + Tài khoản số 7803201001776 – chủ tài khoản Công ty TNHH MTV XD&TM N Lai Châu.

[12] Về các vấn đề khác của vụ án

- Một số Hợp đồng tín dụng liên quan đến trách nhiệm hình sự của các bị cáo nhưng Agribak S và Agribank Lai Châu không cung cấp, cụ thể:

+ HĐTD số 7803LAV 201600285 ngày 14/3/2016 (đã thu giữ) với số tiền vay 3.300.000.000 đồng, S sử dụng trả nợ cho HĐTD số 7803LAV 201600275 ngày 11/3/2016 của HTX P do S lập khống (chưa thu giữ được HĐTD này), cơ quan điều tra đã yêu cầu Agribak S và Agribank Lai Châu nhưng ngân hàng không cung cấp được.

+ Các HĐTD mang tên khách hàng Công ty TNHH MTV XD&TM T (chưa thu giữ được các HĐTD này) với tổng số tiền vay là 5.130.000.000 đồng, bao gồm: HĐTD số 7803LAV201501590 vay 650.000.000 đồng; HĐTD số 7803LAV201600213 vay 330.000.000 đồng; HĐTD số 7803LAV201600217 vay 3.400.000.000 đồng; HĐTD số 7803LAV201500352 vay 500.000.000 đồng; HĐTD số 7803LAV201601457 vay 250.000.000 đồng. S khai nhận, không chiếm đoạt số tiền trên mà chỉ ký chứng từ giải ngân để tất toán trả nợ một số khoản vay hộ Nguyễn Văn T (giám đốc Công ty TNHH MTV XD&TM T) vay tại Agribank S, cơ quan điều tra đã yêu cầu Agribak S và Agribank Lai Châu cung cấp các hồ sơ liên quan đến việc giải ngân (đáo hạn nợ) nhưng ngân hàng không cung cấp được. Hiện T đã đi khỏi nơi cư trú nên chưa xác định hành vi sai phạm của S liên quan đến những HĐTD này.

+ HĐTD số 7803LAV 201200014 ngày 17/01/2012 mang tên khách hàng Quảng Văn T vay số tiền 450.000.000 đồng. Lò Văn X, Phan Sỹ C, Bùi Anh T khai nhận lập khống để tất toán trả nợ cho khách hàng là Dương Văn Q (giám đốc DNTN T) đã vay vốn của Agribank S, sau đó Q vi phạm pháp luật và bị kết án. Khi Agribank Việt Nam tiến hành kiểm tra thì các bị cáo đã khắc phục hậu quả cho ngân hàng. Cơ quan điều tra đã yêu cầu Agribank Lai Châu cung cấp chứng từ giải ngân, tất toán hồ sơ vay vốn, tuy nhiên Agribank Lai Châu chưa cung cấp được.

- Đối với Lê Trọng T (giám đốc HTX NLN) đã có dấu hiệu giúp cho Trần Văn S chiếm đoạt số tiền 6.000.000.000 đồng thông qua các HĐTD sau:

+ HĐTD số 7803-LAV-201600147 ngày 27/01/2016 với số tiền vay là 2.500.000.000 đồng;

+ HĐTD số 7803-LAV-201600221 ngày 24/02/2016 với số tiền vay là 3.500.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã ra Quyết định khởi tố bị can số 62/QĐKTBC-CQĐT, ngày 25/6/2019 đối với Lê Trọng T về tội “Tham ô tài sản”, đồng thời có văn bản đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can nhưng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu đã

ra Quyết định số 01/QĐ-VKSLC-P2, ngày 27/6/2019 về việc hủy bỏ Quyết định khởi tố bị can của cơ quan điều tra đối với Lê Trọng T.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã trả hồ sơ điều tra bổ sung để xem xét trách nhiệm hình sự đối với Lê Trọng T nhằm tránh lọt người, lọt tội nhưng không được Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu chấp nhận.

- Đối với các đối tượng là cán bộ Agribank Lai Châu đã thiếu trách nhiệm trong công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ để cán bộ, nhân viên Agribank S sai phạm kéo dài trong nhiều năm, Hội đồng xét xử đã tiến hành trả hồ sơ điều tra bổ sung để yêu cầu làm rõ hành vi “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Tuy nhiên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh cho rằng, chưa đủ căn cứ xác định trách nhiệm hình sự đối với các đối tượng là người có thẩm quyền của Agribank Lai Châu đối với sai phạm của cán bộ, nhân viên Agribank S.

- Đối với Nguyễn Thị T (Giao dịch viên Agribank S), trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn T đã tiến hành hạch toán chuyển số tiền 44.000.000 đồng từ tài khoản HTX C sang tài khoản Vũ Văn K. Kết quả điều tra đã xác định T có hành vi Thiếu trách nhiệm, tuy nhiên số tiền gây thiệt hại dưới 100.000.000 đồng nên hành vi của T chưa cấu thành tội phạm. Do đó, không xem xét trách nhiệm hình sự đối với Thùy.

- Đối với Vũ Văn K (giám đốc Công TNHH Q): tại cơ quan điều tra, K khai nhận bản thân có vay tiền của Trần Văn S để làm ăn chung, tuy nhiên K không biết tiền S cho mình mượn là do S chiếm đoạt của ngân hàng mà có. Sau đó, K đã đi khỏi nơi cư trú, cơ quan điều tra thông báo truy tìm nhưng không xác định được nên chưa có cơ sở xem xét xử lý đối với Vũ Văn K.

- Đối với ông Vũ Văn H, Vũ Văn C, Vũ Văn K, Vũ Đức T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T là những người cho Trần Văn S mượn con dấu của công ty và hợp tác xã của mình, S nói để hoàn thiện hồ sơ trước đó nhưng không biết S sử dụng con dấu để lập khống hồ sơ vay vốn chiếm đoạt tiền của ngân hàng nên không có cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự đối với những người này.

- Đối với các ông Nguyễn Tiến K, Lương Văn S là những người đại diện cho chính quyền địa phương ký xác nhận nội dung giấy tờ thể chấp nhưng không biết việc Trần Văn S, Đặng Tiến C sử dụng giấy tờ đó vào việc lập khống hồ sơ vay vốn chiếm đoạt tiền của ngân hàng nên không có cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự đối với những người này.

- Đối với các các ông, bà : Trần Văn H, Trần Hoa Đ, Trần Thị H, Trần Thị B, Nguyễn Văn K, Vũ Văn H, Vũ Văn C, quá trình điều tra đã xác định họ đều không biết việc Trần Văn S mượn tên và ký giả chữ ký của mình để lập khống hồ sơ vay vốn chiếm đoạt tiền ngân hàng nên không có cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự đối với những người này.

- Đối với các các ông, bà: Vàng Văn S, Lù Văn P, Lò Văn T, Lò Thị H, Lù Văn U, Vũ Đức T, Vũ Văn M, Trịnh Tiến H, quá trình điều tra đã xác định họ đều không biết việc Đặng Tiến C mượn tên mình để lập khống hồ sơ vay vốn

chiếm đoạt tiền ngân hàng nên không có cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự đối với những người này.

- Đối với các hợp đồng vay giữa Đặng Tiến C và Công ty TNHH MTV Đ đang còn dư nợ tại Agribank S, quá trình điều tra đã xác định những hợp đồng này có giá trị pháp lý nên Đặng Tiến C có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng theo quy định và những khoản vay nợ này không liên quan đến nội dung vụ án.

- Đối với các đối tượng liên quan đến một số hợp đồng tín dụng lập không của Trần Văn S, cơ quan điều tra đã tiến hành xác M, cụ thể như sau:

+ Quàng Văn T: chính quyền xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu xác định: không có ai có nhân thân, lai lịch là Quàng Văn T cư trú ở địa bàn xã (BL 3320);

+ Vũ Văn K và Nguyễn Văn T: 02 đối tượng này từ lâu đã không có mặt ở địa bàn thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu, chính quyền địa phương không biết 02 đối tượng này đi đâu, làm gì.

Tại lời nói sau cùng, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh và cho bị cáo được hưởng lượng khoan hồng của pháp luật để sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lai Châu, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình chuẩn bị xét xử và xét xử tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Đối với ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Đặng Tiến C cho rằng: Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát không tiến hành định giá 22 loại tài sản mà C đang thế chấp tại ngân hàng. Hội đồng xét xử nhận thấy, trong 13 hợp đồng vay liên quan đến Đặng Tiến C là những hợp đồng giả, không phát sinh quan hệ vay trên thực tế, việc có các hợp đồng thế chấp bảo đảm cho các khoản vay là sự câu kết của C với nhóm cán bộ, nhân viên ngân hàng nhằm hợp lý hóa hồ sơ vay vốn để chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Như vậy, quan điểm cho rằng phải định giá 22 tài sản là không cần thiết, không có ý nghĩa trong việc chứng minh hành vi phạm tội của C và các đồng phạm khác.

[2] Về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội:

Quan điểm của Viện kiểm sát về việc xác định tài sản bị chiếm đoạt làm căn cứ xác định trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo trong nhóm tội Tham ô tài sản là có căn cứ, nhưng việc xác định tài sản bị thiệt hại đối với các bị cáo

trong nhóm tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng là chưa có căn cứ. Tòa án thấy rằng, số tiền bị chiếm đoạt trong tội Tham ô tài sản cũng chính là số tiền bị thiệt hại trong tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng.

Do đó, không thể tính số tiền bị thiệt hại trong tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng là số tiền bị chiếm đoạt cùng với lãi suất (bao gồm lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn) trên số tiền bị chiếm đoạt.

Bởi lẽ, các bị cáo lập hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm để chiếm đoạt tài sản là những HĐTD vô hiệu nên theo quy định của pháp luật dân sự phải áp dụng biện pháp hoàn nguyên (khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả lại tài sản).

Việc xác định chính xác tài sản bị chiếm đoạt, bị thiệt hại ngoài việc có ý nghĩa trong việc xác định trách nhiệm hình sự, còn có ý nghĩa trong việc xác định trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo.

2.1. Nhóm các bị cáo phạm tội Tham ô tài sản:

Trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2017 với động cơ, mục đích vụ lợi cá nhân, Trần Văn S trên cương vị Giám đốc Agribank S và sau này là Trưởng phòng kinh doanh Agribank Lai Châu, S đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để chỉ đạo Liễu Đức M, Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V, Khoàng Thị N, Nguyễn Văn N, Bùi Anh T lập 32 hồ sơ vay vốn giả, 05 hồ sơ vay vốn đứng tên Trần Văn S (các hồ sơ đứng tên S có một số các sai phạm như: hồ sơ vay vốn có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất nhưng thực tế hồ sơ thế chấp không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không có hồ sơ pháp lý khách hàng; không có tài liệu chứng minh khả năng tài chính; không kiểm tra giám sát cho vay; không có giấy đề nghị vay vốn; cho vay không có tài sản bảo đảm; HĐTD không có chữ ký người đại diện và dấu của ngân hàng; không có phê Duyệt của người có thẩm quyền tại phần giám định, phê Duyệt cho vay ...). S chỉ đạo và nhờ Lò Văn X (là Phó Giám đốc và sau này là Giám đốc Agribank S) ký phê Duyệt các khoản vay, giải ngân trên 08 hồ sơ vay vốn giả, 05 hồ sơ vay vốn mang tên S để chiếm đoạt tiền của Agribank Việt Nam tại Agribank S do S và X là người được giao nhiệm vụ quản lý.

Cũng trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2017, Trần Văn S với cương vị Giám đốc Agribank S đã cùng Lò Văn X (là Phó Giám đốc và sau này là Giám đốc Agribank S) câu kết với Đặng Tiến C là Giám đốc Công ty TNHH MTV Đ chỉ đạo Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V lập 13 hồ sơ vay vốn giả để giúp C chiếm đoạt tiền của Agribank V Nam tại Agribank S do S và X là người được giao nhiệm vụ quản lý.

Đối với Liễu Đức M, Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V, Khoàng Thị N, Nguyễn Văn N, Bùi Anh T dưới sự chỉ đạo của Trần Văn S, Lò Văn X, dù biết việc lập hồ sơ vay vốn giả, lập hồ sơ vay sai phạm đứng tên Trần Văn S là vi phạm pháp luật, nhưng vì S, X chỉ đạo nên M, D, V, Khoàng Thị N, N, Bùi Anh T vẫn cố ý thực hiện hành vi lập hồ sơ sai phạm để giúp S, C chiếm đoạt tiền của Ngân hàng mà S, X có trách nhiệm quản lý.

Hành vi và hậu quả của tội phạm do các bị cáo phạm tội gây ra (*tính đến thời điểm khởi tố vụ án*), cụ thể như sau:

2.1.1. Đối với Trần Văn S:

Số tiền S trực tiếp chiếm đoạt của ngân hàng là 42.235.000.000 đồng (trong đó, số tiền S đã tất toán là 8.077.728.000 đồng, số tiền còn lại chưa tất toán (thực tế chiếm đoạt) là 34.157.272.000 đồng. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt đều được S sử dụng vào mục đích cá nhân (trong đó, thông qua tài khoản của Công ty TNHH Q chuyển vào tài khoản Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu A tham gia dự án xuất khẩu cá đông lạnh số tiền 29.299.428.680 đồng) và đến nay không có khả năng hoàn trả.

Số tiền Trần Văn S giúp Đặng Tiến C chiếm đoạt 6.400.000.000 đồng, bản thân S không được hưởng lợi ích gì.

Như vậy, tổng số tiền S chiếm đoạt và giúp C chiếm đoạt của ngân hàng là 48.635.000.000 đồng.

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao nhưng đã làm trái các nguyên tắc, chế độ về quản lý tài sản do mình quản lý (bị cáo lập các hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm đứng tên của bản thân) để chiếm đoạt tài sản của Agribank V Nam tại Agribank S. Hành vi này là nguy hiểm cho xã hội, với tính chất đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm vào sự hoạt động đúng đắn và chế độ sở hữu về tài sản của Nhà nước, bị cáo thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Hành vi đó của bị cáo đã đủ các yếu tố cấu thành tội phạm và đã phạm vào tội “Tham ô tài sản” – tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 278/BLHS 1999. Song về hình phạt chính, theo quy định của Điều 353/BLHS 2015 về số tiền chiếm đoạt, số tiền gây thiệt hại để xem xét quyết định hình phạt cho bị cáo là quy định có lợi cho bị cáo nên theo Nghị quyết số 41 của Quốc Hội và khoản 3 Điều 7/BLHS năm 2015 quy định việc áp dụng những điểm có lợi cho người phạm tội, bị cáo được áp dụng điểm có lợi của BLHS 2015.

Do đó, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo là hoàn toàn có cơ sở, không oan sai, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Về ý kiến của bị cáo và người bào chữa cho bị cáo cho rằng: bị cáo không chiếm đoạt tiền vay, không tư lợi, bị cáo vay tiền nhằm giúp Kiên thanh toán tiền mua cá xuất khẩu, bị cáo thường xuyên vay tiền của ngân hàng và trả nợ khi đến hạn; từ sau ngày 01/4/2016, bị cáo chuyển công tác lên Agribank Lai Châu nên bị cáo không có chức vụ quyền hạn, không trực tiếp quản lý tài sản ở Agribank S, do đó bị cáo không còn là chủ thể của tội Tham ô tài sản liên quan đến các khoản vay được xác lập trong thời điểm này; liên quan đến các khoản vay của Đặng Tiến C, C là khách hàng vay và khi vay C có tài sản đảm bảo, có ý thức trả nợ nên C không phạm tội Tham ô tài sản, từ đó hành vi của S liên quan đến các khoản vay của C cũng không phải là hành vi Tham ô tài sản; việc chưa bắt được Vũ Văn K đã làm ảnh hưởng đến việc chứng minh tội phạm và việc giải quyết vụ án không khách quan, toàn diện; liên quan đến các khoản vay đứng tên bị cáo S với tổng số tiền là 2,65 tỷ đồng, đây là quan hệ vay vốn không bị

pháp luật cấm nên bị cáo và các bị cáo khác không phải chịu trách nhiệm hình sự đối với các khoản vay này. Đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ điều tra bổ sung để xem xét lại hành vi của S, cần buộc Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A hoàn trả lại cho AgriBank Việt Nam số tiền hơn 29 tỷ đồng là tiền do S phạm tội mà có.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hành vi chiếm đoạt tiền của Agribank Việt Nam tại Agribank S hoàn thành từ thời điểm dòng tiền từ ngân hàng thoát khỏi sự quản lý của ngân hàng thông qua việc bị cáo và đồng phạm lập hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm để giải ngân tiền vay; bị cáo tư lợi tiền chiếm đoạt bằng chính việc trả tiền mua cá xuất khẩu cho Công ty TNHH Q của Vũ Văn K; việc bị cáo trả nợ cho các khoản tiền chiếm đoạt trước đó bằng thủ đoạn lập hồ sơ vay vốn giả, vay vốn sai phạm để tất toán các khoản tiền đã chiếm đoạt trước đó, đây không phải là ý thức và hành vi trả nợ chính đáng; việc bị cáo không là người có chức vụ, quyền hạn, không có trách nhiệm quản lý tài sản ở Agribank S từ sau ngày 01/4/2016. Tuy nhiên, xét về bản chất và xâu chuỗi các hành vi phạm tội của bị cáo từ năm 2011 đến năm 2016 thì thấy rằng, với mục đích chiếm đoạt tài sản từ hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm nên bị cáo dùng mọi thủ đoạn, dùng sự ảnh hưởng của bản thân để tác động, chi phối, rủ rê, lôi kéo, thúc đẩy các nhân viên dưới quyền trước đó tiếp tục lập hồ sơ vay vốn giả để lấy tiền từ ngân hàng ra. Do đó, dù bị cáo không còn trách nhiệm trực tiếp quản lý tài sản, không có chức vụ, quyền hạn nữa nhưng với vai trò chủ mưu, cầm đầu, bị cáo tiếp tục khởi xướng, chỉ đạo các bị cáo khác thực hiện tội phạm; liên quan đến các khoản vay của Đặng Tiến C thấy rằng, cũng bằng thủ đoạn lập hồ sơ vay vốn giả và được sự tiếp tay, thông đồng của các bị cáo nên bị cáo C chiếm đoạt tiền của Agribank S. Tuy bị cáo S không hưởng lợi ích gì từ hành vi chiếm đoạt tài sản của C nhưng bị cáo đã chỉ đạo nhân viên dưới quyền lập hồ sơ vay vốn giả để C rút tiền từ ngân hàng ra và đến nay chưa khắc phục được hậu quả đã xảy ra; về vai trò của Vũ Văn K giám đốc Công ty TNHH Q, trong quá trình điều tra và chuẩn bị xét xử không xác định được K đi đâu, làm gì nên chưa đủ cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự của K; liên quan đến các khoản vay đứng tên bị cáo S với số tiền 2,65 tỷ đồng là hợp đồng vay vốn sai phạm (hồ sơ vay vốn có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất nhưng thực tế hồ sơ thể chấp không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không có hồ sơ pháp lý khách hàng; không có tài liệu chứng minh khả năng tài chính; không kiểm tra giám sát cho vay; không có giấy đề nghị vay vốn; cho vay không có tài sản bảo đảm; sử dụng vốn vay không đúng mục đích; HĐTD không có chữ ký người đại diện và dấu của ngân hàng; không có phê Duyệt của người có thẩm quyền tại phần giám định, phê Duyệt cho vay) về thực chất đây là một trong số các thủ đoạn của bị cáo nhằm chiếm đoạt tiền của Agribank S. Bởi lẽ, trong vụ án này, với mục đích chiếm đoạt tài sản của Agribank Việt Nam tại Agribank S trong một thời gian rất dài từ năm 2011 đến năm 2016, trên cương vị là người đứng đầu của Agribank S và sau đó là trưởng phòng kinh doanh của Agibank Lai Châu, bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn, lợi dụng sự ảnh hưởng sẵn có của bản thân để thực hiện các thủ đoạn như: lập các hồ sơ vay vốn giả (đứng tên người thân của

bị cáo, đứng tên các tổ chức là Hợp tác xã, Công ty), lập hồ sơ vay vốn sai phạm lấy chính tên của bị cáo để lấy tiền của ngân hàng ra sử dụng mục đích cá nhân và đến nay không có khả năng hoàn trả; việc luật sư đề nghị trả hồ sơ điều tra bổ sung nhằm xác định lại tội danh đối với bị cáo S là không có căn cứ. Bởi lẽ, với các tài liệu chứng cứ được thu thập một cách khách quan, đúng trình tự tố tụng và qua tranh tụng tại phiên tòa đã đủ căn cứ buộc tội và quyết định hình phạt đối với bị cáo.

Về ý kiến của bị cáo và luật sư bào chữa cho bị cáo là buộc Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A phải hoàn trả số tiền cho Agribank V Nam, đây là số tiền do bị cáo phạm tội mà có. Xét thấy, ý kiến này là có cơ sở và cần được chấp nhận (lý do chấp nhận sẽ được phân tích ở phần trách nhiệm dân sự của các bị cáo).

2.1.2. Đối với Đặng Tiến C:

Tổng số tiền C chiếm đoạt của ngân hàng là 27.000.000.000 đồng, sau khi chiếm đoạt được tiền từ các hồ sơ vay vốn giả C sử dụng vào mục đích cá nhân như cho vay mượn, mua nhà, đất, trả nợ, thi công công trình và hiện nay không có khả năng khắc phục.

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo rủ rê, lôi kéo, thúc đẩy Trần Văn S, Lò Văn X là những người quản lý trong Agribank S để những người này lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao nhưng đã làm trái các nguyên tắc, chế độ về quản lý tài sản do mình quản lý; bị cáo cung cấp những thông tin giả cho nhân viên ngân hàng để lập các hồ sơ vay vốn giả, sau đó bị cáo chiếm đoạt tài sản của Agribank Việt Nam tại Agribank S. Hành vi này là nguy hiểm cho xã hội, với tính chất đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm vào sự hoạt động đúng đắn và chế độ sở hữu về tài sản của Nhà nước, bị cáo thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Hành vi đó của bị cáo đã đủ các yếu tố cấu thành tội phạm và đã phạm vào tội “Tham ô tài sản” – tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 278/BLHS 1999. Song về hình phạt chính, theo quy định của Điều 353/BLHS 2015 về số tiền chiếm đoạt, số tiền gây thiệt hại để xem xét quyết định hình phạt cho bị cáo là quy định có lợi cho bị cáo nên theo Nghị quyết số 41 của Quốc Hội và khoản 3 Điều 7/BLHS năm 2015 quy định việc áp dụng những điểm có lợi cho người phạm tội, bị cáo được áp dụng điểm có lợi của BLHS 2015.

Do đó, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo là hoàn toàn có cơ sở, không oan sai, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Về ý kiến của bị cáo và người bào chữa cho bị cáo cho rằng: không đồng tình với cáo trạng và luận tội của Viện kiểm sát về việc buộc tội bị cáo về tội Tham ô tài sản; bị cáo không chiếm đoạt tiền vay, không khởi xướng việc phạm tội, bị cáo vay tiền với mục đích kinh doanh và khi vay ngân hàng hướng dẫn bị cáo làm thủ tục vay, việc bị cáo được vay tiền hay không là quyền của ngân hàng, bị cáo có trách nhiệm đối với các khoản vay của bản thân; khi vay bị cáo có 22 tài sản bảo đảm. Đây là giao dịch dân sự, thời hạn vay vẫn còn và ngân hàng không khiếu nại với C về các khoản vay; bị cáo không phải là chủ thể của

tội phạm, không có chức vụ, quyền hạn, không có trách nhiệm quản lý tài sản của Agribank S; Quá trình điều tra, cơ quan điều tra không tiến hành định giá tài sản đối với các loại tài sản mà C thế chấp để đảm bảo các khoản vay. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không phạm tội và trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo.

Hội đồng xét xử nhận thấy: trong quá trình kinh doanh, do có mối quan hệ quen biết với Trần Văn S và Lò Văn X là những người có chức vụ, quyền hạn và có trách nhiệm quản lý tài sản tại Agribank S nên bị cáo C đã rủ rê, lôi kéo, thúc đẩy S, X về việc chỉ đạo các nhân viên dưới quyền lập hồ sơ vay vốn giả để chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Được sự thông đồng của các nhân viên ngân hàng C cung cấp thông tin giả về người vay, tài sản vay ... để nhân viên ngân hàng đã lập hồ sơ vay vốn giả, sau đó thông qua hoạt động giải ngân, C đã chiếm đoạt được tài sản của ngân hàng; đối với 22 tài sản bảo đảm như luật sư trình bày xác định không phải là tài sản đảm bảo của 13 hồ sơ vay vốn giả. Về việc cơ quan điều tra không định giá tài sản bảo đảm đã được lập luận, phân tích ở trên mục [1] của phần nhận định; với các tài liệu chứng cứ được thu thập một cách khách quan, đúng trình tự tố tụng và qua tranh tụng tại phiên tòa đã đủ căn cứ buộc tội và quyết định hình phạt đối với bị cáo.

2.1.3. Đối với Lò Văn X:

Tổng số tiền X giúp Trần Văn S, Đặng Tiến C chiếm đoạt của ngân hàng là 35.015.000.000 đồng (trong đó, liên quan đến hồ sơ vay vốn giả, vay vốn sai phạm của S là 14.415.000.000 đồng, liên quan đến hồ sơ vay vốn giả của C là 20.600.000.000 đồng).

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao đã làm trái các nguyên tắc, chế độ về quản lý tài sản do mình quản lý; dưới sự chỉ đạo của bị cáo S và sự rủ rê, lôi kéo, thúc đẩy của các bị cáo S và C nên bị cáo X cũng chỉ đạo các đồng phạm khác lập các hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm để chiếm đoạt tài sản của Agribank Việt Nam tại Agribank S. Hành vi này là nguy hiểm cho xã hội, với tính chất đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm vào sự hoạt động đúng đắn và chế độ sở hữu về tài sản của Nhà nước, bị cáo thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Hành vi đó của bị cáo đã đủ các yếu tố cấu thành tội phạm và đã phạm vào tội “Tham ô tài sản” – tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 278/BLHS 1999. Song về hình phạt chính, theo quy định của Điều 353/BLHS 2015 về số tiền chiếm đoạt, số tiền gây thiệt hại để xem xét quyết định hình phạt cho bị cáo là quy định có lợi cho bị cáo nên theo Nghị quyết số 41 của Quốc Hội và khoản 3 Điều 7/BLHS năm 2015 quy định việc áp dụng những điểm có lợi cho người phạm tội, bị cáo được áp dụng điểm có lợi của BLHS 2015.

Do đó, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo là hoàn toàn có cơ sở, không oan sai, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Về ý kiến của bị cáo và người bào chữa cho bị cáo cho rằng: bị cáo không phạm tội Tham ô tài sản; các HĐTD của S, C không đảm bảo theo quy định nhưng vì tin tưởng và nể nang nên X ký giúp hồ sơ vay vốn cho S, C vay vốn; X

không biết mục đích chiếm đoạt tiền vay của S, C và X không vụ lợi, không được hưởng lợi ích vật chất, không được S, C hứa hẹn cho hưởng lợi nên X không đồng phạm giúp sức cho S, C. Bên cạnh đó, S và C chỉ vay tiền làm ăn, không có ý thức chiếm đoạt tiền vay, S, C vẫn tất toán những khoản vay khi đến hạn và đây là quan hệ dân sự; việc giám định tài chính là không đúng phạm vi được giám định vì chỉ được giám định về chuyên môn, không được giám định hành vi phạm tội, còn việc chứng minh tội phạm, người phạm tội thuộc trách nhiệm cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, kết luận giám định tài chính không có giá trị pháp lý; hành vi của X có dấu hiệu của tội phạm vi phạm về cho vay. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tội danh phù hợp đối với X.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hành vi phạm tội của S, C được phân tích đánh giá ở phần trên cho nên khi S, C rủ rê, lôi kéo, thúc đẩy bị cáo X tham gia, X đã chỉ đạo nhân viên dưới quyền thiết lập các hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm. Hành vi này của X đã tạo điều kiện quan trọng cho S, C chiếm đoạt tiền của ngân hàng, cho dù bị cáo X không được bàn bạc, không biết mục đích chiếm đoạt của S, C, không được hưởng lợi ích vật chất nhưng bị cáo biết rõ việc S, C vay tiền ngân hàng bằng các hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm nhưng vẫn chỉ đạo nhân viên dưới quyền thiết lập hồ sơ vay vốn, ký vào các hồ sơ vay vốn trên là sự tiếp nhận ý chí phạm tội của S, C. Đối với những HĐTD giả của S, C liên quan đến bị cáo, nếu bị cáo không chỉ đạo, không ký vào các hồ sơ vay vốn sẽ không tiếp tay cho S, C chiếm đoạt tài sản của ngân hàng; đối với kết luận giám định về hồ sơ vay vốn đã xác định trình tự, thủ tục vay vốn, kiểm tra, giám sát vốn vay ... đối với mỗi hợp đồng đều có những vi phạm nhất định, xác định số tiền bị chiếm đoạt, số tiền bị thiệt hại và những vi phạm cụ thể trên cơ sở đối chiếu với các văn bản pháp luật có liên quan. Đây là một nguồn chứng cứ có giá trị chứng M tội phạm, người phạm tội.

2.1.4. Đối với Liều Đức M:

Tổng số tiền M giúp Trần Văn S, Đặng Tiến C chiếm đoạt của ngân hàng là 54.565.000.000 đồng (trong đó, liên quan đến hồ sơ vay vốn giả, vay vốn sai phạm của S là 37.465.000.000 đồng, liên quan đến hồ sơ vay vốn giả của C là 17.100.000.000 đồng).

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao đã làm trái các nguyên tắc, chế độ về quản lý tài sản do mình được phân công thực hiện; dưới sự chỉ đạo của bị cáo S, X, tùy từng thời điểm và trên từng vị trí công việc được đảm nhận bị cáo đã lập, ký vào các hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm để giúp cho S, C chiếm đoạt tài sản của Agribank V Nam tại Agribank S. Hành vi này là nguy hiểm cho xã hội, với tính chất đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm vào sự hoạt động đúng đắn và chế độ sở hữu về tài sản của Nhà nước, bị cáo thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Hành vi đó của bị cáo đã đủ các yếu tố cấu thành tội phạm và đã phạm vào tội “Tham ô tài sản” – tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 278/BLHS 1999. Song về hình phạt chính, theo quy định của Điều 353/BLHS 2015 về số tiền chiếm đoạt, số tiền gây thiệt hại để xem xét quyết định hình phạt cho bị cáo là quy định có lợi cho bị cáo nên theo Nghị quyết số 41 của Quốc Hội và khoản

3 Điều 7/BLHS năm 2015 quy định việc áp dụng những điểm có lợi cho người phạm tội, bị cáo được áp dụng điểm có lợi của BLHS 2015.

Do đó, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo là hoàn toàn có cơ sở, không oan sai, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Về ý kiến của bị cáo và người bào chữa cho bị cáo cho rằng: bị cáo không phạm tội Tham ô tài sản; hành vi của bị cáo chưa thể hiện rõ nét việc chiếm đoạt tài sản; mục đích tham ô tài sản không có nên không đủ cơ sở khẳng định các bị cáo thông đồng chiếm đoạt tiền của ngân hàng; bị cáo cùng các bị cáo khác hoàn thiện hồ sơ vay vốn nhưng không có mục đích chiếm đoạt. Hành vi của bị cáo có dấu hiệu ở tội Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng theo Điều 179/BLHS. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xác định lại tội danh đối với bị cáo M.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hành vi phạm tội của S, C, X được phân tích đánh giá ở phần trên cho nên khi S, C, X rủ rờ, lôi kéo, thúc đẩy bị cáo M thực hiện tội phạm, bị cáo đã lập và ký vào hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm giúp cho S, C chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Cho dù bị cáo M không được bàn bạc, không biết mục đích chiếm đoạt của S, C và không được hưởng lợi ích vật chất, bị cáo biết rõ việc S, C rút tiền từ ngân hàng Agribank S ra thông qua các hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm nhưng vẫn thực hiện việc lập, ký vào hồ sơ sai phạm là sự tiếp nhận ý chí phạm tội của S, C. Đối với những HĐTD giả của S, C liên quan đến bị cáo, nếu bị cáo không lập, ký vào các hồ sơ vay vốn sẽ không tiếp tay cho S, C chiếm đoạt tài sản của ngân hàng; chính vì vậy, bị cáo đã thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu của tội Tham ô tài sản với vai trò giúp sức. Cho nên ý kiến của luật sư cho rằng bị cáo phạm tội Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng theo Điều 179/BLHS 1999 là không có căn cứ.

2.1.5. Đối với Phạm Ngọc D:

Tổng số tiền D giúp Trần Văn S, Đặng Tiến C chiếm đoạt của ngân hàng là 51.560.000.000 đồng (trong đó, liên quan đến hồ sơ vay vốn giả, vay vốn sai phạm của S là 29.000.000.000 đồng, liên quan đến hồ sơ vay vốn giả của C là 22.900.000.000 đồng).

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao đã làm trái các nguyên tắc, chế độ về quản lý tài sản do mình được phân công thực hiện; dưới sự chỉ đạo của bị cáo S, X, tùy từng thời điểm và trên từng vị trí công việc được đảm nhận bị cáo đã lập, ký vào các hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm để giúp cho S, C chiếm đoạt tài sản của Agribank V Nam tại Agribank S. Hành vi này là nguy hiểm cho xã hội, với tính chất đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm vào sự hoạt động đúng đắn và chế độ sở hữu về tài sản của Nhà nước, bị cáo thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Hành vi đó của bị cáo đã đủ các yếu tố cấu thành tội phạm và đã phạm vào tội “Tham ô tài sản” – tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 278/BLHS 1999. Song về hình phạt chính, theo quy định của Điều 353/BLHS 2015 về số tiền chiếm đoạt, số tiền gây thiệt hại để xem xét quyết định hình phạt cho bị cáo

là quy định có lợi cho bị cáo nên theo Nghị quyết số 41 của Quốc Hội và khoản 3 Điều 7/BLHS năm 2015 quy định việc áp dụng những điểm có lợi cho người phạm tội, bị cáo được áp dụng điểm có lợi của BLHS 2015.

Do đó, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo là hoàn toàn có cơ sở, không oan sai, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Về ý kiến của bị cáo và người bào chữa cho bị cáo cho rằng: bị cáo không phạm tội Tham ô tài sản, bị cáo chỉ thực hiện không đúng quy trình vay vốn, bị cáo không tham ô, không được hưởng lợi gì; hành vi của bị cáo xuất phát từ sự nể nang cấp trên, không có sự bàn bạc, không biết động cơ, mục đích của bị cáo S, C.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hành vi phạm tội của S, C, X được phân tích đánh giá ở phần trên cho nên khi S, C, X rủ rê, lôi kéo, thúc đẩy bị cáo D thực hiện tội phạm, bị cáo đã lập và ký vào hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm giúp cho S, C chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Cho dù bị cáo D không được bàn bạc, không biết mục đích chiếm đoạt của S, C, không được hưởng lợi ích vật chất, bị cáo biết rõ việc S, C rút tiền ra tiền ngân hàng thông qua các hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm nhưng vẫn thực hiện việc lập, ký vào hồ sơ sai phạm là sự tiếp nhận ý chí phạm tội của S, C. Đối với những HĐTD giả của S, C liên quan đến bị cáo, nếu bị cáo không lập, ký vào các hồ sơ vay vốn sẽ không tiếp tay cho S, C chiếm đoạt tài sản của ngân hàng; chính vì vậy, bị cáo đã thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu của tội Tham ô tài sản với vai trò giúp sức.

2.1.6. Đối với Nguyễn Hồng V:

Tổng số tiền V giúp Trần Văn S, Đặng Tiến C chiếm đoạt của ngân hàng là 55.520.000.000 đồng (trong đó, liên quan đến hồ sơ vay vốn giả, vay vốn sai phạm của S là 31.020.000.000 đồng, liên quan đến hồ sơ vay vốn giả của C là 24.500.000.000 đồng).

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao đã làm trái các nguyên tắc, chế độ về quản lý tài sản do mình được phân công thực hiện; dưới sự chỉ đạo của bị cáo S, X, tùy từng thời điểm và trên từng vị trí công việc được đảm nhận bị cáo đã lập, ký vào các hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm, giải ngân vốn vay trên để giúp cho S, C chiếm đoạt tài sản của Agribank Việt Nam tại Agribank S. Hành vi này là nguy hiểm cho xã hội, với tính chất đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm vào sự hoạt động đúng đắn và chế độ sở hữu về tài sản của Nhà nước, bị cáo thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Hành vi đó của bị cáo đã đủ các yếu tố cấu thành tội phạm và đã phạm vào tội “Tham ô tài sản” – tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 278/BLHS 1999. Song về hình phạt chính, theo quy định của Điều 353/BLHS 2015 về số tiền chiếm đoạt, số tiền gây thiệt hại để xem xét quyết định hình phạt cho bị cáo là quy định có lợi cho bị cáo nên theo Nghị quyết số 41 của Quốc Hội và khoản 3 Điều 7/BLHS năm 2015 quy định việc áp dụng những điểm có lợi cho người phạm tội, bị cáo được áp dụng điểm có lợi của BLHS 2015.

Do đó, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo là hoàn toàn có cơ sở, không oan sai, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Về ý kiến của bị cáo và người bào chữa cho bị cáo cho rằng: bị cáo không phạm tội Tham ô tài sản, bị cáo chỉ thực hiện theo sự chỉ đạo của S, X, bị cáo không tham ô, không được hưởng lợi gì. Liên quan đến hồ sơ vay vốn giả của C, do C không có chức vụ, quyền hạn, không trực tiếp quản lý tài sản ở ngân hàng nên C không phạm tội Tham ô tài sản, từ đó bị cáo V cũng không phạm tội Tham ô tài sản với vai trò đồng phạm với C. Đề nghị Hội đồng xem xét, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo vì vị đại diện Viện kiểm sát đề xuất mức án quá cao.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hành vi phạm tội của S, C, X được phân tích đánh giá ở phần trên cho nên khi S, C, X rủ rê, lôi kéo, thúc đẩy bị cáo V thực hiện tội phạm, bị cáo đã lập và ký vào hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm, giải ngân vốn vay trên giúp cho S, C chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Cho dù bị cáo V không được bàn bạc, không biết mục đích chiếm đoạt của S, C, không được hưởng lợi ích vật chất nhưng bị cáo biết rõ việc S, C vay tiền ngân hàng bằng các hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm nhưng vẫn thực hiện việc lập, ký vào hồ sơ sai phạm là sự tiếp nhận ý chí phạm tội của S, C. Đối với những HĐTD giả của S, C liên quan đến bị cáo, nếu bị cáo không lập, ký vào các hồ sơ vay vốn sẽ không tiếp tay cho S, C chiếm đoạt tài sản của ngân hàng; chính vì vậy, bị cáo đã thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu của tội Tham ô tài sản với vai trò giúp sức.

2.1.7. Đối với Bùi Anh T:

Số tiền Bùi Anh T giúp Trần Văn S chiếm đoạt của ngân hàng là 1.600.000.000 đồng vào năm 2011, số tiền này đã được tất toán vào năm 2015.

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao đã làm trái các nguyên tắc, chế độ về quản lý tài sản do mình được phân công thực hiện; dưới sự chỉ đạo của bị cáo S, với vị trí là cán bộ tín dụng bị cáo đã lập, ký vào các hồ sơ vay vốn giả, sau đó tiến hành giải ngân để giúp cho S chiếm đoạt tài sản của Agribank Việt Nam tại Agribank S. Hành vi này là nguy hiểm cho xã hội, với tính chất đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm vào sự hoạt động đúng đắn và chế độ sở hữu về tài sản của Nhà nước, bị cáo thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Hành vi đó của bị cáo đã đủ các yếu tố cấu thành tội phạm và đã phạm vào tội “Tham ô tài sản” – tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 278/BLHS 1999. Song về hình phạt chính, theo quy định của Điều 353/BLHS 2015 về số tiền chiếm đoạt, số tiền gây thiệt hại để xem xét quyết định hình phạt cho bị cáo là quy định có lợi cho bị cáo nên theo Nghị quyết số 41 của Quốc Hội và khoản 3 Điều 7/BLHS năm 2015 quy định việc áp dụng những điểm có lợi cho người phạm tội, bị cáo được áp dụng điểm có lợi của BLHS 2015.

Do đó, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo là hoàn toàn có cơ sở, không oan sai, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Về ý kiến của bị cáo và người bào chữa cho bị cáo cho rằng: bị cáo không phạm tội Tham ô tài sản, bị cáo có sai sót khi thực hiện thủ vay, không được hưởng lợi gì; bị cáo không có sự bàn bạc, không biết động cơ, mục đích của bị cáo S; bị cáo có sai phạm nhưng đến thời điểm khởi tố không còn hậu quả xảy ra vì số tiền này đã được tất toán. Đề nghị xem xét cho bị cáo ở tội danh nhẹ hơn và miễn hình phạt cho bị cáo.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hành vi phạm tội của S được phân tích đánh giá ở phần trên cho nên khi S rủ rê, lôi kéo, thúc đẩy bị cáo Bùi Anh T thực hiện tội phạm, bị cáo đã lập và ký vào hồ sơ vay vốn giả, giải ngân tiền vay giúp cho S chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Cho dù bị cáo Bùi Anh T không được bàn bạc, không biết mục đích chiếm đoạt của S, không được hưởng lợi ích vật chất, bị cáo biết rõ việc S rút tiền từ tiền ngân hàng thông qua hồ sơ vay vốn giả nhưng vẫn thực hiện việc lập, ký vào hồ sơ sai phạm, giải ngân tiền vay là sự tiếp nhận ý chí phạm tội của S. Nếu bị cáo không lập, ký, giải ngân hồ sơ vay vốn sẽ không tiếp tay cho S chiếm đoạt tài sản của ngân hàng; chính vì vậy, bị cáo đã thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu của tội Tham ô tài sản với vai trò giúp sức.

2.1.8. Đối với Khoảng Thị N:

Số tiền N giúp Trần Văn S chiếm đoạt của ngân hàng là 870.000.000 đồng.

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao đã làm trái các nguyên tắc, chế độ về quản lý tài sản do mình được phân công thực hiện; dưới sự chỉ đạo của bị cáo S, với vị trí là cán bộ tín dụng bị cáo đã lập, ký vào các hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm để giúp cho S chiếm đoạt tài sản của Agribank Việt Nam tại Agribank S. Hành vi này là nguy hiểm cho xã hội, với tính chất đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm vào sự hoạt động đúng đắn và chế độ sở hữu về tài sản của Nhà nước, bị cáo thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Hành vi đó của bị cáo đã đủ các yếu tố cấu thành tội phạm và đã phạm vào tội “Tham ô tài sản” – tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 278/BLHS 1999. Tuy nhiên, số tiền chiếm đoạt này đã thỏa mãn quy định ở khoản 3 Điều 353/BLHS 2015 và là tội phạm này là rất nghiêm trọng, do đó theo Nghị quyết số 41 của Quốc Hội và khoản 3 Điều 7/BLHS năm 2015 quy định việc áp dụng những điểm có lợi cho người phạm tội, bị cáo được áp dụng các quy định có lợi theo BLHS 2015.

Do đó, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo là hoàn toàn có cơ sở, không oan sai, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Về ý kiến của bị cáo và người bào chữa cho bị cáo cho rằng: bị cáo không phạm tội Tham ô tài sản, bị cáo không được hưởng lợi gì, bị cáo không biết mục đích của bị cáo S; hành vi của bị cáo có dấu hiệu của tội “Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động liên quan đến ngân hàng” theo Điều 206/BLHS 2015. Đề nghị xử phạt bị cáo mức án thấp nhất và cho bị cáo hưởng án treo vì bị cáo đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hành vi phạm tội của S được phân tích đánh giá ở phần trên cho nên khi S rủ rê, lôi kéo, thúc đẩy bị cáo N thực hiện tội phạm, bị cáo đã lập và ký vào hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm giúp

cho S chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Cho dù bị cáo N không được bàn bạc, không biết mục đích chiếm đoạt của S, không được hưởng lợi ích vật chất, bị cáo biết rõ việc S rút tiền từ ngân hàng ra thông qua các hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm nhưng vẫn thực hiện việc lập, ký vào hồ sơ vay vốn là sự tiếp nhận ý chí phạm tội của S. Nếu bị cáo không lập, ký, giải ngân hồ sơ vay vốn sẽ không tiếp tay cho S chiếm đoạt tài sản của ngân hàng; chính vì vậy, bị cáo đã thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu của tội Tham ô tài sản với vai trò giúp sức.

2.1.9. Đối với Nguyễn Văn N:

Số tiền Nhân giúp Trần Văn S chiếm đoạt của ngân hàng là 1.255.000.000 đồng, trong đó, S đã tất toán 105.000.000 đồng, hiện còn 1.150.000.000 đồng.

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao đã làm trái các nguyên tắc, chế độ về quản lý tài sản do mình được phân công thực hiện; dưới sự chỉ đạo của bị cáo S, với vị trí là cán bộ tín dụng bị cáo đã lập, ký vào các hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm, giải ngân hồ sơ vay vốn giả để giúp cho S chiếm đoạt tài sản của Agribank Việt Nam tại Agribank S. Hành vi này là nguy hiểm cho xã hội, với tính chất đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm vào sự hoạt động đúng đắn và chế độ sở hữu về tài sản của Nhà nước, bị cáo thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Hành vi đó của bị cáo đã đủ các yếu tố cấu thành tội phạm và đã phạm vào tội “Tham ô tài sản” – tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 278/BLHS 1999. Tuy nhiên, số tiền chiếm đoạt này đã thỏa mãn quy định ở khoản 3 Điều 353/BLHS 2015 và là tội phạm này là rất nghiêm trọng, do đó theo Nghị quyết số 41 của Quốc Hội và khoản 3 Điều 7/BLHS năm 2015 quy định việc áp dụng những điểm có lợi cho người phạm tội, bị cáo được áp dụng quy định có lợi theo BLHS 2015.

Do đó, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo là hoàn toàn có cơ sở, không oan sai, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Về ý kiến của bị cáo và người bào chữa cho bị cáo cho rằng: bị cáo không phạm tội Tham ô tài sản, bị cáo không được hưởng lợi gì, bị cáo không được bàn bạc và biết mục đích chiếm đoạt của bị cáo S. Đề nghị xem xét lại tội danh đối với N hành vi của N có dấu hiệu của tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hành vi phạm tội của S được phân tích đánh giá ở phần trên cho nên khi S rủ rê, lôi kéo, thúc đẩy bị cáo N thực hiện tội phạm, bị cáo đã lập và ký vào hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn trái quy định, giải ngân trái quy định để giúp cho S chiếm đoạt tiền của ngân hàng. Cho dù bị cáo N không được bàn bạc, không biết mục đích chiếm đoạt của S, không được hưởng lợi ích vật chất, bị cáo biết rõ việc S rút tiền từ ngân hàng ra thông qua các hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn trái quy định nhưng vẫn thực hiện việc lập, ký vào hồ sơ sai phạm là sự tiếp nhận ý chí phạm tội của S. Nếu bị cáo không lập, ký, giải ngân hồ sơ vay vốn sẽ không tiếp tay cho S chiếm đoạt tài sản của ngân hàng; chính vì vậy, bị cáo đã thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu của tội Tham ô tài sản với vai trò giúp sức.

2.2. Nhóm các bị cáo phạm tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng:

Đối với Trịnh Đức L, Phan Quang N, Lò Anh T, Trần Thị Kim O, Nguyễn Thị Phương T, Phan Sỹ C mặc dù không được bàn bạc, không biết S và các đồng phạm sử dụng thủ đoạn lập hồ sơ vay vốn giả, lập hồ sơ vay vốn sai phạm để chiếm đoạt tiền ngân hàng, tuy nhiên, theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước V Nam, Agribank Việt Nam về quy trình cho vay, chế độ kế toán trong các tổ chức tín dụng, quá trình thực hiện nhiệm vụ Trịnh Đức L, Phan Quang N, Lò Anh T, Trần Thị Kim O, Nguyễn Thị Phương T, Phan Sỹ C đã thực hiện không đầy đủ nhiệm vụ được giao, thiếu tinh thần trách nhiệm trong việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động giải ngân nên đã tạo điều kiện cho S, C dễ dàng thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của ngân hàng.

Hành vi và hậu quả của tội phạm mà các bị cáo gây ra (*tính đến thời điểm khởi tố vụ án*), cụ thể như sau:

2.2.1. Đối với Lò Anh T:

Bị cáo là giao dịch viên thực hiện hạch toán giải ngân 19 bút toán đối với các khoản vay phát sinh từ hợp đồng vay vốn giả, hợp đồng vay vốn sai phạm gây thiệt hại cho ngân hàng là 17.190.000.000 đồng.

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo không thực hiện đầy đủ các bước trong quy trình kiểm tra, đối chiếu và do tin tưởng các hồ sơ mà cán bộ tín dụng lập là đúng nên dẫn đến hậu quả là S, C dễ dàng chiếm đoạt được tài sản của Agribank Việt Nam tại Agribank S. Hành vi này là nguy hiểm cho xã hội, có tính chất rất nghiêm trọng, xâm phạm tính đúng đắn trong hoạt động tín dụng. Bị cáo không thấy trước khả năng gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước, do đó bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi vô ý vì cẩu thả. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” – tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 285/BLHS 1999.

Do đó, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo là hoàn toàn có cơ sở, không oan sai, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

2.2.2. Đối với Trịnh Đức L:

Bị cáo là kiểm soát viên trên phần mềm IPCAS và trưởng phòng kế toán ngân quỹ, bị cáo đã thực hiện hạch toán giải ngân 11 bút toán đối với các khoản vay phát sinh từ hợp đồng vay vốn giả, hợp đồng vay vốn sai phạm gây thiệt hại cho ngân hàng là 11.345.000.000 đồng.

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo không thực hiện đầy đủ việc kiểm tra, đối chiếu giữa hồ sơ, chứng từ giao dịch với nội dung giao dịch viên nhập trên máy tính dẫn đến hậu quả là S, C dễ dàng chiếm đoạt được tài sản của Agribank Việt Nam tại Agribank S. Hành vi này là nguy hiểm cho xã hội, có tính chất rất nghiêm trọng, xâm phạm vào tính đúng đắn trong hoạt động tín dụng. Bị cáo không thấy trước khả năng gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước, do đó bị cáo thực hiện hành vi

phạm tội với lỗi vô ý vì câu thả. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” – tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 285/BLHS.

Do đó, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo là hoàn toàn có cơ sở, không oan sai, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

2.2.3. Đối với Trần Thị Kim O:

Bị cáo là giao dịch viên quỹ chính thực hiện hạch toán giải ngân 12 bút toán và 03 giao dịch với vai trò là Giao dịch viên đối với các khoản vay phát sinh từ hợp đồng vay vốn giả, vay vốn sai phạm gây thiệt hại cho ngân hàng là 15.044.500.000 đồng.

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo không thực hiện đầy đủ quy trình nghiệp vụ, thiếu trách nhiệm trong việc kiểm soát các nội dung ghi trên chứng từ, thiếu kiểm soát, đối chiếu dấu và chữ ký trên chứng từ ... dẫn đến hậu quả là S, C dễ dàng chiếm đoạt được tài sản của Agribank Việt Nam tại Agribank S. Hành vi này là nguy hiểm cho xã hội, có tính chất rất nghiêm trọng, xâm phạm vào tính đúng đắn trong hoạt động tín dụng. Bị cáo không thấy trước khả năng gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước, do đó bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi vô ý vì câu thả. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” – tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 285/BLHS 1999.

Do đó, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo là hoàn toàn có cơ sở, không oan sai, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

2.2.4. Đối với Nguyễn Thị Phương T:

Bị cáo là thủ quỹ thực hiện 01 giao dịch và hạch toán giải ngân 08 bút toán đối với các khoản vay phát sinh từ hợp đồng vay vốn giả, vay vốn sai phạm gây thiệt hại cho ngân hàng là 8.721.500.000 đồng.

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo không thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình nghiệp vụ, thiếu trách nhiệm trong việc đối chiếu giấy tờ có liên quan, giao dịch khi không có khách hàng, chi tiền mặt sai quy định dẫn đến hậu quả là S, C dễ dàng chiếm đoạt được tài sản của Agribank Việt Nam tại Agribank S. Hành vi này là nguy hiểm cho xã hội, có tính chất rất nghiêm trọng, xâm phạm vào tính đúng đắn trong hoạt động tín dụng. Bị cáo không thấy trước khả năng gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước, do đó bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi vô ý vì câu thả. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” – tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 285/BLHS 1999.

Do đó, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo là hoàn toàn có cơ sở, không oan sai, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

2.2.5. Đối với Phan Sỹ C:

Bị cáo khi là Phó Giám đốc Agribank S ký kiểm soát và phê Duyệt giải ngân khoản vay phát sinh từ hợp đồng vay vốn giả gây thiệt hại cho ngân hàng là 550.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi đối với khoản vay này đã được tất toán trước khi khởi tố vụ án.

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo không kiểm tra, kiểm soát thông tin giải ngân khi ký kiểm soát và phê Duyệt giải ngân dẫn đến hậu quả là S dễ dàng chiếm đoạt được tài sản của Agribank Việt Nam tại Agribank S. Hành vi này là nguy hiểm cho xã hội, có tính chất rất nghiêm trọng, xâm phạm vào tính đúng đắn trong hoạt động tín dụng. Bị cáo không thấy trước khả năng gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước, do đó bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi vô ý vì cầu thả. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” – tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 285/BLHS. Tuy nhiên, số tiền chiếm đoạt này đã thỏa mãn quy định ở khoản 2 Điều 360/BLHS 2015 và tội phạm này là nghiêm trọng, do đó theo Nghị quyết số 41 của Quốc Hội và khoản 3 Điều 7/BLHS năm 2015, bị cáo được áp dụng điểm có lợi của BLHS 2015.

Do đó, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo là hoàn toàn có cơ sở, không oan sai, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

2.2.6. Đối với Phan Quang N:

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ với vai trò là kiểm soát viên trên phần mềm IPCAS, trưởng phòng kế toán ngân quỹ bị cáo đã thực hiện hạch toán giải ngân 35 bút toán đối với các khoản vay phát sinh từ hợp đồng vay vốn giả, vay vốn sai phạm gây thiệt hại cho ngân hàng là 52.010.000.000 đồng.

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo không thực hiện đầy đủ việc kiểm tra, đối chiếu giữa hồ sơ, chứng từ giao dịch với nội dung giao dịch viên nhập trên máy tính dẫn đến hậu quả là S, C dễ dàng chiếm đoạt được tài sản của Agribank Việt Nam tại Agribank S. Hành vi này là nguy hiểm cho xã hội, có tính chất rất nghiêm trọng, xâm phạm vào tính đúng đắn trong hoạt động tín dụng. Bị cáo không thấy trước khả năng gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước, do đó bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi vô ý vì cầu thả. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” – tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 285/BLHS 1999.

Do đó, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo là hoàn toàn có cơ sở, không oan sai, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

Các bị cáo từ nhỏ được gia đình nuôi dưỡng và được học hành, bản thân chưa có tiền án tiền sự, trong quá trình học tập, công tác và sinh sống, ngoài lần phạm tội này ra, các bị cáo đã luôn chấp hành tốt chủ trương đường lối, chính sách và pháp luật của đảng và nhà nước, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân.

Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với mỗi bị cáo, cụ thể như sau:

+ Trần Văn S: bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại (nộp 25 triệu đồng); có thành tích xuất sắc trong công tác (BL 3778-3782); thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bố mẹ bị cáo có công với đất nước được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước (BL3776-3777), đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo – theo điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46/BLHS 1999. Bị cáo phạm tội nhiều lần, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo – theo điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999.

+ Lò Văn X: bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại (20 triệu đồng); có thành tích xuất sắc trong công tác (BL 3786-3789); thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo (Công văn 721/NHNo.LCh-KTKS, ngày 20/8/2020 của Agribank Lai Châu), đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo – theo điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46/BLHS 1999. Bị cáo phạm tội nhiều lần, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo – theo điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999.

+ Đặng Tiến C: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo – theo điểm p khoản 1 Điều 46/BLHS 1999. Bị cáo phạm tội nhiều lần, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo – theo điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999.

+ Phạm Ngọc D: bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại (nộp 10 triệu đồng); thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo (Công văn 721/NHNo.LCh-KTKS, ngày 20/8/2020 của Agribank Lai Châu), đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo – theo điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46/BLHS 1999. Bị cáo phạm tội nhiều lần, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo – theo điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999.

+ Liễu Đức M: bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại (nộp 10 triệu đồng); thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có thành tích xuất sắc trong công tác (BL 3748-3749); bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo (Công văn 721/NHNo.LCh-KTKS, ngày 20/8/2020 của Agribank Lai Châu), đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo – theo điểm p, b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46/BLHS 1999. Bị cáo phạm tội nhiều lần, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo – theo điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999.

+ Nguyễn Hồng V: bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại (đã nộp 05 triệu đồng); thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo (Công văn 721/NHNo.LCh-KTKS, ngày 20/8/2020 của Agribank Lai Châu), đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo – theo điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46/BLHS 1999. Bị cáo phạm tội nhiều lần, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo – theo điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999.

+ Bùi Anh T: bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại (nộp 60 triệu đồng); thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo (Công văn 721/NHNo.LCh-KTKS, ngày 20/8/2020 của Agribank Lai Châu), đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo – theo điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46/BLHS 1999.

+ Nguyễn Văn N: bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại (nộp 90 triệu đồng); thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; thân nhân bị cáo có công với đất nước (BL 3737), bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo (Công văn 721/NHNo.LCh-KTKS, ngày 20/8/2020 của Agribank Lai Châu), đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo – theo điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46/BLHS 1999. Bị cáo phạm tội nhiều lần, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo – theo điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999.

+ Khoảng Thị N: bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại (nộp 10 triệu đồng); thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; thân nhân bị cáo có công với đất nước (BL 3766), bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo (Công văn 721/NHNo.LCh-KTKS, ngày 20/8/2020 của Agribank Lai Châu), đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo – theo điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46/BLHS 1999. Bị cáo phạm tội nhiều lần, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo – theo điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999.

Về quan điểm của Viện kiểm sát và Luật sư cho rằng cần áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo là “người phạm tội là phụ nữ có thai” – theo điểm l khoản 1 Điều 46/ BLHS năm 1999 là không có cơ sở. Bởi lẽ tại thời điểm phạm tội, bị cáo không có thai, sau khi khởi tố và trong quá trình điều tra bị cáo lấy chồng và sinh con, tính đến thời điểm xét xử, bị cáo đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

+ Lò Anh T: bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại (nộp 10 triệu đồng); thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo (Công văn 721/NHNo.LCh-KTKS, ngày 20/8/2020 của Agribank Lai Châu), đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo – theo điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46/BLHS 1999. Bị cáo phạm tội nhiều lần, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo – theo điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999.

+ Trịnh Đức L: bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại (nộp 05 triệu đồng); thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có thành tích xuất sắc trong công tác (BL 3759-3761), bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo (Công văn 721/NHNo.LCh-KTKS, ngày 20/8/2020 của Agribank Lai Châu), đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo – theo điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46/BLHS 1999. Bị cáo phạm tội nhiều lần, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo – theo điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999.

+ Phan Quang N: bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại (nộp 20 triệu đồng); thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự thú về hành vi phạm tội (BL 08); tích cực giúp đỡ cơ quan điều tra trong việc khám phá tội phạm (BL 11); bị hại

xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo (Công văn 721/NHNo.LCh-KTKS, ngày 20/8/2020 của Agribank Lai Châu), đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo – theo điểm b, p, o, q khoản 1 và khoản 2 Điều 46/BLHS 1999. Bị cáo phạm tội nhiều lần, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo – theo điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999.

+ Nguyễn Thị Phương T: bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại (nộp 20 triệu đồng); thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo (Công văn 721/NHNo.LCh-KTKS, ngày 20/8/2020 của Agribank Lai Châu), đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46/BLHS 1999. Bị cáo phạm tội nhiều lần, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo – theo điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999.

+ Trần Thị Kim O: bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại (nộp 05 triệu đồng); thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có thành tích xuất sắc trong công tác (BL 3745); bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo (Công văn 721/NHNo.LCh-KTKS, ngày 20/8/2020 của Agribank Lai Châu), đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo – theo điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46/BLHS 1999. Bị cáo phạm tội nhiều lần, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo – theo điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999.

+ Phan Sỹ C: bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại (nộp 55 triệu đồng); thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có thành tích xuất sắc trong công tác (BL 3949); bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo (Công văn 721/NHNo.LCh-KTKS, ngày 20/8/2020 của Agribank Lai Châu), đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo – theo điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46/BLHS 1999.

[4] Về vai trò của các bị cáo:

Trong tội phạm Tham ô tài sản, khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo không có sự bàn bạc, thỏa thuận với nhau từ trước về việc chiếm hưởng và mục đích chiếm đoạt tiền của Agribank Việt Nam tại Agribank S, đây là hình thức đồng phạm giản đơn.

Bị cáo Trần Văn S và Đặng Tiến C có vai trò người tổ chức, là người chủ mưu, cầm đầu, khởi xướng việc phạm tội; rủ rê, lôi kéo, thúc đẩy các bị cáo khác thực hiện tội phạm và trực tiếp chiếm đoạt tài sản.

Các bị cáo Lò Văn X, Liễu Đức M, Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V, Bùi Anh T, Khoàng Thị N, Nguyễn Văn N có vai trò người giúp sức, là người tạo điều kiện cho việc thực hiện tội phạm. Trên cơ sở sự chỉ đạo, điều khiển của Trần Văn S và Đặng Tiến C, các bị cáo Lò Văn X, Liễu Đức M, Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V, Bùi Anh T, Khoàng Thị N, Nguyễn Văn N đã lập hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm, ký thẩm định khoản vay, kiểm soát khoản vay, phê Duyệt cho vay và giải ngân tạo điều kiện cho Trần Văn S và Đặng Tiến C chiếm đoạt tiền của Agribank Việt Nam.

Trong nhóm các bị cáo thực hiện tội phạm Tham ô tài sản với vai trò người giúp sức, Lò Văn X có vai trò giúp sức tích cực nhất, trên cương vị là Phó Giám đốc và sau này là Giám đốc Agribank S bị cáo đã tạo điều kiện thuận lợi nhất cho Trần Văn S và Đặng Tiến C chiếm đoạt được tài sản. Các bị cáo Liễu Đức M, Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V có vai trò giúp sức tương đối tích cực, các bị cáo ở từng vị trí công việc từ quản lý khoản vay đến kiểm soát khoản vay, giao dịch viên ... các bị cáo đã tạo điều kiện cho Trần Văn S và Đặng Tiến C chiếm đoạt được tài sản với số tiền đặc biệt lớn. Còn các bị cáo Bùi Anh T, Nguyễn Văn N, Khoàng Thị N giúp cho Trần Văn S chiếm đoạt được tài sản với số tiền ít hơn so với các bị cáo trên.

Tuy nhiên, xem xét một cách khách quan và toàn diện, Tòa án thấy rằng: Lò Văn X (thời điểm làm Phó Giám đốc), Liễu Đức M, Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V, Bùi Anh T, Khoàng Thị N, Nguyễn Văn N đều là cấp dưới, làm công hưởng lương, nỗ lực, chấp hành theo sự chỉ đạo của cấp trên một cách tuyệt đối mà không nhận thức được đầy đủ hành vi phạm tội của bản thân. Các bị cáo Lò Anh T, Phan Quang N, Trịnh Đức L, Nguyễn Thị Phương T, Trần Thị Kim O, Phan Sỹ C trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn được giao đã quá tin tưởng vào sự trung thực, khách quan, công tâm của bộ phận kinh doanh thuộc Agribank S nên không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ để Trần Văn S, Đặng Tiến C lợi dụng sơ hở, dễ dàng chiếm đoạt tài sản. Bên cạnh đó, sự quản lý lỏng lẻo, thiếu kiểm tra, kiểm soát sâu sát của ngân hàng cấp trên đối với Agribank S cũng tạo thuận lợi cho Trần Văn S và Đặng Tiến C chiếm đoạt được tài sản của Agribank S với số tiền đặc biệt lớn và diễn ra trong thời gian dài.

Xét thấy các bị cáo phạm tội lần đầu, là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể nên theo Nghị quyết số 41 của Quốc Hội, khoản 3 Điều 7/BLHS 2015, các bị cáo được áp dụng điểm có lợi theo quy định tại khoản 2 Điều 54/BLHS 2015.

* Trên cơ sở tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây ra, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như vai trò của các bị cáo trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội, đây là cơ sở để phân hóa trách nhiệm hình sự đối với mỗi bị cáo, cụ thể như sau:

- Nhóm các bị cáo phạm tội Tham ô tài sản:

+ Đối với bị cáo Trần Văn S: xét thấy hậu quả của tội phạm là đặc biệt nghiêm trọng; tài sản bị chiếm đoạt đặc biệt lớn và hiện chưa thu hồi được, số tiền bị cáo và các bị cáo khác tự nguyện bồi thường thiệt hại là rất nhỏ so với số tiền bị chiếm đoạt; bị cáo chủ mưu, cầm đầu và thực hiện tội phạm trong thời gian dài; khi bị cáo không còn làm Giám đốc, quản lý tài sản nhưng bị cáo vẫn tiếp tục dùng mọi thủ đoạn để tiếp tục chiếm đoạt tài sản; ngoài việc chiếm đoạt tài sản cho bản thân, bị cáo còn tích cực giúp bị cáo Đặng Tiến C chiếm đoạt tài sản đặc biệt lớn. Do đó, khó có khả năng cải tạo bị cáo thành người có ích cho xã hội. Tòa án cần tước bỏ quyền được sống của bị cáo để răn đe, phòng ngừa riêng cũng như phòng ngừa chung.

+ Đối với bị cáo Đặng Tiến C: xét thấy hậu quả của tội phạm là đặc biệt nghiêm trọng; tài sản bị chiếm đoạt đặc biệt lớn và hiện chưa thu hồi được, bị cáo chưa tự nguyện bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra; bị cáo chủ mưu, cầm đầu và nhiều lần thực hiện tội phạm nên Tòa án cần cách ly vĩnh viễn bị cáo ra khỏi đời sống xã hội để răn đe, phòng ngừa riêng cũng như phòng ngừa chung.

+ Đối với bị cáo Lò Văn X: xét thấy hậu quả của tội phạm là đặc biệt nghiêm trọng; tài sản bị chiếm đoạt đặc biệt lớn và hiện chưa thu hồi được, số tiền các bị cáo khác tự nguyện bồi thường thiệt hại là rất nhỏ so với số tiền bị chiếm đoạt, bị thiệt hại; bị cáo có vai trò giúp sức tích cực nhất nên cần xem xét quyết định hình phạt nghiêm khắc hơn so với các bị cáo còn lại. Tuy nhiên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên cần quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ sức răn đe, giáo dục, phòng ngừa riêng cũng như phòng ngừa chung.

+ Đối với các bị cáo Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V, Liễu Đức M: xét thấy hậu quả của tội phạm là đặc biệt nghiêm trọng; tài sản bị chiếm đoạt đặc biệt lớn và hiện chưa thu hồi được, số tiền các bị cáo khác tự nguyện bồi thường thiệt hại là rất nhỏ so với số tiền bị chiếm đoạt; các bị cáo có vai trò giúp sức tương đối tích cực nên cần quyết định một hình phạt đối với mỗi bị cáo ít nghiêm khắc hơn so với bị cáo Lò Văn X.

+ Đối với bị cáo Bùi Anh T có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tích cực và tự nguyện bồi thường thiệt hại nhiều hơn so với các bị cáo khác; số tiền bị cáo giúp sức cho S đã được tất toán; bị cáo phạm tội lần đầu và có vai trò giúp sức không đáng kể trong vụ án đồng phạm; bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo nên cần áp dụng các quy định có lợi cho bị cáo theo Nghị quyết số 41 của Quốc Hội, của BLHS 2015 và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP, ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng Điều 65/BLHS 2015 về án treo để xem xét quyết định hình phạt tương xứng và xét thấy không cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội cũng đủ sức răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

+ Nguyễn Văn N có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tích cực và tự nguyện bồi thường thiệt hại nhiều hơn so với các bị cáo khác; bị cáo phạm tội lần đầu và có vai trò giúp sức không đáng kể trong vụ án đồng phạm nên cần áp dụng các quy định có lợi cho bị cáo theo Nghị quyết số 41 của Quốc hội và của BLHS 2015 để xem xét quyết định hình phạt tương xứng.

+ Khoảng Thị N có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tích cực và tự nguyện bồi thường thiệt hại; bị cáo phạm tội lần đầu và có vai trò giúp sức không đáng kể trong vụ án đồng phạm nên cần áp dụng các quy định có lợi cho bị cáo theo Nghị quyết số 41 của Quốc hội và của BLHS 2015 để xem xét quyết định hình phạt tương xứng.

Quan điểm của Viện kiểm sát về việc cho bị cáo được hưởng án treo là không có căn cứ vì bị cáo phạm tội nhiều lần và bị cáo chỉ có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 46/BLHS 1999 (đối với điểm 1

khoản 1 Điều 46/BLHS 1999 không được chấp nhận như phân tích ở trên mục [3] đối với bị cáo Khoảng Thị N). Việc bị cáo đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi chỉ có ý nghĩa trong việc xem xét hoãn chấp hành hình phạt tù.

Nhóm các bị cáo phạm tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng

+ Đối với các bị cáo Lò Anh T, Trịnh Đức L, Nguyễn Thị Phương T, Phan Quang N có vai trò không đáng kể trong vụ án; ngoài việc các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự ra, còn có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (phạm tội nhiều lần) nên cần quyết định hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra.

+ Đối với bị cáo Trần Thị Kim O có 01 tình tiết tăng nặng nhưng có 03 tình tiết giảm nhẹ; tuy bị cáo có tình tiết tăng nặng là phạm tội nhiều lần nhưng xét thấy bị cáo có vai trò không đáng kể trong vụ án; bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo. Đặc biệt, bị cáo có chồng cùng là bị cáo trong vụ án này, hai con còn nhỏ (các con sinh năm 2013 và 2016), trong đó con thứ 02 bị bệnh bại não, tự kỷ cần điều trị dài ngày (Bệnh án phục hồi chức năng của Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng Thái Nguyên ngày 08/5/2020 và Công văn số 52/CV-BVCHPHCN ngày 05/8/2020 của Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng Thái Nguyên về việc phúc đáp Công văn của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu).

Do đó, để thể hiện tính nhân đạo trong chính sách hình sự của Nhà nước ta, xét thấy không buộc bị cáo phải cách ly khỏi đời sống xã hội nhằm tạo điều kiện cho bị cáo được chăm nom, nuôi dưỡng, điều trị bệnh cho các con của bị cáo. Tòa án cần chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát về việc cho bị cáo được hưởng án treo.

+ Đối với Phan Sỹ C: quan điểm của Viện kiểm sát về xử phạt bị cáo từ 30 – 36 tháng cải tạo không giam giữ theo Nghị quyết số 41 của Quốc hội và khoản 2 Điều 360/BLHS 2015 là có lợi cho bị cáo. Luật sư bào chữa cho bị cáo C cũng đề nghị áp dụng Nghị quyết số 41 của Quốc Hội và khoản 2 Điều 360/BLHS 2015 đối với bị cáo C. Các quan điểm này là hoàn toàn có cơ sở và cần được Tòa án xem xét, chấp nhận.

Bên cạnh đó, Tòa án thấy rằng, HĐTD ngày 27/3/2013 mà bị cáo thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, kiểm soát nhưng vẫn phê Duyệt, kiểm soát giải ngân nên để xảy ra thiệt hại số tiền vay 550.000.000 đồng và số tiền vay này được tất toán bằng HĐTD ngày 23/6/2016 do S và các đồng phạm khác lập không. Như vậy, tính đến thời điểm khởi tố bị can đối với Phan Sỹ C ngày 22/6/2019 về hành vi “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” thì thiệt hại do hành vi thiếu trách nhiệm của bị cáo C không còn (đã được bị cáo S khắc phục).

Do đó, trên cơ sở tính chất, mức độ và hậu quả của tội phạm; nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo và các quy định có lợi cho bị cáo, Tòa án thấy rằng bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo có vai trò không đáng kể trong vụ án; bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo.

Xét thấy, không buộc bị cáo phải cách ly khỏi đời sống xã hội, cần quyết định loại hình phạt cải tạo không giam giữ cũng đủ sức răn đe, giáo dục, phòng ngừa và cũng thể hiện tính nhân đạo trong chính sách hình sự của nhà nước ta.

Về việc khấu trừ thu nhập: nhận thấy bị cáo Phan Sỹ C từ khi bị khởi tố, điều tra đến nay không có nghề nghiệp và thu nhập, hoàn cảnh gia đình bị cáo đặc biệt khó khăn nên cần miễn việc khấu trừ thu nhập cho bị cáo như quy định tại khoản 3 Điều 31/BLHS 1999.

[5] Về hình phạt bổ sung:

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo là chưa hoàn toàn có cơ sở, bởi lẽ hình phạt bổ sung (cấm đảm nhận chức vụ) được quy định tại các Điều luật đối với tội phạm Tham ô tài sản và Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng theo các BLHS 1999 và BLHS 2015 đều xác định chế tài này là bắt buộc phải áp dụng, còn đối với việc phạt tiền hay tịch thu tài sản là chế tài không bắt buộc phải áp dụng.

Do đó, để phòng ngừa riêng đối với các bị cáo và nhằm tránh những hậu quả nguy hại có thể tiếp tục xảy ra cho xã hội, Hội đồng xét xử cần cấm các bị cáo đảm nhận các chức vụ (vị trí công việc) trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ (hoạt động cho vay) của ngân hàng trong một thời hạn nhất định kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đối với các bị cáo bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc bị kết án tù nhưng cho hưởng án treo như quy định tại khoản 5 Điều 353/BLHS 2015 và khoản 3 Điều 285/BLHS 1999.

Đối với các bị cáo phạm tội Tham ô tài sản, xét thấy các bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, phải bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra nên khó có khả năng thi hành hình phạt tiền. Do đó, Tòa không phạt tiền và tịch thu tài sản đối với bị cáo như quy định tại khoản 5 Điều 353/BLHS 2015.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi cho Agribank Việt Nam đề nghị Hội đồng xét xử buộc các bị cáo bồi thường thiệt hại cho Agribank Việt Nam (tiền gốc, lãi phát sinh đến ngày 21/8/2020), cụ thể là:

- Các khoản vay liên quan đến Trần Văn S:
 - + Tiền gốc là: 34.157.272.000 đồng;
 - + Tiền lãi (bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn) là: 15.959.340.177 đồng;
 - + Tổng cộng là: 50.116.612.177 đồng.
- Các khoản vay liên quan đến Đặng Tiến C:
 - + Tiền gốc là: 23.706.000.000 đồng;
 - + Tiền lãi (bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn) là: 11.580.426.666 đồng;
 - + Tổng cộng là: 35.286.426.666 đồng.
- Tổng số tiền yêu cầu bồi thường là: 85.403.038.843 đồng.

Xét thấy, các bị cáo Trần Văn S và Đặng Tiến C đã chiếm hưởng số tiền của ngân hàng, các bị cáo khác (trong nhóm tội Tham ô tài sản) không chiếm hưởng tiền nhưng giúp sức cho Trần Văn S, Đặng Tiến C chiếm đoạt tiền nên Tòa cần buộc các bị cáo trong nhóm tội Tham ô tài sản phải liên đới bồi thường cho Agribank Việt Nam số tiền bị các bị cáo chiếm đoạt. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của các bị cáo trong nhóm tội Tham ô tài sản liên quan đến số tiền chiếm đoạt của Trần Văn S và Đặng Tiến C được quyết định trên cơ sở mức độ lỗi của mỗi bị cáo.

Tuy nhiên, như phân tích ở trên, các bị cáo lập hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm để chiếm đoạt tài sản của ngân hàng cho nên không làm phát sinh quan hệ tín dụng giữa ngân hàng với các bị cáo S, C. Do đó, việc bị hại yêu cầu các bị cáo phải bồi thường cả tiền lãi, bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn là không có căn cứ.

Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận một phần yêu cầu này của bị hại và buộc các bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho Agribank Việt Nam những thiệt hại trực tiếp và gián tiếp (thiệt hại gián tiếp được tính trên tỷ lệ phần trăm của lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam với số tiền bị chiếm đoạt, lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định – Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 là 9,0%/năm). Lẽ ra, thiệt hại gián tiếp được tính từ thời điểm đối với mỗi khoản tiền bị chiếm đoạt, tuy nhiên các khoản tiền bị chiếm đoạt diễn ra tại các thời điểm khác nhau và diễn ra trong thời gian dài, nhiều khoản tiền bị chiếm đoạt lại được tất toán bằng các khoản tiền chiếm đoạt sau nên không thể xác định chi tiết được. Tòa án thấy rằng, cần xác định thời điểm khởi tố vụ án là thời điểm phát sinh thiệt hại gián tiếp cho nên thời gian để tính thiệt hại gián tiếp là khoảng thời gian từ ngày 19/11/2017 (ngày khởi tố vụ án) đến ngày 27/8/2020 (ngày tuyên án sơ thẩm).

Cụ thể những thiệt hại của Agribank Việt Nam như sau:

- Thiệt hại trực tiếp (số tiền bị chiếm đoạt - tiền gốc): 57.863.272.000 đồng.
Trong đó:

+ Thiệt hại do Trần Văn S chiếm đoạt: 34.157.272.000 đồng;

+ Thiệt hại do Đặng Tiến C chiếm đoạt: 23.706.000.000 đồng.

- Thiệt hại gián tiếp (lợi ích gắn liền với việc khai thác tài sản là tiền của tổ chức tín dụng): 14.447.388.944 đồng. Trong đó:

+ Thiệt hại do Trần Văn S chiếm đoạt: 8.528.439.143 đồng;

+ Thiệt hại do Đặng Tiến C chiếm đoạt: 5.918.949.801 đồng.

- Tổng cộng: 72.310.660.944 đồng. Trong đó:

+ Thiệt hại do Trần Văn S chiếm đoạt: 42.685.711.143 đồng;

+ Thiệt hại do Đặng Tiến C chiếm đoạt: 29.624.949.801 đồng.

Trong giai đoạn điều tra, truy tố và chuẩn bị xét xử, các bị cáo trực tiếp hoặc thông qua gia đình đã nộp tiền để bồi thường thiệt hại và khắc phục hậu

quả. Tòa án cần ghi nhận sự tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả của các bị cáo, cụ thể như sau:

+ Trần Văn S: 25.000.000 đồng (các Biên lai số AA/2016/0001138 ngày 27/8/2019 và AA/2016/0001470 ngày 21/8/2020 do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu lập);

+ Lò Văn X: 20.000.000 đồng (Biên lai số AA/2016/0001139 ngày 27/8/2019 do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu lập);

+ Phạm Ngọc D: 10.000.000 đồng (Biên lai số AA/2016/0001141 ngày 28/8/2019 do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu lập);

+ Trịnh Đức L: 5.000.000 đồng (Biên lai số AA/2016/0001464 ngày 01/8/2020 do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu lập);

+ Bùi Anh T: 60.000.000 đồng (các Biên lai số AA/2016/0001135 ngày 12/8/2019 và AA/2016/0001463 ngày 23/7/2020 do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu lập);

+ Phan Quang N: 20.000.000 đồng (Biên lai số AA/2016/0001125 ngày 15/7/2019 do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu lập);

+ Nguyễn Thị Phương T: 20.000.000 đồng (Biên lai số AA/2016/0001126 ngày 29/7/2019 do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu lập);

+ Nguyễn Văn N: 90.000.000 đồng (các Biên lai số AA/2016/0001127 ngày 29/7/2019, số AA/2016/0001467 ngày 18/8/2020, số AA/2016/0001468 ngày 20/8/2020 và số AA/2016/0001469 ngày 21/8/2020 do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu lập);

+ Trần Thị Kim O: 5.000.000 đồng (Biên lai số AA/2016/0001129 ngày 30/7/2019 do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu lập);

+ Liễu Đức M: 10.000.000 đồng (Biên lai số AA/2016/0001130 ngày 30/7/2019 do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu lập);

+ Lò Anh T: 10.000.000 đồng (Biên lai số AA/2016/0001134 ngày 09/5/2019 do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu lập);

+ Khoảng Thị N: 10.000.000 đồng (Biên lai số AA/2016/0001132 ngày 02/8/2019 do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu lập);

+ Nguyễn Hồng V: 5.000.000 đồng (Biên lai số AA/2016/0001137 ngày 26/8/2019 do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu lập);

+ Phan Sỹ C: 55.000.000 đồng (các Biên lai số AA/2016/0001460 ngày 21/4/2019 và AA/2016/0001142 do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu lập)

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc không thu hồi số tiền bị cáo Trần Văn S thông qua tài khoản Công ty TNHH Q chuyển cho Công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang để thanh toán tiền mua cá của Công ty TNHH Q là chưa hợp lý.

Bởi lẽ, lời khai của bị cáo S trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa, lời khai của Vũ Văn K trong giai đoạn điều tra, ý kiến của đại diện Công ty Cổ

phần XNK Thủy sản A và các tài liệu, chứng cứ khác đã xác định việc S lập hồ sơ vay vốn giả, sau đó chuyển khoản số tiền vay vào tài khoản Công ty TNHH Q và từ tài khoản Công ty TNHH Q, S lại chuyển tiếp cho Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A với tổng số tiền 29.299.428.680 đồng. Đây là số tiền Trần Văn S chiếm đoạt của Agribank S để thanh toán tiền mua cá cho Công ty TNHH Q là tiền do phạm tội mà có.

Do đó, quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo S và ý kiến của bị cáo S, ý kiến của đại diện Agribank Việt Nam là hoàn toàn có cơ sở, cần được chấp nhận nhằm thu hồi số tiền này để khắc phục hậu quả.

Quan hệ dân sự (Hợp đồng mua bán giữa ba bên: Công ty Cổ phần XNK Thủy sản A với Công ty TNHH Q do Vũ Văn K làm Giám đốc và người mua “T” Liên bang Nga) phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết theo trình tự tố tụng dân sự khi có yêu cầu.

Đối với một số khoản tiền chiếm đoạt khác của S và C, hiện chưa có căn cứ vững chắc xác định việc sử dụng hoặc chuyển cho ai hoặc chuyển cho Vũ Văn K nhưng hiện tại không xác định Kiên ở đâu, làm gì cho nên chưa thể thu hồi được.

[7] Về vật chứng của vụ án:

Quá trình điều tra đã thu giữ:

- 34 hồ sơ vay vốn do Trần Văn S chỉ đạo cán bộ tín dụng lập khống, 05 bộ hồ sơ vay vốn sai quy định do Trần Văn S chỉ đạo cán bộ tín dụng lập và tự đứng tên Trần Văn S để chiếm đoạt tiền của ngân hàng; 11 sổ quỹ tiền mặt phản ánh việc thu, chi tiền mặt của Agribank S các năm 2015, 2016; 19 hồ sơ vay vốn do Đặng Tiến C thông đồng cùng cán bộ ngân hàng lập khống để chiếm đoạt tiền của ngân hàng.

Đây là tài liệu, chứng cứ có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án nên cần lưu trữ trong hồ sơ vụ án (hiện số tài liệu này đang được lưu giữ trong hồ sơ vụ án), đối với tài liệu không liên quan đến vụ án sẽ được xử lý theo quy định.

- Trả lại cho:

+ Công ty TNHH MTV XD&TM N Lai Châu: 01 con dấu của Công ty TNHH MTV XD&TM N Lai Châu; 01 dấu chức danh Giám đốc mang tên Vũ Đức T.

+ Agribank Việt Nam số tiền 1.200.000.000 đồng, theo quan điểm của Viện kiểm sát xác định: đây là một phần trong số tiền Trần Văn S vay lại của Lê Trọng T sau khi T vay Agribank S 6.000.000.000 đồng.

(Tình trạng vật chứng như Biên bản giao nhận vật chứng giữa Pc03 Công an tỉnh Lai Châu với Cục Thi hành dân sự tỉnh Lai Châu lập hồi 15 giờ 30’ ngày 17/9/2019 – riêng số tiền 1.200.000.000 CQCSĐT Pc03 chuyển khoản vào tài khoản 3591.0.1054198 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu)

[8] Về tài sản bị kê biên và tài khoản bị phong tỏa:

Trong quá trình điều tra, cơ quan điều tra (Pc03) Công an tỉnh Lai Châu đã tiến hành kê biên tài sản và phong tỏa tài khoản của Đặng Tiến C hoặc liên quan đến Đặng Tiến C, bao gồm:

- Về kê biên tài sản của Đặng Tiến C (BL 3140 – 3141):
 - + Xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fortuner, biển kiểm soát 30A-682.80;
 - + Xe ô tô nhãn hiệu Thaco, biển kiểm soát 25C-015.83;
 - + Cửa hàng xăng dầu Đ tại bản T, xã P, huyện S, tỉnh Lai Châu;
 - + Đất và tài sản trên đất (thửa đất số 85, tờ bản đồ 25, diện tích 1848m²) tại bản N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Lai Châu;
 - + Đất và tài sản trên đất (thửa đất số 88, tờ bản đồ 25, diện tích 1309m²) tại bản N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Lai Châu.

Tài sản kê biên trên đã giao cho ông, bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị T là đại diện gia đình bảo quản cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

(Theo bảng kê của Công ty TNHH MTV Đ và được giám đốc là Đặng Tiến C ký xác nhận thì những tài sản này không thể chấp tại Agribank – BL 3148 - 3149).

- Về phong tỏa tài khoản tại Agribank Lai Châu (BL 3142):
 - + Tài khoản số 7803205005402 – chủ tài khoản Đặng Tiến C;
 - + Tài khoản số 7803206002423 – chủ tài khoản Đặng Tiến C;
 - + Tài khoản số 7803201002806 – chủ tài khoản Công ty TNHH MTV Đ;
 - + Tài khoản số 7803205000365 – chủ tài khoản Công ty TNHH MTV Đ;
 - + Tài khoản số 7803201000721 – chủ tài khoản Công ty TNHH MTV Đ;
 - + Tài khoản số 7803201001152 – chủ tài khoản Công ty TNHH MTV Đ;
 - + Tài khoản số 7803201001776 – chủ tài khoản Công ty TNHH MTV XD&TM N Lai Châu.

[9] Về án phí:

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội, Hội đồng xét xử cần quyết định mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí HSST. Các bị cáo phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định.

[10] Về một số vấn đề liên quan đến vụ án:

- Đối với ý kiến của Bị hại về việc đề nghị Tòa hoàn trả các tài liệu gốc liên quan đến các hợp đồng tín dụng của Agribank S để thực hiện các hoạt động tín dụng, thu hồi nợ. Xét thấy, các HĐTD liên quan đến Trần Văn S và Đặng Tiến C là hồ sơ vay vốn giả, hồ sơ vay vốn sai phạm đã được xác định trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử nên những tài liệu này không có ý nghĩa trong việc xử lý nợ.

Tài sản (số tiền từ các hợp đồng vay vốn giả, vay vốn sai phạm bị các bị cáo chiếm đoạt) đã được Tòa án xác định trong bản án, cho nên khi bản án có hiệu lực pháp luật, bị hại sẽ căn cứ vào bản án để tiến hành thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Một số Hợp đồng tín dụng liên quan đến trách nhiệm hình sự của các bị cáo nhưng Agribak S và Agribank Lai Châu không cung cấp, cụ thể:

+ HẾTD số 7803LAV 201600285 ngày 14/3/2016 (đã thu giữ) với số tiền vay 3.300.000.000 đồng, S sử dụng trả nợ cho HẾTD số 7803LAV 201600275 ngày 11/3/2016 của HTX P do S lập khống (chưa thu giữ được HẾTD này), cơ quan điều tra đã yêu cầu Agribank S và Agribank Lai Châu nhưng ngân hàng không cung cấp được.

+ Các HẾTD mang tên khách hàng Công ty TNHH MTV XD&TM T (chưa thu giữ được các HẾTD này) với tổng số tiền vay là 5.130.000.000 đồng, bao gồm: HẾTD số 7803LAV201501590 vay 650.000.000 đồng; HẾTD số 7803LAV201600213 vay 330.000.000 đồng; HẾTD số 7803LAV201600217 vay 3.400.000.000 đồng; HẾTD số 7803LAV201500352 vay 500.000.000 đồng; HẾTD số 7803LAV201601457 vay 250.000.000 đồng. S khai nhận, không chiếm đoạt số tiền trên mà chỉ ký chứng từ giải ngân để tất toán trả nợ một số khoản vay hộ Nguyễn Văn T (giám đốc Công ty TNHH MTV XD&TM T) vay tại Agribank S, cơ quan điều tra đã yêu cầu Agribank S và Agribank Lai Châu cung cấp các hồ sơ liên quan đến việc giải ngân (đáo hạn nợ) nhưng ngân hàng không cung cấp được. Hiện T đã đi khỏi nơi cư trú nên chưa xác định hành vi sai phạm của S liên quan đến những HẾTD này.

+ HẾTD số 7803LAV 201200014 ngày 17/01/2012 mang tên khách hàng Quảng Văn T vay số tiền 450.000.000 đồng. Lò Văn X, Phan Sỹ C, Bùi Anh T khai nhận lập khống để tất toán trả nợ cho khách hàng là Dương Văn Q (giám đốc DNTN T) đã vay vốn của Agribank S, sau đó Q vi phạm pháp luật và bị kết án. Khi Agribank Việt Nam tiến hành kiểm tra thì các bị can đã khắc phục hậu quả cho ngân hàng. Cơ quan điều tra đã yêu cầu Agribank Lai Châu cung cấp chứng từ giải ngân, tất toán hồ sơ vay vốn, tuy nhiên Agribank Lai Châu chưa cung cấp được.

- Đối với Lê Trọng T (giám đốc HTX NLN) đã có hành vi giúp sức cho Trần Văn S chiếm đoạt số tiền 6.000.000.000 đồng thông qua các HẾTD sau:

+ HẾTD số 7803-LAV-201600147 ngày 27/01/2016 với số tiền vay là 2.500.000.000 đồng;

+ HẾTD số 7803-LAV-201600221 ngày 24/02/2016 với số tiền vay là 3.500.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã ra Quyết định khởi tố bị can số 62/QĐKTBC-CQĐT, ngày 25/6/2019 đối với Lê Trọng T về tội “Tham ô tài sản”, đồng thời có văn bản đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can nhưng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu đã ra Quyết định số 01/QĐ-VKSLC-P2, ngày 27/6/2019 về việc hủy bỏ Quyết định khởi tố bị can của cơ quan điều tra đối với Lê Trọng T.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã trả hồ sơ điều tra bổ sung để xem xét trách nhiệm hình sự đối với Lê Trọng T nhằm tránh lọt người, lọt tội nhưng không được Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu chấp nhận.

- Đối với các đối tượng là cán bộ Agribank Lai Châu đã thiếu trách nhiệm trong công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ để cán bộ, nhân viên Agribank S sai phạm kéo dài trong nhiều năm, Hội đồng xét xử đã tiến hành trả hồ sơ điều tra bổ sung để yêu cầu làm rõ hành vi “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

Tuy nhiên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh cho rằng, chưa đủ căn cứ xác định trách nhiệm hình sự đối với các đối tượng là người có thẩm quyền của Agribank Lai Châu đối với sai phạm của cán bộ, nhân viên Agribank S.

- Đối với Nguyễn Thị T (Giao dịch viên Agribank S), trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn T đã tiến hành hạch toán chuyển số tiền 44.000.000 đồng từ tài khoản HTX C sang tài khoản Vũ Văn K.

Kết quả điều tra đã xác định T có hành vi Thiếu trách nhiệm, tuy nhiên số tiền gây thiệt hại dưới 100.000.000 đồng nên hành vi của T chưa cấu thành tội phạm. Do đó, không xem xét trách nhiệm hình sự đối với T.

- Đối với Vũ Văn K (giám đốc Công TNHH Q): tại cơ quan điều tra, K khai nhận bản thân có vay tiền của Trần Văn S, tuy nhiên K không biết tiền S cho mình mượn là do S chiếm đoạt của ngân hàng mà có. Sau đó, K đã đi khỏi nơi cư trú, cơ quan điều tra thông báo truy tìm nhưng không xác định được nên chưa có cơ sở xem xét xử lý đối với Vũ Văn K.

- Đối với ông Vũ Văn H, Vũ Văn C, Vũ Văn K, Vũ Đức T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T là những người cho Trần Văn S mượn con dấu của công ty và hợp tác xã của mình nhưng không biết S sử dụng con dấu để lập khống hồ sơ vay vốn chiếm đoạt tiền của ngân hàng nên không có cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự đối với những người này.

- Đối với các ông Nguyễn Tiến K, Lương Văn S là những người đại diện cho chính quyền địa phương ký xác nhận nội dung giấy tờ thế chấp nhưng không biết việc Trần Văn S, Đặng Tiến C sử dụng giấy tờ đó vào việc lập khống hồ sơ vay vốn chiếm đoạt tiền của ngân hàng nên không có cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự đối với những người này.

- Đối với các ông, bà : Trần Văn H, Trần Hoa Đ, Trần Thị H, Trần Thị B, Nguyễn Văn K, Vũ Văn H, Vũ Văn C, quá trình điều tra đã xác định họ đều không biết việc Trần Văn S sử dụng tên và ký giả chữ ký của mình để lập khống hồ sơ vay vốn chiếm đoạt tiền ngân hàng nên không có cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự đối với những người này.

- Đối với các ông, bà: Vàng Văn S, Lù Văn P, Lò Văn T, Lò Thị H, Lù Văn U, Vũ Đức T, Vũ Văn M, Trịnh Tiến H, quá trình điều tra đã xác định họ đều không biết việc Đặng Tiến C sử dụng tên mình để lập khống hồ sơ vay vốn chiếm đoạt tiền ngân hàng nên không có cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự đối với những người này.

- Đối với các hợp đồng vay giữa Đặng Tiến C và Công ty TNHH MTV Đ đang còn dư nợ tại Agribank S, quá trình điều tra đã xác định những hợp đồng này có giá trị pháp lý nên Đặng Tiến C có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng theo quy định và những khoản vay nợ này không liên quan đến nội dung vụ án.

- Đối với các đối tượng liên quan đến một số hợp đồng tín dụng lập khống của Trần Văn S, cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh, cụ thể như sau:

+ Quảng Văn T: chính quyền xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu xác định: không có ai có nhân thân, lai lịch là Quảng Văn T cư trú ở địa bàn xã (BL 3320);

+ Vũ Văn K và Nguyễn Văn T: 02 đối tượng này từ lâu đã không có mặt ở địa bàn thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu, chính quyền địa phương không biết 02 đối tượng này đi đâu, làm gì.

[11] Kiến nghị:

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm từ ngày 22/7 – 26/7/2020, Tòa án đã tiến hành trả hồ sơ điều tra bổ sung 02 lần để Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát làm rõ dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự của các đối tượng có liên quan khác, nhưng đều không làm rõ được.

Do đó, Hội đồng xét xử kiến nghị Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát tỉnh Lai Châu tiếp tục làm rõ hành vi của các đối tượng có liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nhằm tránh bỏ lọt tội phạm và người phạm tội.

Kiến nghị Agribank Việt Nam, Agribank Lai Châu cần tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nhằm tránh xảy ra thất thoát về tài sản và vi phạm pháp luật của cán bộ, nhân viên các đơn vị trực thuộc.

Thông qua vụ án này cũng là hồi chuông cảnh báo đến cán bộ, nhân viên các tổ chức tín dụng trong hoạt động kinh doanh (cấp tín dụng) phải tuân thủ nghiêm túc quy trình, thủ tục cho vay để đảm bảo an toàn nguồn vốn, đạt hiệu quả cao và tránh thất thoát tài sản. Đây cũng là bài học cho những tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng tài sản, đặc biệt là giấy tờ chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu về đất đai, tài sản; con dấu của tổ chức ... khi không biết mục đích sử dụng của các đối tượng phạm tội mà đã cho mượn, từ đó đối tượng phạm tội lợi dụng sơ hở thực hiện hành vi phạm tội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Trần Văn S, Lò Văn X, Đặng Tiến C, Liễu Đức M, Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V, Bùi Anh T, Nguyễn Văn N, Khoản Thị N phạm tội “*Tham ô tài sản*”;

Các bị cáo Lò Anh T, Trịnh Đức L, Trần Thị Kim O, Nguyễn Thị Phương T, Phan Quang N, Phan Sỹ C phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

1/- Về hình phạt chính:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278, Điều 20, Điều 53, điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14, khoản 3 Điều 7 và điểm a khoản 4 Điều 353/BLHS 2015. Xử phạt bị cáo Trần Văn S tử hình. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278, Điều 20, Điều 53, điểm p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14, khoản 3 Điều 7 và điểm a khoản 4 Điều 353/BLHS 2015. Xử phạt bị cáo Đặng Tiến C tù chung thân, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 01/6/2019.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278, Điều 20, Điều 53, điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 47, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14, khoản 3 Điều 7 và điểm a khoản 4 Điều 353/BLHS 2015. Xử phạt bị cáo Lò Văn X 16 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 06/12/2017.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278, Điều 20, Điều 53, điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14, khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 54 và điểm a khoản 4 Điều 353/BLHS 2015. Xử phạt bị cáo Liễu Đức M 10 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 06/12/2017.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278, Điều 20, Điều 53, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14, khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 54 và điểm a khoản 4 Điều 353/BLHS 2015. Xử phạt bị cáo Phạm Ngọc D 11 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 06/12/2017.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278, Điều 20, Điều 53, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14, khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 54 và điểm a khoản 4 Điều 353/BLHS 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Hồng V 11 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 06/12/2017.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278, Điều 20, Điều 53, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 60/BLHS 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14, khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 54 và điểm a khoản 4 Điều 353/BLHS 2015. Xử phạt bị cáo Bùi Anh T 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo với thời gian thử thách là 05 năm, tính từ ngày tuyên án (ngày 27/8/2020). Giao bị cáo Bùi Anh T cho nơi cư trú là Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo Bùi Anh T thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278, Điều 20, Điều 53, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14, khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 54 và điểm a khoản 3 Điều 353/BLHS 2015. Xử phạt bị cáo Khoảng Thị N 03 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt tù.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278, Điều 20, Điều 53, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14, khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 54 và điểm a khoản 4 Điều 353/BLHS 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N 03 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt tù.

Áp dụng khoản 2 Điều 285, điểm b, o, p, q khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999. Xử phạt bị cáo Phan Quang N 03 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt tù.

Áp dụng khoản 2 Điều 285, điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999. Xử phạt bị cáo Trịnh Đức L 03 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt tù.

Áp dụng khoản 2 Điều 285, điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 47, Điều 31/BLHS 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14, khoản 3 Điều 7 và điểm c khoản 2 Điều 360/BLHS 2015. Xử phạt bị cáo Phan Sỹ C 30 tháng cải tạo

không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu nhận được quyết định thi hành án và bản án. Giao Phan Sỹ C cho Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu giám sát và giáo dục. Áp dụng khoản 3 Điều 31/BLHS 1999 miễn khấu trừ thu nhập đối với các bị cáo Phan Sỹ C.

Áp dụng khoản 2 Điều 285, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999. Xử phạt bị cáo Lò Anh T 03 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt tù.

Áp dụng khoản 2 Điều 285, điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 60/BLHS 1999. Xử phạt bị cáo Trần Thị Kim O 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo với thời gian thử thách là 05 năm, tính từ ngày tuyên án (ngày 27/8/2020). Giao bị cáo Trần Thị Kim O cho nơi cư trú là Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo Trần Thị Kim O thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng khoản 2 Điều 285, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48/BLHS 1999. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Phương T 03 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt tù.

2/- Về hình phạt bổ sung:

Áp dụng khoản 5 Điều 353/BLHS 2015 cấm các bị cáo Lò Văn X, Liễu Đức M, Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V đảm nhận các chức vụ (vị trí công việc) trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ (hoạt động cho vay) của ngân hàng trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù; cấm Khoảng Thị N, Nguyễn Văn N đảm nhận các chức vụ (vị trí công việc) trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ (hoạt động cho vay) của ngân hàng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù; cấm Bùi Anh T đảm nhận các chức vụ (vị trí công việc) trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ (hoạt động cho vay) của ngân hàng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Áp dụng khoản 3 Điều 285/BLHS 1999 cấm các bị cáo Lò Anh T, Trịnh Đức L, Nguyễn Thị Phương T, Phan Quang N đảm nhận các chức vụ (vị trí công việc) trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ (hoạt động cho vay) của ngân hàng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù; cấm Trần Thị Kim O, Phan Sỹ C đảm nhận các chức vụ (vị trí công việc) trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ (hoạt động cho vay) của ngân hàng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3/- Về trách nhiệm dân sự:

3.1. Áp dụng Điều 41/BLHS 1999:

Buộc Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản A phải hoàn trả lại cho Agribank Việt Nam số tiền 29.299.428.680 đồng (*Viết bằng chữ: Hai mươi chín tỷ hai trăm chín mươi chín triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm tám mươi đồng*).

3.2. Áp dụng Điều 42/BLHS 1999 và các Điều 584, 585, 586, 587, 589 của Bộ luật dân sự:

3.2.1. Buộc các bị cáo Trần Văn S, Lò Văn X, Liễu Đức M, Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V, Bùi Anh T, Khoàng Thị N, Nguyễn Văn N phải liên đới bồi thường thiệt hại cho Agribank Việt Nam liên quan đến các khoản tiền mà Trần Văn S đã chiếm đoạt và gây thiệt hại là 42.685.711.143 đồng. Trong đó, trách nhiệm bồi thường thiệt hại và ghi nhận sự tự nguyện bồi thường thiệt hại của mỗi bị cáo, cụ thể như sau:

- Trần Văn S 40.949.711.143 đồng, được khấu trừ đi các số tiền sau:

- + Trần Văn S đã nộp là 25.000.000 đồng;

- + Số tiền các bị cáo tự nguyện bồi thường thiệt hại: Nguyễn Thị Phương T là 20.000.000 đồng, Phan Sỹ C là 55.000.000 đồng;

- + Số tiền Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản A phải hoàn trả cho Agribank V Nam là 29.299.428.680 đồng.

Do đó, Trần Văn S còn phải tiếp tục thi hành là 11.550.282.463 đồng (*Viết bằng chữ: mười một tỷ năm trăm năm mươi triệu hai trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi ba đồng*).

- Lò Văn X 400.000.000 đồng, được khấu trừ đi 10.000.000 đồng đã nộp, còn phải tiếp tục thi hành là 390.000.000 (*Viết bằng chữ: Ba trăm chín mươi triệu đồng chẵn*).

- Liễu Đức M 434.000.000 đồng, được khấu trừ đi 5.000.000 đồng đã nộp, còn phải tiếp tục thi hành là 429.000.000 (*Viết bằng chữ: Bốn trăm hai mươi chín triệu đồng chẵn*).

- Phạm Ngọc D 370.000.000 đồng, được khấu trừ đi 5.000.000 đồng, còn phải tiếp tục thi hành là 365.000.000 đồng (*Viết bằng chữ: Ba trăm sáu mươi năm triệu đồng chẵn*).

- Nguyễn Hồng V 358.000.000 đồng, được khấu trừ đi 2.500.000 đồng, còn phải tiếp tục thi hành là 355.500.000 đồng (*Viết bằng chữ: Ba trăm năm mươi năm triệu năm trăm nghìn đồng chẵn*).

- Bùi Anh T 60.000.000 đồng, được khấu trừ đi số tiền 60.000.000 đồng đã nộp, xác nhận Bùi Anh T đã thi hành xong phần trách nhiệm dân sự của bị cáo.

- Khoàng Thị N 24.000.000 đồng, được khấu trừ đi 10.000.000 đồng đã nộp, còn phải tiếp tục thi hành 14.000.000 đồng (*Viết bằng chữ: Mười bốn triệu đồng chẵn*).

- Nguyễn Văn N 90.000.000 đồng, được khấu trừ đi 90.000.000 đồng đã nộp, xác nhận Nguyễn Văn N đã thi hành xong phần trách nhiệm dân sự của bị cáo.

3.2.2. Buộc các bị cáo các bị cáo Đặng Tiến C, Trần Văn S, Lò Văn X, Liễu Đức M, Phạm Ngọc D, Nguyễn Hồng V phải liên đới bồi thường thiệt hại cho Agribank Việt Nam liên quan đến các khoản vay mà Đặng Tiến C đã chiếm

đoạt và gây thiệt hại là 29.624.949.801 đồng. Trong đó, trách nhiệm bồi thường thiệt hại và ghi nhận sự tự nguyện bồi thường thiệt hại của mỗi bị cáo, cụ thể như sau:

- Đặng Tiến C 28.416.949.801 đồng, được khấu trừ đi số tiền các bị cáo tự nguyện bồi thường: Phan Quang N là 20.000.000 đồng, Trần Thị Kim O là 5.000.000 đồng, Lò Anh T là 10.000.000 đồng, Trịnh Đức L là 5.000.000 đồng.

Do đó, bị cáo Đặng Tiến C còn phải tiếp tục thi hành là 28.376.949.801 đồng (*Viết bằng chữ: hai mươi tám tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm linh một đồng*).

- Trần Văn S 200.000.000 đồng (*Viết bằng chữ: Hai trăm triệu đồng chẵn*).

- Lò Văn X 410.000.000 đồng, được khấu trừ đi 10.000.000 đồng đã nộp, còn phải tiếp tục thi hành là 400.000.000 (*Viết bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng chẵn*).

- Liễu Đức M 152.000.000 đồng, được khấu trừ đi 5.000.000 đồng đã nộp, còn phải tiếp tục thi hành là 147.000.000 (*Viết bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy triệu đồng chẵn*).

- Phạm Ngọc D 221.000.000 đồng, được khấu trừ đi 5.000.000 đồng, còn phải tiếp tục thi hành là 216.000.000 đồng (*Viết bằng chữ: Hai trăm mười sáu triệu đồng chẵn*).

- Nguyễn Hồng V 225.000.000 đồng, được khấu trừ đi 2.500.000 đồng, còn phải tiếp tục thi hành là 222.500.000 đồng (*Viết bằng chữ: Hai trăm hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng chẵn*).

3.3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 21 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án bên phải thi hành án chưa thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4/- Về vật chứng của vụ án:

Áp dụng các Điều 41, 42/BLHS 1999 và Điều 106/BLTTHS:

- Trả lại cho Công ty TNHH MTV XD&TM N Lai Châu:

+ 01 con dấu của Công ty TNHH MTV XD&TM N Lai Châu;

+ 01 dấu chức danh Giám đốc mang tên Vũ Đức T.

- Trả lại cho Agribank Việt Nam số tiền 1.200.000.000 đồng để Agribank Việt Nam chuyển lại cho Agribank S xử lý khoản vay của Hợp tác xã Nông lâm nghiệp do Lê Trọng T làm Giám đốc.

(Tình trạng vật chứng như Biên bản giao nhận vật chứng giữa Pc03 Công an tỉnh Lai Châu với Cục Thi hành dân sự tỉnh Lai Châu lập hồi 15 giờ 30' ngày 17/9/2019 – riêng số tiền 1.200.000.000 CQCSĐT Pc03 chuyển khoản vào tài khoản 3591.0.1054198 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu)

5/- Về tài sản bị kê biên và phong tỏa tài khoản:

Áp dụng Điều 128, 129 của Bộ luật tố tụng hình sự:

Tiếp tục kê biên và phong tỏa một số tài khoản của Đặng Tiến C, Công ty TNHH MTV Đ, Công ty TNHH MTV XD&TM N Lai Châu tại Agribank Lai Châu để Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu tiến hành xử lý theo quy định của pháp luật, đảm bảo việc bồi thường thiệt hại, cụ thể:

- Về kê biên tài sản:

- + Xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fortuner, biển kiểm soát 30A-682.80;
- + Xe ô tô nhãn hiệu Thaco, biển kiểm soát 25C-015.83;
- + Cửa hàng xăng dầu Đ tại bản T, xã P, huyện S, tỉnh Lai Châu;
- + Đất và tài sản trên đất (thửa đất số 85, tờ bản đồ 25, diện tích 1848m²) tại bản N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Lai Châu;
- + Đất và tài sản trên đất (thửa đất số 88, tờ bản đồ 25, diện tích 1309m²) tại bản N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Lai Châu.

Tài sản kê biên trên đã giao cho ông, bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị T là đại diện gia đình bảo quản cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

(Tình trạng tài sản bị kê biên được mô tả chi tiết theo Lệnh kê biên tài sản số 01/LKB-CSĐT ngày 30/5/2019 của Cơ quan cảnh sát điều tra (Pc03) - Công an tỉnh Lai Châu và Biên bản Kê biên tài sản lập hồi 10 giờ 15' ngày 01/6/2019 giữa Điều tra viên Pc03 với đại diện gia đình là Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị T. Đề nghị Cơ quan cảnh sát điều tra (Pc03) – Công an tỉnh Lai Châu chuyển giao Lệnh Kê biên tài sản và Biên bản kê biên tài sản cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu để tiến hành xử lý theo quy định của pháp luật)

- Về phong tỏa tài khoản tại Agribank Lai Châu:

- + Tài khoản số 7803205005402 – chủ tài khoản Đặng Tiến C;
- + Tài khoản số 7803206002423 – chủ tài khoản Đặng Tiến C;
- + Tài khoản số 7803201002806 – chủ tài khoản Công ty TNHH MTV Đ;
- + Tài khoản số 7803205000365 – chủ tài khoản Công ty TNHH MTV Đ;
- + Tài khoản số 7803201000721 – chủ tài khoản Công ty TNHH MTV Đ;
- + Tài khoản số 7803201001152 – chủ tài khoản Công ty TNHH MTV Đ;
- + Tài khoản số 7803201001776 – chủ tài khoản Công ty TNHH MTV XD&TM N Lai Châu.

(Việc phong tỏa tài khoản theo Công văn số 234/CSĐT-Pc03 ngày 30/5/2019 của Cơ quan cảnh sát điều tra (Pc03) – Công an tỉnh Lai Châu gửi

Agribank Chi nhánh Lai Châu. Đề nghị Cơ quan cảnh sát điều tra (Pc03) – Công an tỉnh Lai Châu chuyển giao Công văn này cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu để tiến hành xử lý theo quy định của pháp luật)

6/- Về án phí:

Áp dụng Điều 135, 136 của Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

* Về án phí hình sự sơ thẩm: mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ tiền án phí HSST;

* Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc Trần Văn S phải chịu 119.550.282 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch;

- Buộc Đặng Tiến C phải chịu 136.376.950 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch;

- Buộc Lò Văn X phải chịu 35.600.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch;

- Buộc Liễu Đức M phải chịu 27.040.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch;

- Buộc Phạm Ngọc D phải chịu 27.240.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch;

- Buộc Nguyễn Hồng V phải chịu 27.120.000.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch;

- Buộc Khoàng Thị N phải chịu 700.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch.

Báo cho các bị cáo, bị hại biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Trần Văn S có quyền làm đơn gửi Chủ tịch nước xin ân giảm án tử hình trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKS, CA, Cục THADS tỉnh;
- Sở Tư pháp Lai Châu (P.Lý lịch tư pháp);
- Trại tạm giam CA tỉnh;
- Các bị cáo;
- Bị hại, người có nghĩa vụ liên quan;
- UBND phường Tân Thanh, Tp Điện Biên

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phủ, tỉnh Điện Biên;
- UBND phường Đoàn Kết, Tp Lai Châu,
tỉnh Lai Châu;
- UBND thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu;
- Lưu.

Nguyễn Xuân Hoà